BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Tiếng Nhật

9

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
BẢN MẪU
Tháng10 - 2025

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Nhật lớp 9

(Theo Quyết định số 1900/QĐ–BGDĐT ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chủ tịch: NGUYỄN THỊ BÍCH HÀ
Phó Chủ tịch: HOÀNG ANH THI
Uỷ viên, Thư kí: TRẦN THỊ MINH PHƯƠNG

Các uỷ viên: HOÀNG LIÊN – BẠCH HỒNG NHUNG
LÊ THỊ NGỌC BÍCH – NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG NHI

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

hoclieu.vn
Truy cập hoclieu.vn để sử dụng các tài nguyên hỗ trợ dạy và học

NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
THÂN THỊ MỸ BÌNH – PHẠM THỊ THU HÀ
TRẦN KIỀU HUẾ – HOÀNG THU TRANG

Tiếng Nhật 9

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
BẢN MẪU
Tháng 10 - 2025

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Sách được biên soạn với sự hỗ trợ kinh phí từ Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản
(The Japan Foundation), Quỹ Kamenori (The Kamenori Foundation)
và sự hợp tác của Viện Nghiên cứu Phát triển Văn hoá, Ngôn ngữ và Giáo dục (CLEF).

Các chuyên gia thuộc Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản cộng tác biên soạn sách:
Fujinaga Kaoru, Kakiuchi Ryota, Mitsumoto Tomoya, Ikoma Miho, Fujimura Haruna.

* Tất cả hình ảnh sử dụng trong sách được cung cấp bởi *https://pixta.jp và các tác giả.*

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!
Nếu muốn viết hoặc đánh dấu vào sách, các em nên dùng bút chì.

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Nhật 9 là sách giáo khoa tiếng Nhật dành cho học sinh lớp 9, cuốn thứ 7 trong bộ sách giáo khoa tiếng Nhật dựa trên Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật – Ngoại ngữ 1 dùng cho đối tượng là học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. **Tiếng Nhật 9** giúp học sinh tiếp tục làm quen với tiếng Nhật, có thể sử dụng tiếng Nhật ở mức độ cơ bản trong các tình huống giao tiếp thường gặp hằng ngày, bồi dưỡng cho các em năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật nói riêng, năng lực giao tiếp xã hội nói chung.

Tiếng Nhật 9 gồm 13 đơn vị bài học, trong đó Bài 12 là bài ôn tập nội dung đã học trong cả năm học, Bài 13 là bài tổng ôn tập và tổng kết các nội dung chính đã học trong chương trình cấp Trung học cơ sở. Nội dung của các bài học là một số chủ đề đơn giản và gần gũi với lứa tuổi học sinh lớp 9.

Ngoài 13 đơn vị bài học chính nêu trên, **Tiếng Nhật 9** còn có 4 bài ôn tập. Nội dung các bài ôn tập nhằm giúp học sinh nhớ lại và củng cố kiến thức đã học trong một số bài học, đồng thời tăng cường khả năng ứng dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã tham khảo nhiều tài liệu về biên soạn sách giáo khoa, giáo trình của Việt Nam và Nhật Bản. Chúng tôi đã kế thừa và phát huy thành quả của các chương trình Tiếng Nhật và các bộ sách giáo khoa Tiếng Nhật dành cho học sinh phổ thông tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2020. Ngoài ra, chúng tôi đã nhận được sự hỗ trợ to lớn từ các cơ quan như Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Viện Nghiên cứu Phát triển Văn hoá, Ngôn ngữ và Giáo dục, Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội. Đồng thời, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, sự hợp tác và hỗ trợ quý báu từ Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản nói chung và Trung tâm Giao lưu Văn hoá Nhật Bản tại Việt Nam nói riêng. Nhóm tác giả cũng đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà sư phạm môn Tiếng Nhật. Những sự giúp đỡ, hợp tác, hỗ trợ đó đã đem lại thành công cho việc biên soạn và xuất bản cuốn sách giáo khoa này.

Trân trọng cảm ơn!

Các tác giả

CẤU TRÚC CỦA MỘT ĐƠN VỊ BÀI HỌC TRONG SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG NHẬT 9

Mỗi đơn vị bài học trong **Tiếng Nhật 9** gồm các phần như sau:

Mục tiêu

Chỉ rõ mục tiêu mà học sinh cần đạt được trong bài học, gồm mục tiêu về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ và mục tiêu về chữ viết.

話しましょう

Đóng vai trò dẫn nhập về chủ đề của bài học và cách diễn đạt bằng tiếng Việt hoặc tiếng Nhật các vấn đề liên quan đến chủ đề đó, gợi ý để học sinh phát hiện ra những điều giống và khác nhau trong cách diễn đạt của hai ngôn ngữ, từ đó tạo hứng thú học tập.

聞いてみましょう・読んでみましょう

Giúp học sinh làm quen với cách diễn đạt mới trong bài. Ở phần này, sau khi xem tranh, ảnh liên quan đến ngữ cảnh, học sinh được nghe (hoặc đọc) đoạn hội thoại (hoặc đoạn văn, văn bản) nhiều lần, mỗi lần kèm theo một yêu cầu cần thực hiện. Thông qua các hoạt động đó, học sinh được làm quen với các cấu trúc, cách diễn đạt mới, tạo nền tảng cho các bước luyện tập tiếp theo để đạt mục tiêu về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ trong bài học đó.

ことばを覚えましょう

Trang bị cho học sinh các từ vựng liên quan đến chủ đề của bài học và cần thiết để đạt mục tiêu của bài học về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ. Học sinh học từ mới thông qua các hoạt động như vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng để hiểu nghĩa của từ, vừa nghe vừa nhắc lại, làm các bài tập luyện liên quan...

文型(ぶんけい)を覚えましょう

Trang bị cho học sinh các cấu trúc câu, cách diễn đạt cơ bản trong bài. Phần này không cung cấp giải thích ngữ pháp, học sinh hiểu ý nghĩa và nắm được cách sử dụng của các cấu trúc ngữ pháp thông qua việc luyện tập theo mẫu.

言ってみましょう

Giúp học sinh nghi nhớ cách diễn đạt, mẫu câu đã học ở phần **聞いてみましょう・読んでみましょう**. Thông qua việc nghe các đoạn hội thoại trong những tình huống khác nhau với các nhân vật khác nhau, học sinh hiểu và nắm vững nội dung hội thoại, đồng thời nhận thấy sự khác nhau về cách diễn đạt trong mỗi tình huống. Hoạt động cuối trong phần này là học sinh nghe và nhắc lại đoạn hội thoại mẫu để nắm vững mạch hội thoại, từ đó luyện nói theo nhóm hai người.

やってみましょう

Giúp học sinh ứng dụng các cấu trúc ngữ pháp, mẫu câu, từ vựng đã học trong bài vào tình huống giao tiếp thực tế. Phần này có các dạng luyện tập như học sinh xem tranh và hình dung mình là nhân vật trong tranh để luyện nói, hình dung mình đang ở trong một tình huống nào đó để luyện nói với bạn hoặc phỏng vấn nhau để lấy thông tin...

漢字を覚えましょう

Giúp học sinh ghi nhớ ý nghĩa và cách đọc, cách viết các chữ Hán trong bài dưới dạng từ vựng. Thông qua các bài luyện tập khác nhau, học sinh được làm quen và ghi nhớ một số từ vựng có chứa các chữ Hán được học trong bài.

読みましょう

Giúp học sinh làm quen với việc đọc hiểu một số dạng văn bản đơn giản trong tiếng Nhật. Thông qua việc yêu cầu học sinh trả lời một số câu hỏi và làm bài tập liên quan đến từ vựng xuất hiện trong bài, rèn luyện cho học sinh kĩ năng đọc để lấy thông tin, đồng thời tăng vốn từ liên quan đến chủ đề của bài đọc.

考えましょう

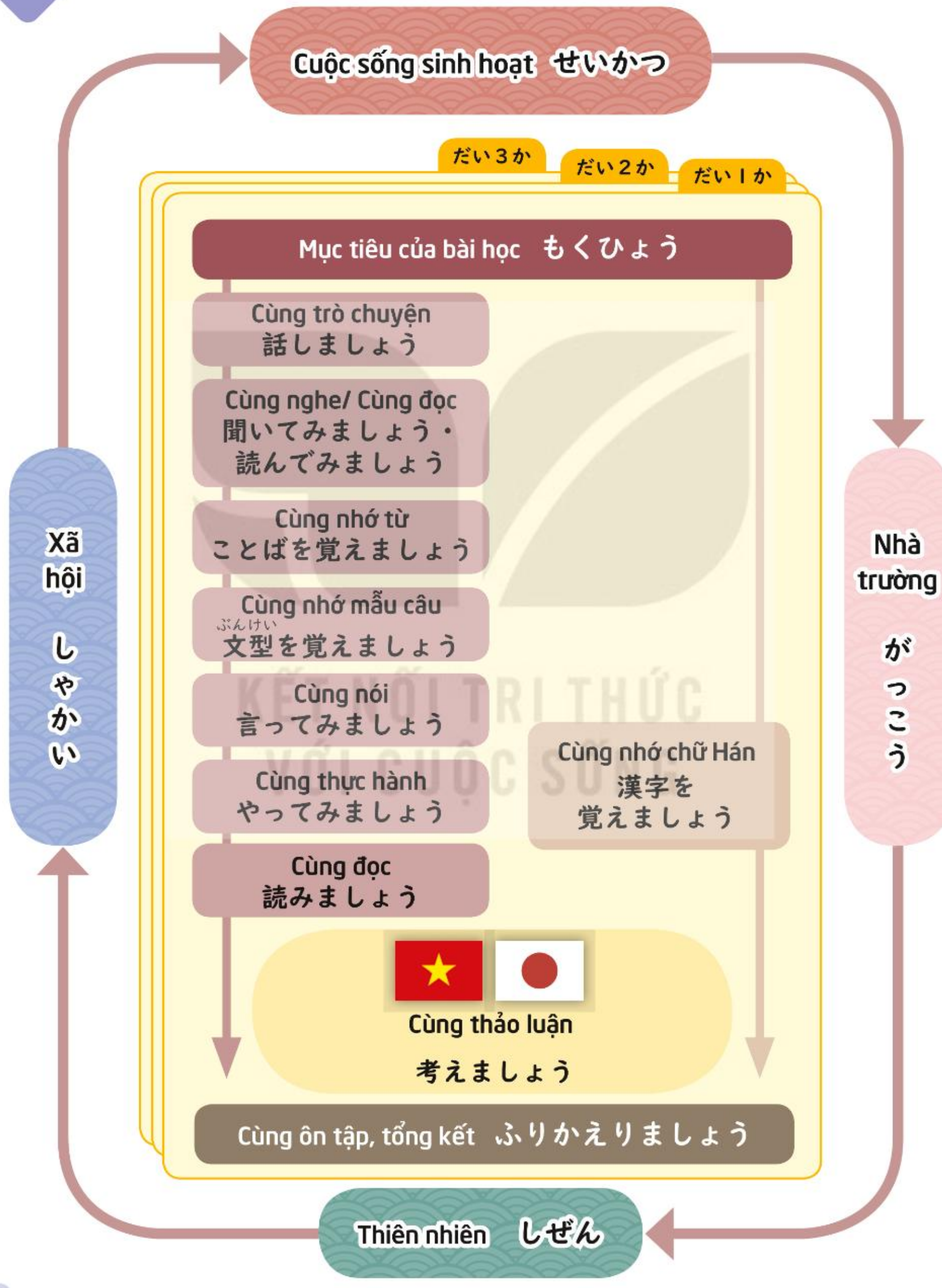
Giới thiệu các nét văn hoá Nhật Bản như các tập quán, bài hát, trò chơi, thể thao, cuộc sống hằng ngày của người Nhật Bản nói chung và học sinh Nhật Bản nói riêng... Đây cũng là phần gợi mở giúp các em suy nghĩ, so sánh để tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa văn hoá Việt Nam và Nhật Bản, trang bị cho các em kiến thức văn hoá xã hội và có thái độ tiếp nhận các nền văn hoá khác nhau trong môi trường giao tiếp liên văn hoá.

ふりかえりましょう

Giúp cho học sinh tự đánh giá mức độ hiểu bài của mình và ôn lại các nội dung đã học trong bài.

*Ngoài các bài học với cấu trúc nêu trên, cuối sách **Tiếng Nhật 9** có phần giải thích nghĩa từ mới, được sắp xếp theo bài học. Học sinh có thể dùng phần này để tra nghĩa của các từ xuất hiện trong mỗi bài.*

SƠ ĐỒ CẤU TRÚC CỦA MỘT ĐƠN VỊ BÀI HỌC TRONG TIẾNG NHẬT 9

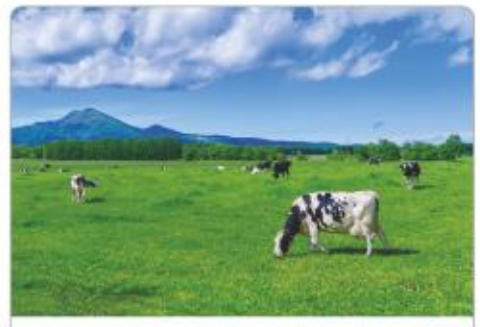


KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

のうりんすいさんぎょう
日本の農林水産業



ほっかいどう
うに（北海道）



ほっかいどう
らくのう（北海道）



ほっかいどう
とうもろこし（北海道）



おかやまけん
もも（岡山県）



にいがたけん
お米（新潟県）



あおもりけん
りんご（青森県）



ひろしまけん
かき（広島県）



さ が けん
のり（佐賀県）





ち ば けん
さば（千葉県）



え ひめ けん
みかん（愛媛県）



しずおかけん
お茶（静岡県）

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

DANH MỤC TÊN BÀI VÀ NỘI DUNG

BÀI	TÊN BÀI	MỤC TIÊU
1	外国語の勉強	• Biết cách nói về những trải nghiệm của bản thân và những việc mình có thể làm. • Biết cách nêu cảm nghĩ, ý kiến của bản thân về những việc mình đang làm.
2	発ぴょうのじゅんび	• Biết cách đưa ra quan điểm của bản thân trong hoạt động tập thể. • Biết cách trao đổi, thảo luận về vai trò, kế hoạch phù hợp với bản thân.
3	写真の説明(せつめい)	• Biết cách nói về đặc điểm của các đồ vật trong ảnh. • Biết cách miêu tả đặc điểm và vị trí của các nhân vật trong ảnh.
ふくしゅう I / Ôn tập 1		
4	困ったこと	• Biết cách hỏi và trả lời về lí do vui, buồn của mình hoặc người khác. • Biết cách diễn đạt suy luận của bản thân về nguyên nhân của tình huống hoặc tình trạng nào đó.
5	料理の食べ方	• Biết cách nói lí do khi mời, rủ người khác làm việc gì đó hoặc khi từ chối lời mời của người khác. • Biết giải thích cách ăn một món ăn hoặc cách làm một việc gì đó.
6	特別(とくべつ)な日	• Biết cách nói về thời điểm thực hiện một hành động nào đó là trước hay sau một hành động khác. • Biết cách giải thích một khái niệm hoặc hiện tượng nào đó.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

MẪU CÂU	CHỮ HÁN	GÓC VĂN HOÁ	TRANG
・中学校に **入ってから**、週に 3 回 日本語を **勉強しています**。 ・ベトナム語が **話せます**か。 ・漢字を 覚えるのが **むずかしいと 思います**。	林 始 思 堂 身	日本の外国語教育（がいこくごきょういく） Việc dạy - học ngoại ngữ ở trường phổ thông của Nhật Bản	15
・父のパソコンが **借りられると 思います**。 ・発ぴょうのじゅんびですが**けど**、だれが 何を しますか。 ・**説明（せつめい）は** だれが しますか。 ・よていを **変えてほしいです**。	集 説 貸 待 助	日本の中学校の フィールドワーク Hoạt động trải nghiệm	33
・これは きのう **食べたケーキです**。 ・さとうさんのとなりに **すわっている人**は だれですか。	所 立 箱 知 終	生徒（せいと）の SNS の利用（りよう） Việc sử dụng mạng xã hội của học sinh Nhật Bản	48
			62
・A: チュンさん、**どうしたんですか**。 B: さいふが **ないんです**。 ・どこかで さいふを **落としたかもしれません**。 ・かばんの中**も** ポケットの中**も** さがしました。	点 試 験 安 員	困（こま）っている人に声（こえ）をかける Hỏi thăm khi người khác gặp khó khăn	66
・近くに おいしいベトナム料理のお店が **あるので**、そこへ 行きませんか。 ・こうやって ライスペーパーを **手で** まきます。 ・このたれを **つけて** 食べてください。	牛 野 暑 電 池	お赤飯（せきはん） Xôi đậu đỏ - món ăn mang lại may mắn	82
・家に **帰った後で**、おせち料理（りょうり）を 食べます。 ・ぼくの家は はつもうでに **行く前に** おせち料理（りょうり）を 食べます。 ・A: テトに バインチュン**という**料理を 食べます。 B: **それは** どんな料理ですか。	別 米 老 草 王 千	お正月の料理 Món ăn ngày tết của Nhật Bản	97

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ふくしゅう2 / Ôn tập 2		
7	**自ぜんさいがい**	• Biết cách truyền đạt cho người khác thông tin mà mình nhận được. • Biết cách nói khi đề xuất việc mình định làm để giúp người gặp khó khăn.
8	**トラブル**	• Biết cách nói về việc mình được khen hoặc bị phê bình. • Biết cách nói về chuyện không may hoặc phiền toái mà mình gặp phải.
9	**待ちあわせ**	• Biết cách nói về những việc có thể sẽ xảy ra hoặc sắp xảy ra. • Biết cách nói phán đoán của bản thân dựa vào tình hình xung quanh.
ふくしゅう3 / Ôn tập 3		
10	**そうだん**	• Biết cách hỏi ý kiến người khác hoặc đưa ra lời khuyên khi được người khác hỏi ý kiến. • Biết cách nói quyết định của bản thân về định hướng trong tương lai.
11	**しょう来の計画**	• Biết cách nói về những thay đổi trong cuộc sống của mình hoặc những điều xung quanh mình. • Biết cách nói về kế hoạch và mục tiêu của mình trong tương lai.
ふくしゅう4 / Ôn tập 4		
12	**ふりかえり**	Ôn tập nội dung đã học từ Bài 1 đến Bài 11
13	**中学のまとめ**	Ôn tập nội dung đã học trong chương trình Trung học cơ sở

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

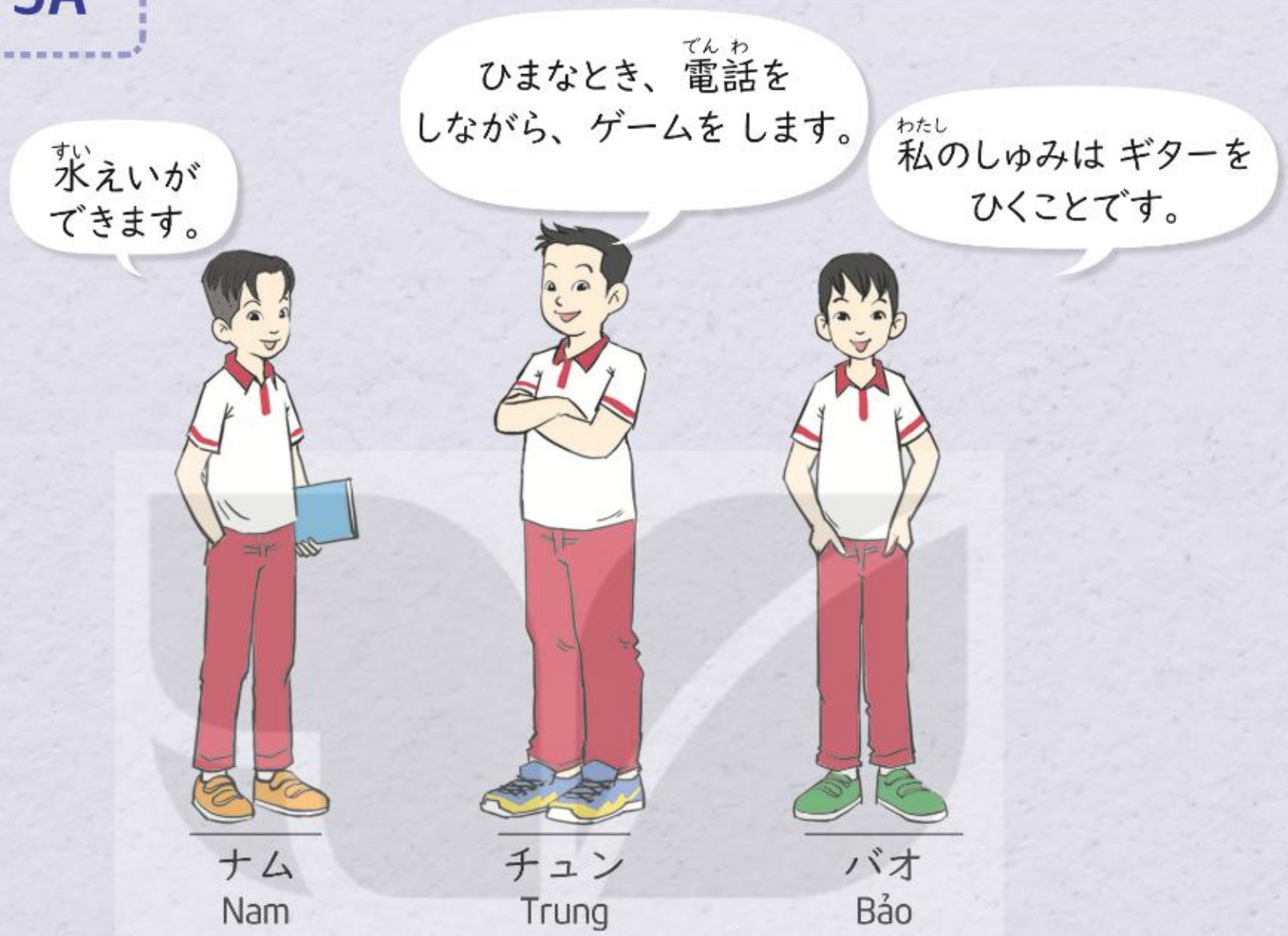
			112
・フエに 大きい台風が **来ているそうですよ。** ・町の人は「水や 食べ物が 買えなくて 困っている。」**と 言っていました。** ・水や食べ物を **送るために** お金を 集めませんか。	心 送 死 洋 貧 石	地震(じしん)と日本での対応(たいおう) Động đất và cách ứng phó ở Nhật Bản	116
・さっき、先生に **ほめられました。** ・(私は) **スマホを とられました。**	質 問 用 止 良	日本人のほめる文化 Văn hoá khen ngợi của người Nhật Bản	131
・A: 映画の時間に **間にあいそうですか。** B: うーん、ちょっと **間にあわなさそうです。** ・アニメのイベントを **しているみたいですね。**	事 暗 工 若 界	ラッシュアワーの電車(でんしゃ) Những chuyến tàu buổi sáng ở Nhật Bản	145
			159
・私は ホアセン高校を **うけるかどうか** まよっています。 ・**どの高校に 行くか** きめましたか。 ・ミンさんの お兄さんに **聞いてみることにします。** ・試験が **むずかしくても**、がんばります。	不 仕 約 答 運	高校入学試験(こうこうにゅうがくしけん) Kì thi vào trung học phổ thông của Nhật Bản	162
・8年生に なってから、日本語の じゅくに **行くようになりました。** ・あまり 昼ねを **しなくなりました。** ・毎日の生かつについて かんたんな 日本語で **話せるようになりました。** ・夏休みに プログラミングを **習おうと思っています。**	万 力 研 究 森	日本の高校 Trường trung học phổ thông của Nhật Bản	176
			191
			196
			200

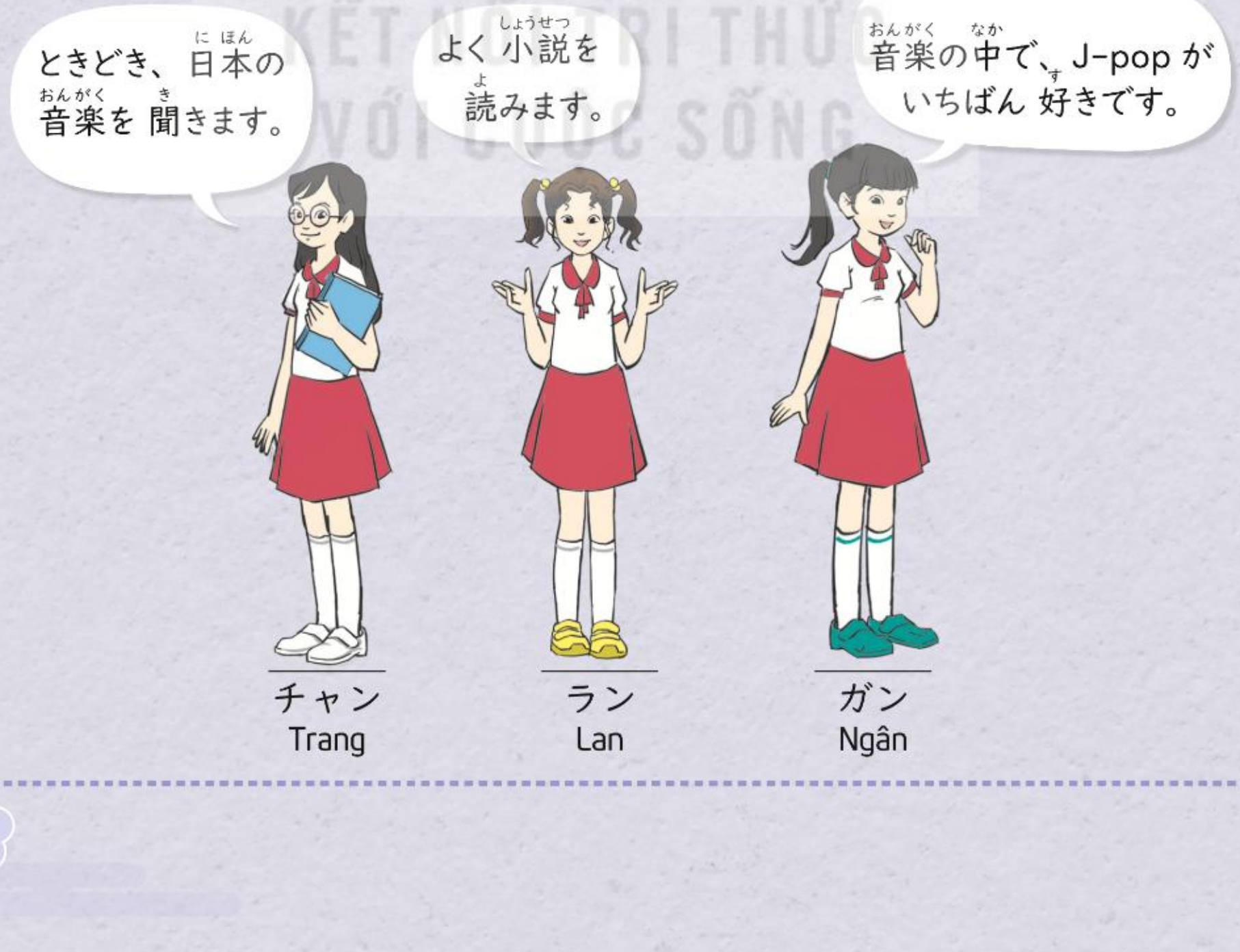
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CÁC NHÂN VẬT CHÍNH

ホアスア中学校（ちゅうがっこう）

Lớp 9A





KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

山田家 (Gia đình cô Yamada)



さくら
Sakura
Con gái
(Cặp sinh đôi)

はるき
Haruki
Con trai
(Cặp sinh đôi)

お母さん
Mẹ

お父さん
Bố

山田先生 Cô Yamada
(Giáo viên tiếng Nhật)



さとうさん
Cô Sato
(Người Nhật sống tại Hà Nội)

ホーチミン市



トゥアン
Tuấn

日本



かおり
Kaori
(Học sinh lớp 9)



りく
Riku
(Học sinh trung học phổ thông)

教室のことば

Các câu nói thường dùng trong lớp học

0|1







0|2



だい 1 か

外国語の勉強

林　始　思　堂　身

Mục tiêu

Biết cách nói về những trải nghiệm của bản thân và những việc mình có thể làm.
Biết cách nêu cảm nghĩ, ý kiến của bản thân về những việc mình đang làm.

話しましょう

Cho đến nay, em đã học những ngoại ngữ nào?

Ngoài việc học tập ở trường, em có thế mạnh ở hoạt động nào? Hiện nay em có đang học môn thể thao, nghệ thuật hoặc môn ngoại khoá nào khác không?



聞いてみましょう・読んでみましょう 1|1

Vào buổi học đầu tiên của năm học mới, nhà trường tổ chức cho học sinh giao lưu với các anh chị sinh viên người Nhật Bản đang sống tại Hà Nội. Tại buổi giao lưu, Ngân và anh Kobayashi chia sẻ về quá trình học tiếng Nhật và tiếng Việt.



1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem Ngân học tiếng Nhật từ khi nào.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem anh Kobayashi học tiếng Việt từ khi nào.

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem anh Kobayashi và Ngân nghĩ tiếng Việt và tiếng Nhật khó ở điểm nào.

a. 文字　　b. 発音　　c. 文(ぶん)ぽう　　d. 漢字

文(ぶん)ぽう : ngữ pháp

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

ガン　：はじめまして。ガンです。ホアスア中学校の９年生です。
　　日本語を 勉強しています。どうぞ よろしくおねがいします。
小林(こばやし)：はじめまして。小林(こばやし)です。今、ハノイの大学に りゅう学(がく)しています。
　　こちらこそ、よろしくおねがいします。
……
小林(こばやし)：ガンさんは、日本語が 上手ですね。いつから 勉強していますか。
ガン　：小学３年生のときからです。
小林(こばやし)：小学校からですか。すごいですね。毎週、どのぐらい 勉強していますか。
ガン　：中学校に 入ってから、週に３回 _____。
小林(こばやし)：そうですか。日本語は どうですか。
ガン　：楽しいです。でも、漢字を 覚えるのが 少し _____。
小林(こばやし)：あー、漢字ですか。むずかしいですよね。
ガン　：はい。小林(こばやし)さんは、ベトナム語が _____ か。
小林(こばやし)：はい、少し 話せます。大学生に _____ 勉強を 始(はじ)めました。
ガン　：ベトナム語は どうですか。
小林(こばやし)：なかなか むずかしいですね。特に、発音が _____。
ガン　：そうですか。
小林(こばやし)：でも、ハノイに _____ 少し 上手に なりました。
ガン　：そうですか。

りゅう学(がく)する : du học　　なかなか : khá là, tương đối

ことばを覚えましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 1|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



b



c



d



e



g



えいご
英語　日本語（にほんご）　中国語（ちゅうごくご）　ドイツ語（ご）　ロシア語（ご）　かん国語（こくご）

h



i



k



はじめる　つづける　やめる

l



m



n



o



にゅうがく
入学する／学校に入（はい）る　通う　（9年生）になる　そつ業（ぎょう）する

～日間（にちかん） ... ngày (số ngày)	いち にち* ふつかかん　みっかかん　よっかかん　いつかかん 1日、2日間、3日間、4日間、5日間 むいかかん　なのかかん　ようかかん　ここのかかん　とおか かん 6日間、7日間、8日間、9日間、10日間 … 何日間
～週間（しゅうかん） ... tuần (số tuần)	1週間、2週間、3週間、4週間 … 何週間
～か月（げつ） ... tháng (số tháng)	1か月、2か月、3か月、4か月 … 6か月／半年（はんとし） … 何か月
～年（間）（ねん かん）* ... năm (số năm)	1年（間）、2年（間）、3年（間）、4年（間）、5年（間）… 何年間

＊ Khi diễn đạt khoảng thời gian là một ngày, không dùng 「1日間」 mà dùng 「1日」.
Tuy nhiên, với khoảng thời gian một năm thì dùng được cả 「1年間」 và 「1年」.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 1|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

覚(おぼ)える

a

お
オ
o
字

文字

b

東 本
学 京 日

漢字

れん習(しゅう)する

a



発音

b



会話(かいわ)

c

日本語
ベトナム語
英語

たん語(ご)

d

Vれる／
Vられる

文ぽう(ぶん)

文型(ぶんけい)を覚えましょう

Nから／Vてから、Vています

1) 中学校に **入ってから**、週に3回 日本語を **勉強しています。**
2) **中学生のときから** 英語を **勉強しています。**
3) **小学生のときから**、プログラミングを **やっています。**
4) A: **いつから** ベトナム語を **勉強していますか。**
   B: ベトナムに **来てから**、**勉強しています。**
5) A: **いつから**えを **習っていますか。**
   B: 5さいのときからです。
   A: じゃあ、もう8年以上 えを **習っていますね。**
6) ハノイに **来てから**、少し ベトナム語が上手に なりました。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Trong các câu từ 1) đến 5), phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng ngay trước「から」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?

(4) Phần sau 「～てから」trong câu 6) khác với các câu còn lại như thế nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい 1　6年間（ねんかん）／日本語を 勉強する → 6年間（ねんかん） 日本語を 勉強しています。

(1) 10年間 ／この家に 住む

(2) 6か月 ／空手（からて）を 習う

(3) 1年間 ／プログラミングの勉強を つづける

れい 2　毎朝 ／トレーニングをする → 毎朝 トレーニングをしています。

(4) 毎週 ／空手（からて）教室に 通（かよ）う

(5) 週に 3回 ／じゅくで すう学を 勉強する

(6) 月に 1回 ／ダンスを 習う

れい 3

小学生のとき



→ 小学生のときから、
日本語を 勉強しています。

中学生に なる



→ 中学生に なってから、
ギターを 習っています。

3さいのとき　小学生のとき　10さいのとき　中学校に 入る









3 Hãy nói theo mẫu.

アニメを 見る

れい

→ アニメを 見てから、日本語が 上手に なりました。

日本語が 上手に なりました。

コンサートに 行く



ギターが 好きに なりました。

ドイツへ 行く



ドイツ語(ご)の勉強を 始(はじ)めました。

ハー先生のじゅ業(ぎょう)を うける



日本語が 楽しくなりました。

病気に なる



おかしを 食べるのを やめました。

(ぎょう)(じゅ業を)うける : học (môn...)

4 Hãy nói về bản thân theo mẫu.

れい A: 中学校に 入ってから、何か 始(はじ)めましたか。
B: はい、中学校に 入ってから、空手(からて)を 習っています。

(1) A: 小学生のときから、何か つづけていますか。
B: はい、＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。

(2) A: 何年間(ねんかん)、英語を 勉強していますか。
B: ＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。

(3) A: 9年生に なってから、何か 始(はじ)めましたか。
B: はい、＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。

V-eる ／ Vられる(dạng khả năng)

1) ギターが **ひけます。**
2) かんたんなゲームが **作れます。**
3) なっとうが **食べられます。**
4) A: ベトナム語が **話せますか。**
B: はい、少し **話せます。**

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1 Hãy đọc các câu trong khung ở trang trước và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(2) Các động từ in đậm trong các câu trên được cấu tạo từ động từ nào? Các trợ từ được sử dụng là trợ từ nào?

2 Hãy xem bảng dưới đây, tìm ra nguyên tắc cấu tạo dạng khả năng của động từ.

Động từ nhóm 1

Vる	Dạng khả năng
はなす	はなせる
ひく	ひける
よむ	よめる

Động từ nhóm 2

Vる	Dạng khả năng
みる	みられる
たべる	たべられる

Động từ nhóm 3

くる	Dạng khả năng
する	できる
くる	こられる

3 Hãy viết dạng khả năng của các động từ trong bảng dưới đây.

Nhóm 1		
1	はなす	（れい）はなせる
2	うたう	
3	よむ	
4	きく	
5	かく	

Nhóm 2	
6	おぼえる
7	みる
Nhóm 3	
8	する
9	くる

4 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

日本語 ／ まんがを 読む

れい



→ 日本語で まんがが 読めます。

英語　かん国語（こくご）　ドイツ語（ご）　日本語

1



歌を 歌う

2



ドラマを 見る

3



あいさつを する

4



メールを 書く

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい



→

A: 英語が 話せますか。

B: はい、話せます。(○)
はい、少し 話せます。(△)
いいえ、ぜんぜん 話せません。(×)

1 △



日本料理

2 ○



歌

3 △



4 ×



なっとう : natto (món đậu tương lên men của Nhật Bản)

6 Hãy làm theo hướng dẫn sau:

(1) Chia thành nhóm bốn người, lần lượt hỏi nhau về năng lực của bạn mình theo các tranh ở bài 5.

(2) Em hãy hỏi thêm nếu muốn biết về các năng lực khác của bạn.

7 Các bạn học sinh người Việt Nam và sinh viên người Nhật Bản đang nói chuyện về kinh nghiệm học tập.

1|4-8

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn đang nói về những việc gì, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem các bạn làm những việc đó khi nào, chọn phương án tương ứng từ A đến E theo mẫu.

	(れい) いとう	(1) たかはし	(2) バオ	(3) 上田(うえだ)	(4) ラン
何	a				
いつから	C				

a



英語

b



ベトナム語

c



え

d



プログラミング

e



ギター

A. 小学生　B. 6年生　C. 中学生　D. 5さい　E. ベトナムに 来てから

～だけ : chỉ...　あいさつ : chào hỏi, lời chào　とか : như là, hoặc là
とく意(い) : giỏi, mạnh, sở trường (ai đó làm tốt, tự tin trong lĩnh vực nào đó)

Aい／Aな／N (dạng thông thường) と思(おも)います

1) 日本語は 漢字を 覚えるのが 少し **大変だと 思(おも)います。**
2) ベトナム語は **むずかしくないと 思(おも)います。**
3) A: 日本語の 何が **むずかしいと 思(おも)います**か。
   B: **漢字だと 思(おも)います。**
4) きのうのテストは **かんたんではなかったと 思(おも)います。**
   とくに、どっかいが **むずかしかったと 思(おも)います。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng trước「と思(おも)います」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?

(4) Trong câu 1), phần được gạch chân có cấu tạo như thế nào? Cấu trúc này giống cấu trúc nào mà em đã học?

2 Hãy xem bảng dưới đây và xác định từ loại của từ đứng trước 「と思(おも)います」.

	Khẳng định hiện tại	Phủ định hiện tại	Khẳng định quá khứ	Phủ định quá khứ
Tính từ đuôi i	勉強は **楽しい**と 思(おも)います	勉強は **楽しくない**と 思(おも)います	旅行は **楽しかった**と 思(おも)います	旅行は **楽しくなかった**と 思(おも)います
Tính từ đuôi na	今日のテストは **かんたんだ**と 思(おも)います	今日のテストは **かんたんではない**と 思(おも)います	きのうのテストは **かんたんだった**と 思(おも)います	きのうのテストは **かんたんではなかった**と 思(おも)います
Danh từ	明日は **雨だ**と 思(おも)います	明日は **雨ではない**と 思(おも)います	先週の日曜日は **雨だった**と 思(おも)います	先週の日曜日は **雨ではなかった**と 思(おも)います

* Dạng thức 「 ではない」 trong văn nói là 「じゃない」.

3 Hãy nói theo mẫu.

れい 1　ベトナム語は（かんたんです → かんたんだ）と思います。

(1) 外国語の勉強は（楽しいです →　　）と思います。

(2) ミン先生のじゅ業は いつも（おもしろいです →　　）と 思います。

(3) ランさんは えが とても（上手です →　　）と思います。

(4) A: 日本語と 英語、どちらが むずかしいと思いますか。
　　B:（日本語です →　　）と思います。

れい 2　ロシア語は（かんたんではありません → かんたんではない）と思います。

(5) 英語は（むずかしくないです →　　）と思います。

(6) 漢字は（かんたんではありません →　　）と思います。

(7) なっとうは（おいしくないです　→　　）と 思います。

(8) あの人は スピーチが（上手ではありません　→　　）と 思います。

(9) あの人は　（日本人ではありません　→　　）と 思います。

4 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

日本語 ／ 発音 ／ かんたん

れい



→ 日本語は 発音が かんたんだと思います。

(1) ロシア語 ／ 文ぽう ／ むずかしい

(2) 日本語 ／ 文字のしゅるい ／ 多い

お オ
0
字

しゅるい : loại

(3) 英語 ／ 会話 ／ かんたん

(4) かん国語 ／ 文字 ／ わかりやすい

감사합니다.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5 Hãy chọn từ hoặc cụm từ thích hợp để nói về việc học các ngôn ngữ từ (1) đến (4) theo mẫu.

れい　日本語 ／
漢字を 覚える ／ 大変

A: 日本語の勉強は どうですか。
B: 漢字を 覚えるのが 大変だと思(おも)います。

(1) 英語 ／ 話す ／ 楽しい　(2) 中国語(ちゅうごくご) ／ 漢字を 覚える ／ 大変
(3) ベトナム語 ／ 上手に 発音する ／ むずかしい
(4) 外国語 ／ 友だちと 勉強する ／ 楽しい

6 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

日本語のテスト／むずかしかったです

れい 

→ A: 日本語のテストは、むずかしかったですか。
B: はい、むずかしかったと思(おも)います。
／いいえ、むずかしくなかったと思(おも)います。

新しい食堂(しょくどう)の料理 ／
おいしかったです

1 

きのうの映画 ／
おもしろかったです

2 

今日のテスト／
かんたんでした

3 

発ぴょう／
わかりやすかったです

4 

7 Hãy nói theo mẫu.

れい A: 日本語の勉強はどうですか。
B: 楽しいです。でも、漢字が むずかしいと思(おも)います。

(1) A: 英語と 日本語、どちらが むずかしいと思(おも)いますか。
B: うーん、そうですね。_____と思(おも)います。
(2) A: 日本語のクラスは どうですか。
B: _____ と思(おも)いますか。
(3) A: 学校は どうですか。
B: _____ と思(おも)いますか。
(4) A: (　　) は どんな町だと 思(おも)いますか。
B: _____ と思(おも)いますか。
(5) A: (　　) さんは、どんな人だと 思(おも)いますか。
B: _____ と思(おも)いますか。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

8 Các bạn học sinh Việt Nam và sinh viên Nhật Bản tiếp tục nói chuyện. 1|9-13

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn nghĩ như thế nào về những việc mình đang làm, chọn phương án tương ứng trong các phương án từ a đến c theo mẫu. (Có thể chọn một phương án nhiều lần.)

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại và ghi lại ý kiến đánh giá của các bạn theo mẫu.

	(れい) 英語	(1) ベトナム語	(2) ギター	(3) プログラミング	(4) え
Cảm tưởng	a				
Ý kiến đánh giá	話す (むずかしい)	発音 ( )	テンポがはやい きょくを ひく ( )	自分で 作る ( )	動物を かく ( )

a. 楽しい　　b. おもしろい　　c. 大変

テンポ : nhịp

言ってみましょう 1|14-16

1 Hãy nghe đoạn hội thoại.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại lời của các nhân vật.

3 Hãy thay các từ trong khung màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.

れい 1

いつから 日本語 を 勉強していますか。

小学３年生のとき からです。(6 年間(ねんかん) 勉強しています。)

いつも どのぐらい 勉強していますか。

週に３回ぐらい 勉強しています 。

そうですか。 日本語 は どうですか。

楽しいです。でも、漢字が 少し むずかしいと 思(おも)います 。

そうですか。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

れい 2

チュン さんは 日本語で まんがが 読めますか 。

はい、（少しだけ）読めます 。

いいえ、まだ 読めません 。

そうですか。 日本語のまんが は どうですか。

とても おもしろい と 思(おも)います。

そうですか。

れい 3

チャン さんは、何か、スポーツ／楽き／料理… が できますか。

はい、バドミントンが できます 。

そうですか。バドミントン は どうですか。

楽しいです 。

しあいを するのが おもしろいと 思(おも)います 。

やってみましょう

1 Hình dung các em đang nói chuyện trong một buổi giao lưu giữa sinh viên Nhật Bản và học sinh trung học cơ sở Việt Nam. Hãy chia thành các nhóm hai người, một người đóng vai A, một người đóng vai B, dựa vào các mẫu hội thoại từ 1 đến 3 ở phần 「言ってみましょう」 để nói theo tình huống sau.

(1) A là sinh viên Nhật Bản đang du học tại Việt Nam. Tại buổi giao lưu, A hỏi B về quá trình học tiếng Nhật, về việc sử dụng tiếng Nhật trong các hoạt động hằng ngày, về môn thể thao mà B chơi và cảm nhận của B về các hoạt động đó.

(2) B là học sinh trung học cơ sở Việt Nam. B trả lời các câu hỏi của A, hỏi xem A có thể nói được tiếng Việt không, A sử dụng tiếng Việt để làm gì.

(3) Hai người đổi vai cho nhau để luyện tập.

2 Hình dung các em đến một lớp học tiếng Nhật mới. Từng người hãy giới thiệu về mình với các thành viên khác theo mẫu và trả lời câu hỏi của các bạn nếu các bạn hỏi mình.

れい

私は グエン・ティー・ランです。ランと よんでください。
私は えを かくのが 好きです。小学校に 入ってから、ずっと えを 習っています。特に、風けいや 建物のえを かくのが 好きです。どうぞ よろしくおねがいします。

よぶ：gọi

漢字を覚えましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a
小林
こ　ばやし

b
始める
はじ

c
思う
おも

d
食堂
しょくどう

e
出身
しゅっしん

g
空手
からて

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



林

林

Cách đọc*:
りん *
はやし　ばやし

Ý nghĩa:
rừng

Âm Hán Việt:
LÂM

Cách nhớ: Trồng cây bảo vệ rừng.

はやし　こ ばやし
林　小林

Thứ tự nét:
一 十 才 木 木 杉 材 林

林 林 林 林 林



始

始

Cách đọc:
し *
はじ－める

Ý nghĩa:
bắt đầu

Âm Hán Việt:
THUỶ

Cách nhớ: Người phụ nữ này bắt đầu ngày mới bằng việc nấu ăn.

はじ
始める

Thứ tự nét:
ㄑ 女 女 妒 妒 妒 始 始

始 始 始 始 始

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



思 思

Cách đọc:
し *
おもーう

Ý nghĩa:
nghĩ

Âm Hán Việt:
TƯ

Cách nhớ:
Chống cằm suy nghĩ bên cửa sổ.

思(おも)う

Thứ tự nét:
丨 冂 冂 田 田 甲 甲 思 思 思

思 思 思 思 思



堂 堂

Cách đọc:
どう

Ý nghĩa:
nhà lớn, phòng lớn

Âm Hán Việt:
ĐƯỜNG

Cách nhớ: Cậu bé đứng trên sàn trong căn nhà lớn sáng ánh đèn.

食堂(しょくどう)

Thứ tự nét:
丨 丷 ⺌ 小 ⺌ 尚 尚 堂 堂 堂 堂

堂 堂 堂 堂 堂



身 身

Cách đọc:
しん
み *

Ý nghĩa:
thân thể, bản thân

Âm Hán Việt:
THÂN

Cách nhớ:
Võ sĩ rất giỏi cử động thân thể.

出身(しゅっしん)

Thứ tự nét:
丿 𠂆 冂 冂 自 自 身

身 身 身 身 身

---

* Trong phần Cách đọc:
Chữ xanh lá cây: Cách đọc theo âm Hán (ON yomi).
Chữ đỏ: Cách đọc theo âm Nhật (KUN yomi).
Dấu * : Cách đọc chưa xuất hiện trong bài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 **Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong khung để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)**

a. 林	b. 思	c. 始	d. 堂	e. 身
g. 小	h. 食	i. 出	k. 覚	

れい 漢字を 覚えてください 。
（おぼえてください）

(1) はじめまして _____です。
（こばやし）

(2) 兄は 大学生に なってから フランス語の勉強を _____。
（はじめました）

(3) 日本語のまんがは とても おもしろいと _____。
（おもいます）

(4) _____は 2かいに あります。
（しょくどう）

(5) 白川(しらかわ)あやです。日本の千葉県(ちばけん) _____です。
（しゅっしん）

読みましょう

1 **Dưới đây là đoạn ghi chép nội dung phỏng vấn Shirakawa Aya, một học sinh Nhật Bản đang sống tại Việt Nam. Hãy đọc nội dung đoạn ghi chép về bạn Shirakawa Aya và trả lời các câu hỏi từ (1) đến (6) ở trang bên.**

わたしの町(まち)の日本人(にほんじん) vol.3



しらかわ
白川 あやさん

ーかんたんに自己紹介(じこしょうかい)をお願(ねが)いします。

しらかわ
白川あやです。日本の千葉県(ちばけん)出身(しゅっしん)で、2か月前にハイフォンに 来ました。高校の日本語の授業(じゅぎょう)で アシスタントを しています。

ーアシスタントの仕事(しごと)について 教えてください。

私は 1日に3コマぐらい、授業(じゅぎょう)に 入(はい)っています。ベトナム人の日本語の先生といっしょに 生徒(せいと)に日本語を 教えたり、日本の文化を 紹介(しょうかい)したり しています。

ーハイフォンは どうですか。

食べ物が とてもおいしいです。バインダー・クアとか。あと、親切(しんせつ)な 人が 多いと 思います。

ーベトナム語を 勉強していますか。

はい。ベトナムに 来てから、1週間に 2回 勉強しています。勉強は 楽しいですが、発音が とてもむずかしいと 思います。料理(りょうり)の 名前(なまえ)や 値段(ねだん)は 言えます。

ーこれから どんなことが したいですか。

高校の先生や 生徒(せいと)と 仲良(なかよ)くなって、楽しく 話したり、いっしょに ダンスを したりしたいです。

あやさん、 これからも 元気に がんばってください！

(1) 白川(しらかわ)さんは いつ 日本のどこから ハイフォンに 来ましたか。

(2) 白川(しらかわ)さんは 今 ハイフォンで 何を していますか。

(3) 白川(しらかわ)さんは ハイフォンについて どう思っていますか。
2つ こたえてください。

(4) 白川(しらかわ)さんは 日本で ベトナム語を 勉強しましたか。

(5) 白川(しらかわ)さんは ベトナム語が 話せますか。

(6) 白川(しらかわ)さんは これから どんなことを したいと 言っていますか。

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) アシスタント	a. bánh đa cua
(2) ～コマ	b. trợ lí
(3) バインダー・クア	c. tiết... (tiết thứ...)
(4) 授業(じゅぎょう)に 入(はい)る	d. giá cả
(5) 値段(ねだん)	e. thân thiết
(6) 仲良(なかよ) くなる	g. vào giờ học

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

考えましょう

日本の外国語教育（がいこくごきょういく） VIỆC DẠY - HỌC NGOẠI NGỮ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG CỦA NHẬT BẢN





Ở Nhật Bản, học sinh có thể học các ngoại ngữ khác nhau nhưng Tiếng Anh là môn học bắt buộc và được dạy ở tất cả các trường phổ thông. Trước năm 2020, học Tiếng Anh được coi như một hoạt động ngoại khoá ở cấp Tiểu học. Từ năm 2020, học sinh lớp 3 bắt buộc phải học Tiếng Anh. Mỗi tuần các bạn học 1 tiết và cả năm học 35 tiết. Tới lớp 5, thời gian học Tiếng Anh của các bạn học sinh Nhật Bản nhiều hơn, mỗi tuần học 2 tiết và làm quen với các hoạt động nghe, nói, đọc, viết. Khi lên cấp Trung học cơ sở, số tiết Tiếng Anh mỗi tuần là 4 tiết, tổng một năm là 140 tiết. Gần đây, nhằm nâng cao khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh, giờ học với giáo viên nước ngoài tại các trường phổ thông được tăng cường.

(1) Ngoại ngữ nào là môn học bắt buộc ở trường phổ thông của Nhật Bản? Quy định học Tiếng Anh như môn học bắt buộc ở bậc tiểu học có từ bao giờ?

(2) Học sinh tiểu học Nhật Bản bắt buộc học Tiếng Anh từ lớp mấy? Ở bậc tiểu học em đã học ngoại ngữ nào? Em học Tiếng Nhật từ khi nào?

(3) Em thấy quy định học ngoại ngữ ở trường phổ thông của Việt Nam và Nhật Bản có giống nhau không?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về những trải nghiệm của bản thân và những việc mình có thể làm.			
Biết cách nêu cảm nghĩ, ý kiến của bản thân về những việc mình đang làm.			

2 Em nói thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói với bạn rằng em học tiếng Nhật từ lớp 3 và bây giờ em nhớ được 120 chữ Hán.

(2) Nói với bạn rằng em hát được bài hát tiếng Nhật và em thấy bài hát Nhật rất hay.

(3) Hỏi bạn xem bạn chơi ghi ta từ khi nào và bạn thấy chơi ghi ta thế nào.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 林, 始, 思, 堂, 身 đã học trong bài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

だい 2 か

発ぴょうのじゅんび

集　説　貸　待　助

Mục tiêu

Biết cách đưa ra quan điểm của bản thân trong hoạt động tập thể.
Biết cách trao đổi, thảo luận về vai trò, kế hoạch phù hợp với bản thân.

話しましょう

Khi phát biểu theo nhóm trong giờ học, các em cần phân công nhau làm những nhiệm vụ gì?

Em nói thế nào khi muốn đề nghị thay đổi việc phân công nhiệm vụ hoặc lịch họp của cả nhóm?



聞いてみましょう・読んでみましょう 2|1-2

Trong giờ học tiếng Nhật, học sinh chia thành các nhóm gồm ba người để tìm hiểu và phát biểu về văn hoá Nhật Bản. Sakura, Trang và Nam đang trao đổi về những việc cần chuẩn bị cho buổi phát biểu.

会話 1



会話 2



1 Hãy nghe đoạn hội thoại 1 xem chủ đề của buổi phát biểu là gì.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại 1 xem ai sẽ đảm nhiệm những việc sau đây:

じょうほうを 集(あつ) める(　　)　発ぴょうのスライドを　作る(　　)　説明(せつめい)をする(　　)

じょうほう：thông tin　スライド：slide (trang trình chiếu)

3 Hãy nghe đoạn hội thoại 2 xem buổi họp tiếp theo là khi nào.

4 Hãy nghe lại cả hai đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

会話1　教室で

さくら：発ぴょうの計画を 立(た)てましょう。テーマは 何に しますか。
ナム　：日本の季せつが いいと 思います。
チャン：私も 季せつが いいと 思います。
さくら：じゃあ、季せつにしましょう。発ぴょうの＿＿＿＿＿、
　　だれが 何を しますか。
チャン：私は じょうほうを 集(あつ)めるのが とく意です。日本の季せつについて
　　いろいろなじょうほうが　　。
さくら：そうですか。じゃあ、チャンさんは じょうほうを集(あつ)めてください。
チャン：はい。
さくら：私は、発ぴょうのスライドを 作りますね。父のパソコンが ＿＿＿＿＿。
チャン：じゃあ、さくらさん、おねがいします。＿＿＿＿＿ だれが しますか。
　　私は 自(じ)しんが ないです。だれか ほかの人に ＿＿＿＿＿です。
　　ナムさんは どうですか。
ナム　：はい、やってみます。
さくら：じゃあ、ナムさん、説明(せつめい)を おねがいします。
　　では、つぎは 木曜日のほうか後に 集(あつ)まりましょう。
チャン・ナム：はい。

会話2　つぎの日に

ナム　：すみません。木曜日の話(はな)しあいですけど、よていを ＿＿＿＿＿です。
さくら：そうですか。いつが いいですか。
ナム　：金曜日は どうですか。
さくら：いいですよ。チャンさんは？
チャン：はい、大じょうぶです。

計画を 立(た)てる：lên kế hoạch　テーマ：chủ đề　自(じ)しんが ない：không tự tin
集(あつ)まる：tập trung, tụ tập　話(はな)しあい：nói chuyện, trao đổi

ことばを覚えましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 2|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

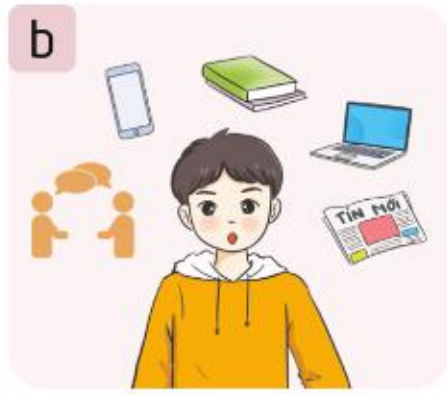
発ぴょうのじゅんび

a



(テーマを) きめる

b



（じょうほう)を 集(あつ)める

c



（～について）しらべる

d



(スライド／ポスター／し料を）作る

e



（スライド）作(づく)り

g



手つだう

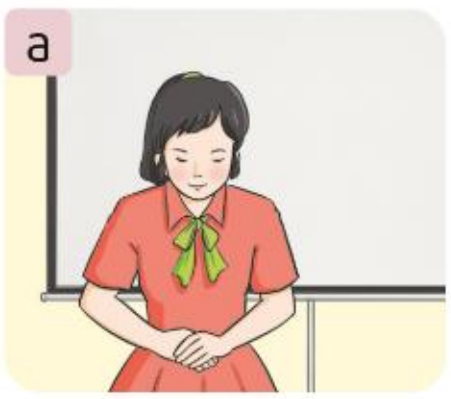
h



（げんこうを）
書く／作る

発ぴょうのやくわり

a



(はじめの／おわりの) あいさつを する

b



説明(せつめい)を する

c (し会／リーダーに) むいている

d (本(ほん) ばん／ITに) 強(つよ)い

e (ファッション／音楽に) くわしい

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 2|4

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



(よてい／やくわりを)
変(か)える

b



つごうが 悪い

c



自(じ)しんが ない

d



間(ま)にあう

文型(ぶんけい)を覚えましょう

V (dạng thông thường)と 思います

1) いろいろなじょうほうが 集(あつ)められると 思います。
2) 父のパソコンが **借りられると 思います。**
3) 発ぴょうのげんこうが **書けると 思います。**
4) A: 来週は だめですか。
   B: たぶん、じゅんびが **間(ま)にあわないと 思います。**
5) A: あいさつは できますか。
   B: はい、あいさつなら、**できると 思います。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng trước 「と」 trong phần in đậm thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?

2 Hãy đọc bảng ở trang bên.

(1) Động từ đứng trước 「と 思います」 ở dạng nào và có ý nghĩa gì?

(2) Người thực hiện hành động của 「思います」, 「行く」 trong bảng là ai?

	Khẳng định hiện tại	Phủ định hiện tại	Khẳng định quá khứ	Phủ định quá khứ
行く	明日　日本祭りに **行く**と　思います	明日　日本祭りに **行かない**と 思います	Aさんは　きのう 日本祭りに **行った**と　思います	Aさんは　きのう 日本祭りに **行かなかった**と 思います

3 Hãy nói theo mẫu.

れい　発ぴょうが できます　→　発ぴょうが できると 思います。

(1) すぐ スライドが 作れます
(2) 本ばんに 間にあいません
(3) 日本語の歌が 歌えます
(4) うまく 話せません
(5) スピーチは もうすぐ 始まります
(6) 明日 学校に 行きません
(7) 発ぴょうは もう おわりました
(8) リンさんは きのう 来ませんでした

4 Hãy nói theo mẫu.

れい　し会が できる → A: Bさん、し会が できますか。
B: はい、できると 思います。（○）
いいえ、できないと 思います。（×）

(1) 発ぴょうのし料が 作れる
(2) J-popについて しらべられる
(3) ポスター作りが 手つだえる
(4) 日本語で チャットが できる
(5) 明日は 家に いる
(6) 週末のイベントに さんかする

5 Hãy nói suy nghĩ của bản thân theo mẫu.

れい　A: リンさんは いつ 来ると 思いますか。
B: 6時に じゅくが おわりますから、もうすぐ 来ると 思います。

(1) A: どこで 歌のれん習が できると 思いますか。
B: _____。

(2) A: Bさんは 何について しらべられると思いますか。
B: _____。

(3) A: つぎのれん習は 何曜日に 集(あつ)まれると 思いますか。
B: _____。

(4) A: クラスの中で だれが いちばん リーダーに むいていると 思いますか。
B: _____。

(5) A: クラスの中で だれが ITに 強(つよ)いと 思いますか。
B: _____。

(6) A: だれが 日本のファッションに くわしいと 思いますか。
B: _____。

～けど

1) 発ぴょうのじゅんびですけど、だれが 何を しますか。
2) 今度、じゅ業で 発ぴょうが ありますけど、だれが 何を しますか。
3) A: はじめのあいさつですけど、だれが しますか。
B: 私が やりたいです。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(2) Đứng trước「けど」là từ hay câu?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい 日本語のじゅ業で 発ぴょうが あります＋だれが 何を しますか
→ 日本語のじゅ業で 発ぴょうが ありますけど、だれが 何を しますか。

(1) 木曜日の発ぴょうのれん習です ＋ つごうが 悪くなってしまいました

(2) 今度のじゅ業で 発ぴょうを しなければなりません＋どんなテーマに しますか

(3) これから 発ぴょうのやくわりを きめます＋どうやって きめましょうか

(4) 私のやくわりは 説明(せつめい)です ＋ ちょっと できないと 思います

3 Hãy hoàn thành các câu sau và nói theo mẫu.

れい 発ぴょうのじゅんびですけど、いつから はじめますか。

(1) 発ぴょうのテーマですけど、_____。

(2) 水曜日のほうか後のれん習ですけど、_____。

(3) 明日 日本人学校の日本祭りに 行きますけど、_____。

Nは

A: 今度、日本語のじゅ業で 発ぴょうが ありますけど、だれが 何を しますか。
B: はじめの**あいさつは** 私が やりたいです。
A: Bさん、おねがいします。つぎに、**説明(せつめい)は** だれが しますか。
B: Cさんが むいていると 思います。
A: **説明(せつめい)は** Cさんに おねがいできますか。
C: はい。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?
(2) Đứng trước 「は」 là những từ thuộc từ loại nào?
(3) Phần in đậm đứng trước 「は」 trong các câu trên có phải là chủ ngữ không?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい だれが 説明(せつめい)を しますか。→ 説明(せつめい)は だれが しますか。

(1) いつ よていを きめますか。
(2) どこで 話(はな)しあいを しますか。
(3) 私が げんこうを 書きます。
(4) ランさんに ポスター作(づく)りを おねがいします。

3 Hãy hoàn thành các câu sau và nói theo mẫu.

れい テーマは 何に しますか。

(1) し会は _____。
(2) 場しょは _____。
(3) 話(はな)しあいの時間は _____。
(4) スライド作(づく)りは _____。

4 Các bạn đang thảo luận về việc chuẩn bị cho buổi phát biểu. Hãy nghe hội thoại xem mỗi bạn đảm nhận vai trò gì và trả lời theo mẫu. 2|5-7

(れい)			(1)			(2)		
さくら	チャン	ナム	ラン	はるき	チュン	さくら	チャン	ナム
b	a	c						

れい　a. じょうほうを 集(あつ)める　　b. し料を 作る　　c. 説明(せつめい)をする

(1)　a. げんこうを 作る　　b. ポスターを 作る　　c. 説明(せつめい)をする

(2)　a. あいさつを する　　b. 説明(せつめい)を する

（これで）きまりです：quyết định, nhất trí (ở đây, thế này,...)

Vてほしいです

1) 説明(せつめい)は だれか ほかの人に **やってほしいです。**

2) つぎのれん習ですけど、よていを **変(か)えてほしいです。**

3) 今度の発ぴょうですけど、し料を **集(あつ)めてほしいです。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい　手つだう → 手つだってほしいです。

(1) げんこうを 作る　　(2) スライドの作り方を 教える

(3) パソコンを 貸(か)す　　(4) れん習の日を 変(か)える

(5) もう少し 待(ま)つ　　(6) 助(たす)ける

貸(か)す：cho mượn, cho vay

3 Hãy nói theo mẫu.

れい　A: すみません、今日のほうか後 つごうが 悪いです。
（れん習の日を 変(か)える → れん習の日を 変(か)えてほしいです）。
B: わかりました。

(1) A: Bさんは、し会に むいていると 思います。
ぜひ、（し会を する →　　）。
B: え、し会ですか。少し 考えても いいですか。

(2) A: 私のやくわりは 発ぴょうのげんこう作(づく)りです。
でも、あまり 自(じ)しんが ないですから、（手つだう →　　）。
B: いいですよ。

(3) A: 発ぴょうのれん習を しましたけど、とても むずかしいです。
すみません、（やくわりを 変(か)える → ）。
B: そうですか。わかりました。

(4) A: Bさんは 発ぴょうが 上手ですね。（れん習のし方を 教える → ）。
B: わかりました。今日のほうか後、いっしょに やってみましょう。

4 Các bạn đang nói về kế hoạch luyện tập và nhiệm vụ của mỗi người trong buổi phát biểu. 2|8-10

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn đang thảo luận về điều gì, ghi lại câu trả lời đúng theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem kế hoạch và nhiệm vụ đã thay đổi như thế nào, ghi lại theo mẫu.

	(れい)	(1)	(2)
何について	発ぴょうのれん習の よてい／やくわり	つぎのれん習の よてい／やくわり	今度の発ぴょうの よてい／やくわり
前	木曜日		
後	金曜日		

言ってみましょう 2|11-13

1 Hãy nghe đoạn hội thoại.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại lời của các nhân vật.

3 Hãy thay các từ vào khung màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.

れい 1

発ぴょうのじゅんびです けど、だれが 何を しますか。 チャンさん は？

私は いろいろなじょうほうが 集(あつ)められる と 思います。

さくらさん は？

私は パソコンで スライドが 作れる と 思います。

そうですか。じゃあ、 チャンさんは じょうほう 、
さくらさんは スライド を おねがいします。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

れい 2

(1) 発ぴょうのやくわりをきめましょう。

はじめのあいさつ ですけど、だれが しますか。

ガンさん がいいと思います。

ガンさん 、おねがいできますか。

はい、わかりました。

(2) つぎに 説明(せつめい) は、だれが しますか。

私、やりたいです 。

じゃあ、おねがいします。

(3) おわりのあいさつ は、ランさん に おねがいできますか。

はい、わかりました。

れい 3

木曜日の発ぴょうのれん習です けど、よてい を変(か)えてほしいです。

そうですか。いつが いいですか 。

金曜日か 土曜日 はできると思います。

ほかの人は どうですか。

金曜日が いいです／どちらも 大じょうぶです／土曜日は ちょっと… 。

……

じゃあ、 金曜日 にしましょう。

あいさつ (はじめの, おわりの) : phát biểu (mở đầu, kết thúc)

やってみましょう

1 Hình dung các em đang chuẩn bị cho việc báo cáo theo nhóm trong giờ học. Hãy chia thành các nhóm từ ba đến năm người và làm theo hướng dẫn sau.

(1) Mỗi nhóm bầu một người làm trưởng nhóm.
(2) Các thành viên cùng bàn để quyết định chủ đề báo cáo của nhóm mình.
(3) Tham khảo mẫu hội thoại 1 ở phần 「言ってみましょう」 để phân công nhiệm vụ chuẩn bị báo cáo cho các thành viên trong nhóm.
(4) Tham khảo mẫu hội thoại 2 ở phần 「言ってみましょう」 để phân chia vai trò của từng người khi báo cáo.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(5) Tổng hợp lại kết quả thảo luận của nhóm theo mẫu sau.

れい

テーマ　：「日本の季せつ」
じゅんび：じょうほうを集(あつ)める（チャンさん）
　　スライドを 作る（　　）
　　発ぴょうのげんこうを 書く（　　）
発ぴょう：はじめのあいさつ　（　　）
　　説明(せつめい)1（　　）　説明(せつめい)2（　　）...
　　おわりのあいさつ（　　）

2 Hình dung các em dự kiến sẽ tiếp tục thảo luận về việc chuẩn bị báo cáo sau khi tan học ngày thứ Sáu nhưng một thành viên trong nhóm có việc đột xuất không tham dự được. Hãy tham khảo mẫu hội thoại 3 ở phần 「言ってみましょう」 để trao đổi về việc thay đổi thời gian buổi họp tiếp theo.

漢字を覚えましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a 集める（あつ）

b 説明（せつめい）

c 貸す（か）

d 待つ（ま）

e 助かる（たす）

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.





集

Cách đọc:
しゅう *
あつ－める

Ý nghĩa:
tập trung

Âm Hán Việt:
TẬP

Cách nhớ:
Chim tập trung trên cây.

集(あつ)める

Thứ tự nét:
丿 亻 亻' 亻' 仁 仁 佳 隹 隹 隼 集 集

集 集 集 集 集



説

Cách đọc:
せつ

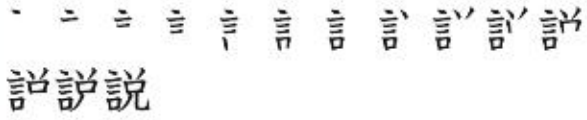
Ý nghĩa:
giải thích, nói

Âm Hán Việt:
THUYẾT

Cách nhớ: Anh trai chăm chú nghe em giải thích.

せつめい
説明

Thứ tự nét:



説 説 説 説 説



貸

Cách đọc:
たい *
か－す

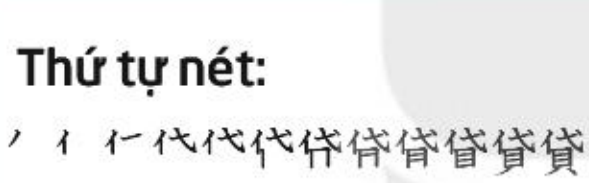
Ý nghĩa:
cho mượn, cho vay

Âm Hán Việt:
THẢI

Cách nhớ: Mượn vỏ sò cầm thay cho cái que khi chạy tiếp sức.

か
貸す

Thứ tự nét:



貸 貸 貸 貸 貸



待

Cách đọc:
たい *
ま－つ

Ý nghĩa:
đợi

Âm Hán Việt:
ĐÃI

Cách nhớ: Cô gái cầm lá cờ đứng đợi dưới gốc cây bên đường.

ま
待つ

Thứ tự nét:



待 待 待 待 待



助

Cách đọc:
じょ *
たす－ける

Ý nghĩa:
trợ giúp

Âm Hán Việt:
TRỢ

Cách nhớ: Trợ giúp người khác lúc khó khăn.

たす
助ける

Thứ tự nét:



助 助 助 助 助

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 **Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong khung để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)**

れい　漢字を 覚えてください。
（おぼえてください）

(1) まず じょうほうを _____ ください。つぎは 9時に _____ 。
（あつめて）　（あつまりましょう）

(2) _____ は だれが しますか。
（せつめい）

(3) パソコンを _____ ほしいです。
（かして）

(4) すぐ おわりますから ちょっと _____ください。
（まって）

(5) _____ください。
（たすけて）

a. 説
b. 待
c. 貸
d. 集
e. 明
g. 助
h. 覚

読みましょう

1 **Bốn bạn học sinh dự định viết về hội trại quốc tế dành cho học sinh trung học cơ sở mà các bạn đã tham gia. Dưới đây là nội dung các bạn trao đổi qua tin nhắn về việc chuẩn bị. Hãy đọc xem ai sẽ làm gì trong các việc từ (1) đến (4) ở trang sau.**

10/9/20XX

かおる
みなさん、そろそろニューズレターの役割分担(やくわりぶんたん)をきめましょう。
キャンプの1日目と2日目について書きませんか。
3

アイン　いいですね！アグスさん、1日目について書けますか。

アグス　はい、書けると思います。 3

2日目はだれがいいと思いますか。

パチャラ　かおるさんがいいと思います。

じゃ、2日目は私が書きますね。写真はパチャラさん、どうですか。

パチャラ
はい、たくさん写真があります。
なので、その中からいい写真がえらべると思います。

レイアウトはアインさんにおねがいできますか。

アイン　はい、OKです。これで役割分担(やくわりぶんたん)がきまりましたね！

12/9/20XX

パチャラ
すみません。写真ですけど、写真のデータがすべてきえてしまいました。役割(やくわり)を変えてほしいです。
3

アイン　じゃ、わたしと役割(やくわり)を交代(こうたい)しませんか。わたしも写真がたくさんあります。
1

パチャラ　ありがとうございます。じゃ、私はレイアウトを考えます。
3

(1) 1日目について書く（　　）　　(2) 2日目について書く（　　）

(3) 写真をえらぶ　　（　　）　　(4) レイアウトする　　（　　）

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) そろそろ	a. sắp sửa, chuẩn bị
(2) ニューズレター	b. thứ... (ngày thứ nhất)
(3) 役割分担（やくわりぶんたん）	c. phân chia nhiệm vụ
(4) ～目（一日目（いちにちめ））	d. thông báo, bản thông báo
(5) なので	e. hoán đổi vai trò, đổi vai
(6) レイアウト	g. biến mất
(7) きえる	h. bố cục, bài trí
(8) 交代（こうたい）する	i. vậy nên, vì vậy mà

考えましょう

日本の中学校のフィールドワーク　HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM

Nhằm phát huy tính sáng tạo, nghiên cứu, trí tưởng tượng và tinh thần hoạt động tập thể của học sinh, các trường trung học cơ sở của Nhật Bản ngày càng chú trọng tới các hoạt động nghiên cứu trong chương trình học. Thông thường, hoạt động nghiên cứu này được thực hiện theo nhóm từ ba đến năm người. Các bạn sẽ tự chọn chủ đề và tiến hành quan sát, nghiên cứu thực tế rồi cùng nhau trao đổi, thảo luận về kết quả, sau đó phát biểu trước lớp hoặc toàn trường. Những chủ đề được các bạn yêu thích là khám phá tự nhiên, hoạt động tìm hiểu thành phố hoặc một quốc gia nào đó,... Thông qua các hoạt động này, các bạn học sinh rèn luyện khả năng phát hiện vấn đề, nâng cao kĩ năng lập luận, năng lực giao tiếp liên văn hoá và có cơ hội nghiền ngẫm lại những kiến thức đã học thông qua sách vở. Đây thực sự là một hoạt động thú vị phải không các em?





(1) Các hoạt động trải nghiệm ở trường học Nhật Bản nhằm mục đích gì? Các bạn học sinh thường làm gì khi tham gia hoạt động trải nghiệm?

(2) Theo em, hoạt động trải nghiệm có thú vị không? Hoạt động này có ích cho việc học tập của học sinh không?

(3) Ở trường em có những hoạt động trải nghiệm gì? Các hoạt động đó có giống với các hoạt động ở trường học của Nhật Bản không?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách đưa ra quan điểm của bản thân trong hoạt động tập thể.			
Biết cách trao đổi, thảo luận về vai trò, kế hoạch phù hợp với bản thân.			

2 Em nói thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói cho các bạn biết em có thể thu thập thông tin để chuẩn bị cho bài phát biểu của nhóm.

(2) Hỏi các bạn trong lớp xem ai có thể làm gì để chuẩn bị cho Lễ hội tiếng Nhật.

(3) Nói với các bạn rằng em nghĩ là Lan phù hợp với việc viết báo cáo, còn việc phát biểu trước lớp thì em muốn bạn Minh làm.

3 Hãy viết các từ có chứa các chữ Hán 集, 説, 貸, 待, 助 đã học trong bài.

だい 3 か

写真の説明

所　立　箱　知　終

Mục tiêu

Biết cách nói về đặc điểm của các đồ vật trong ảnh.

Biết cách miêu tả đặc điểm và vị trí của các nhân vật trong ảnh.

話しましょう

Em thường cho bạn xem những bức ảnh nào?

Khi cho các bạn xem ảnh, em thường nói gì về những bức ảnh đó?



聞いてみましょう・読んでみましょう 3|1

Trong giờ nghỉ giải lao, Trang vừa cho Haruki xem ảnh vừa nói chuyện.



1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem Trang và các bạn đã đi ăn khi nào, ở đâu.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Trang đã đi tới nơi đó với ai.

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem người có gắn sao (★) trong tranh minh hoạ phía trên là ai.

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

チャン：はるきさん、見てください。これ、きのう _____ です。
はるき：おいしそうですね。どこで 食べましたか。
チャン：きゅう市がいのカフェです。
　　さとうさんと さとうさんの友だちと いっしょに 行きました。
はるき：いいですね。
チャン：ほら、見てください。これは、みんなで とった写真です。
はるき：さとうさんのとなりに _____ は だれですか。
チャン：どの人ですか。
はるき：赤い服を _____ です。
チャン：この人は、ななさんです。大学生で、とても おもしろい人ですよ。
はるき：へえ、そうですか。ぼくも 会ってみたいです。

ほら：này (văn nói)　みんなで：mọi người

ことばを覚えましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 3|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

場所（ばしょ）

a 

レストラン

b 

カフェ

c 

ざっか屋（や）

d 

美よう院（びいん）

e 

（ホテルが）できる

g 

(店が)オープンする

h 
見つける

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 3|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a 

ジャケット

b 

コート

c 

マスク

d 

立(た)つ

e 

すわる

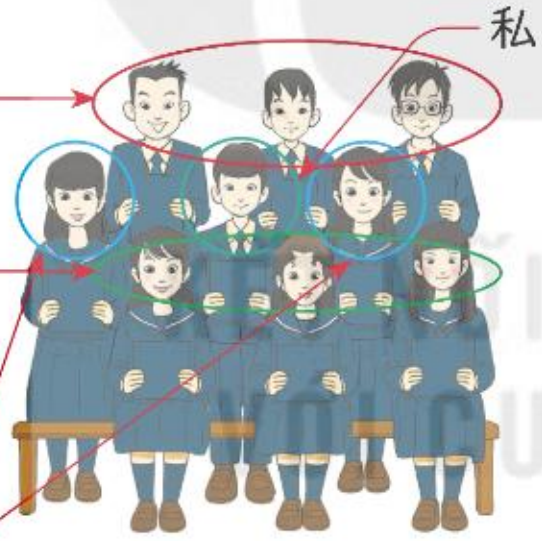
g 

写(うつ)る

h 

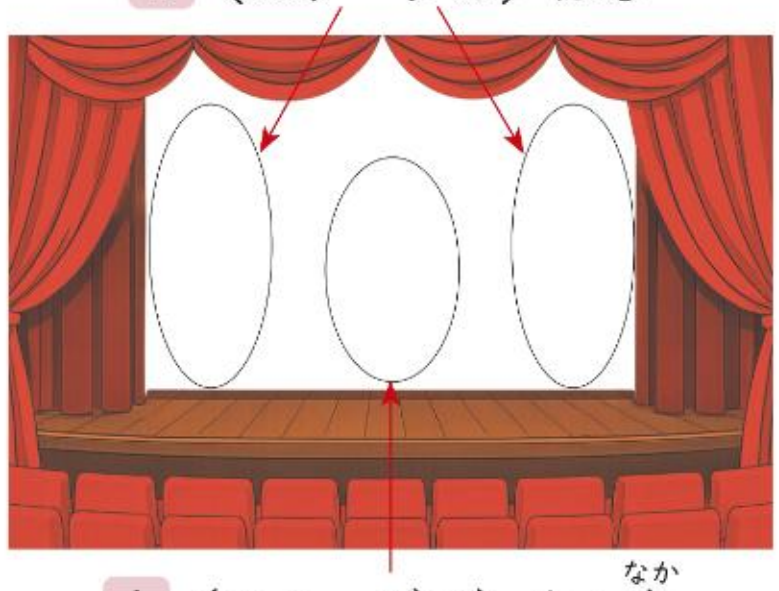
持つ

場所(ばしょ)





h （ステージの）はし



i （ステージの）まん中(なか)

文型(ぶんけい)を覚えましょう

V＋N (Mệnh đề phụ loại 1)

1) この写真は きのう **食べた** **ケーキ** です。

2) これは みんなで **とった** **写真** です。

3) ここは 家族と よく **行く** **食堂** です。

4) A: この人は だれですか。

B: 先月のホアスア高校の日本祭りで **会った** **日本人** です。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ in đậm đứng trước danh từ trong khung thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?

2 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい きゅう市がいのカフェで 食べた ケーキ です。

ケーキ



きゅう市がいのカフェで
食べました。

まっ茶



日本人学校の文化祭で
飲みました。

カフェ



さい近 できました。

日本人



ホアスア高校の日本祭りで
会いました。

食堂



家族と よく 行きます。

料理



よく 母が 作ります。

3 Hãy nhìn tranh và trả lời theo mẫu.

人

れい



きのう、日本祭りで
会いました。

→ この人は だれですか。
きのう、日本祭りで 会った人です。

ざっか屋



家の近くで 見つけました。

プリン



お母さんが よく作ります。

写真



日本で とりました。

プレゼント



先週、姉に もらいました。

美よう院



さい近、オープンしました。

日本人の観光客

きゅう市がいで、
話しました。

大好きな道

よく 通ります。

大好き：rất thích

(1) この店は 何ですか。
(2) これは 何ですか。
(3) このきれいな箱は 何ですか。
(4) これは 何の店ですか。
(5) このわかい人は だれですか。
(6) ここは どこですか。
(7) すてきな写真ですね。

箱：cái hộp　　わかい：trẻ

4 **Hãy nhìn tranh và cùng bạn nói theo mẫu. Bạn đóng vai B tự đưa ra nhận xét của mình về các bức tranh.**

れい



サパ／ざっか屋(や)

→

A:これは、サパで 買い物を したざっか屋(や)です。

B: いろいろなものが ありますね。

1



フエ／料理

2



ダナン／日本人

3



ニャチャン／
ココナッツジュース

4



フーコック／ホテル

5 **Các bạn học sinh vừa cho nhau xem ảnh vừa nói chuyện.** 3|4-8

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn vừa nói chuyện vừa xem bức ảnh nào, chọn phương án tương ứng trong các ảnh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem các bạn đang nói về bức ảnh nào, chọn phương án tương ứng trong các nội dung từ A đến E theo mẫu.

	(れい)	(1)	(2)	(3)	(4)
写真	a				
じょうほう	A				

a



b



c



d



e



A. きゅう市がいのカフェで 食べた

B. ホアスア高校(こうこう)の日本祭りで 会った

C. ホアンキエムこの近くで 見つけた

D. 家族と よく 行く

E. 日本人学校の文化祭で 飲んだ

高校(こうこう): trường trung học phổ thông

Vている人 (Mệnh đề phụ loại 2)

1) A: 赤い服を **着ている** 人は だれですか。
   B: ななさんです。
2) A: この人は だれですか。
   B: どの人ですか。
   A: はるきさんのとなりに **すわっている** 人です。
   B: あきさんです。
3) A: ここに **写(うつ)っている** 人も さくらさんの友だちですか。
   B: この人は 知(し)らない人です。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?
(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?
(3) Các từ đứng trước「人」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい 青いはっぴを 着る → 青いはっぴを 着ている人は だれですか。

(1) 白いジャケットを 着る
(2) ぼうしを かぶる
(3) さくらさんのとなりに 立(た)つ
(4) カメラを 持つ
(5) 右(みぎ)はしに 写(うつ)る

3 Hãy xem tranh, cùng bạn đóng vai A và B để nói theo mẫu hội thoại. Bạn đóng vai A hỏi xem những người từ (1) đến (5) là ai, bạn đóng vai B tự đặt tên cho những người từ (1) đến (5) và trả lời câu hỏi của A.

れい A: ぼうしを かぶっている人は だれですか。
B: あきさんです。





4 **Các bạn học sinh vừa xem hai bức ảnh vừa nói chuyện. Các đoạn hội thoại (1), (2) là nội dung bức ảnh 1, các đoạn hội thoại (3), (4) là nội dung bức ảnh 2.** 3|9-13

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các bạn đang nói về ai trong các nhân vật từ a đến e và tên người đó là gì trong các tên từ A đến E dưới đây, chọn phương án tương ứng theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem các bạn giải thích về những người được nói đến như thế nào, điền động từ thích hợp theo mẫu.

写真1



a b c

写真2



d e

	写真1			写真2	
	(れい)	(1)	(2)	(3)	(4)
どの人（名前）	c (A)	(　　)	(　　)	(　　)	(　　)
説明	赤いジャケットを着ている人	はるきさんのとなりに＿＿＿＿人	はるきさんの後ろに＿＿＿＿人	ステージの左(ひだり)はしで＿＿＿＿人	マイクを＿＿＿＿人

A. 田中さん　B. あきさん　C. けんじさん　D. まことさん　E. 知(し)らない人

言ってみましょう 3|14-15

1 **Hãy nghe đoạn hội thoại.**

2 **Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.**

3 **Hãy thay các từ trong khung màu trắng của đoạn hội thoại mẫu ở trang sau và nói chuyện với bạn.**

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

れい1

この写真、見てください。

きのう 食べたケーキです 。

きゅう市がいで 買ったかばんです 。

おいしそうですね 。

いいですね 。

だれと 食べましたか 。

いつ 買いましたか 。

家族で 食べに 行きました 。

週末 買いました 。

れい2

これ、何の写真ですか。

日本人学校の文化祭 で とった写真です。(これは 私です。)

ひだり
左はしに すわっている人

は だれですか。

赤い服を 着ている人

ささん です。

そうですか。

やってみましょう

1 Hãy chia thành nhóm từ hai đến sáu người, một người trong nhóm cho các bạn xem bức ảnh mà mình chụp và giới thiệu về bức ảnh đó. Các bạn khác nghe giới thiệu và phát biểu cảm nghĩ hoặc đặt câu hỏi về bức ảnh theo mẫu hội thoại 1 ở phần 「言ってみましょう」.

2 Hãy chia thành nhóm từ hai đến sáu người, lần lượt từng người cho các bạn khác xem ảnh gia đình hoặc ảnh bạn bè và giới thiệu những người trong ảnh theo mẫu hội thoại 2 ở phần 「言ってみましょう」.

3 Hãy cho các bạn xem một số bức ảnh mà mình chụp khi đi du lịch, giới thiệu về các bức ảnh đó theo mẫu dưới đây.

れい

これは ホイアンで とった写真です。ホイアンで いろいろなことを しました。



この写真は ホテルの 近くで 食べたカオラウです。とても おいしかったです。



この人は 道で 会った ガイドさんです。とても 親切でした。



これは 夜のさん歩(ぽ)の ときに 見たランタンです。きれいでした。

ホイアンは とても 楽しかったです。また 行きたいです。

カオラウ : món cao lầu　ランタン : đèn lồng
また : thêm nữa, lại

漢字を覚えましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a 場所 (ばしょ)

b 立つ (た)

c 箱 (はこ)

d 知る (し)

e 終わる (お)

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



所 所

Cách đọc:
しょ
ところ

Ý nghĩa:
nơi, chỗ

Âm Hán Việt:
SỞ

Cách nhớ:
Dùng rìu chặt vào chỗ cánh cửa bị mục.

ところ 所　ばしょ 場所

Thứ tự nét:
一 ㄱ ㅋ 戸 戸 所 所 所

所 所 所 所 所



立

Cách đọc:
りつ
たーつ

Ý nghĩa:
đứng

Âm Hán Việt:
LẬP

Cách nhớ: Đứng độc lập một mình.

たつ 立つ　きりつ 起立

Thứ tự nét:
丶 亠 立 立 立

立 立 立 立 立



箱

Cách đọc:
はこ　ばこ

Ý nghĩa:
hộp, hòm

Âm Hán Việt:
TƯƠNG

Cách nhớ:
Chính mắt tôi đã nhìn thấy cái hộp trên cây tre.

はこ 箱　ふばこ 文箱

Thứ tự nét:
丿 𠂉 𠂉 𠂉 𥫱 𥫱 𥫱 𥫱 𥫱 𥫱 箱 箱 箱 箱

箱 箱 箱 箱 箱



知 口

知

Cách đọc:
ち
し－る

Ý nghĩa:
biết

Âm Hán Việt:
TRI

Cách nhớ: Nói cho tôi biết mũi tên bay đi đâu.

知っている

Thứ tự nét:
丿 𠂉 𠂉 矢 矢 知 知知

知 知 知 知 知



糸冬

終

Cách đọc:
しゅう *
お－わる

Ý nghĩa:
cuối cùng, kết thúc

Âm Hán Việt:
CHUNG

Cách nhớ: Cuộn chỉ cuối cùng trong mùa đông dùng để dệt khăn và găng tay.

終わる

Thứ tự nét:
𠂇 𠂇 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 終 終

終 終 終 終 終

3 **Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong khung để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)**

a. 終	b. 知	c. 立	d. 所	e. 箱	g. 場	h. 覚

れい 漢字を 覚えてください 。
（おぼえてください）

(1) 日本人の中学生といっしょに、いろいろな _____へ 行きました。
（ばしょ）

(2) はるきさんの後ろに _____ 人は まことさんです。
（たっている）

(3) テストが _____ 人は 早く 帰ることができます。
（おわった）

(4) この _____は 先週 もらいました。
（はこ）

(5) 学生が 多く 集まる町を _____か。
（しっています）

読みましょう

1 **Dưới đây là thông tin mà hai người Nhật Bản đăng tải trên mạng xã hội sau khi tới Việt Nam. Hãy đọc nội dung được đăng tải xem mỗi người đang giới thiệu về cái gì, chọn phương án từ a đến d tương ứng với mỗi nội dung từ (1) đến (4).**



HARUNA

12時間

先週、学校の交流(こうりゅう)プログラムで、
ベトナムのハノイに行ってきました！
ハノイの中学生といっしょに、
いろいろなところへ行きました。
これは、(1) です。
左は、 (2) です。
とってもかわいくて、お気に入りです！
右は、おいしいバインミーの店です。
店の人はとても親切でした。
ベトナム、また行きたいな～。





❤👍 20



RYOTA

12時間

ホイアンでの交流(こうりゅう)プログラムが終わって、
日本に帰ってきました。
ベトナムの中学生といっしょに、
ホイアンを観光しました。
きれいな写真をたくさんとりました。
ぜんぶ見せたいですが…
左は、旧市街(きゅうしがい)の写真です。
(3) がたくさんいました。
右は、トゥボン川で (4)
です。ランタンがとてもきれいでした！





❤👍 35

a. シクロに 乗っている人

b. ボートに 乗っている写真

c. ここで 買ったかごバッグ

d. 旧市街(きゅうしがい)に 行ったときの写真

2 **Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.**

(1) 交流(こうりゅう)プログラム	a. thích, hài lòng
(2) お気(き)に入(い)り	b. tham quan, vãn cảnh
(3) 観光する	c. chương trình giao lưu
(4) ぜんぶ	d. tất cả
(5) ボート	e. túi, giỏ xách
(6) かごバッグ	g. thuyền

考えましょう

生徒(せいと)の SNS の利用(りよう)　VIỆC SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI CỦA HỌC SINH NHẬT BẢN





Tại Nhật Bản, nhiều mạng xã hội như Line, Twitter, Instagram, TikTok, YouTube,... được người dân sử dụng rộng rãi. Mạng xã hội mang lại nhiều lợi ích, chẳng hạn như giúp người dùng lưu trữ và tra cứu thông tin, kết nối mọi người, giải trí,... nhưng bên cạnh đó cũng tồn tại không ít mặt trái, như các rủi ro tiềm ẩn trên mạng, thông tin thiếu kiểm chứng và khó khăn trong việc kiểm soát nội dung. Việc sử dụng mạng xã hội trong thời gian dài trên điện thoại hoặc máy tính cũng gây ảnh hưởng đáng kể đến sức khoẻ con người. Đặc biệt, đối với học sinh, việc lạm dụng mạng xã hội có thể dẫn đến sự sao nhãng trong học tập và nguy cơ đối mặt với các rủi ro từ việc chia sẻ thông tin cá nhân. Các em dễ bị cuốn vào các hoạt động trực tuyến, ảnh hưởng đến cả thời gian và tâm lí. Vì vậy, tại Nhật Bản, các quy định về sử dụng mạng xã hội đối với trẻ em được thực hiện rất nghiêm ngặt. Theo đó, hầu hết các mạng xã hội tại Nhật Bản quy định trẻ em từ 13 tuổi trở lên mới được phép đăng kí tài khoản. Một số nền tảng còn yêu cầu có sự giám sát của phụ huynh khi sử dụng.

Các em hãy sử dụng mạng xã hội một cách tích cực, góp phần hỗ trợ cho việc học tập và nâng cao chất lượng cuộc sống nhé.

(1) Mạng xã hội phổ biến tại Nhật Bản là gì? Tại sao tại Nhật Bản, quy định về việc sử dụng mạng xã hội với trẻ em được thực hiện nghiêm ngặt?

(2) Em có sử dụng mạng xã hội không? Nếu có, đó là mạng xã hội nào, và em thường làm gì với mạng xã hội đó?

(3) Ở Việt Nam có quy định về độ tuổi sử dụng mạng xã hội không? Theo em, có nên quy định độ tuổi sử dụng mạng xã hội không và tại sao?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về đặc điểm của các đồ vật trong ảnh.			
Biết cách miêu tả đặc điểm và vị trí của các nhân vật trong ảnh.			

2 Em nói thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Cho bạn xem một bức ảnh và nói với bạn đó là ảnh gia đình em chụp khi đi du lịch.

(2) Nói cho các bạn biết người mặc quần áo màu xanh trong ảnh là bố em, người đứng cạnh bố em là anh trai em.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 所, 立, 箱, 知, 終 đã học trong bài.

ふくしゅう 1

1 **Hãy nghe ba đoạn hội thoại và trả lời các câu hỏi dưới đây.**

(1) 女の生とが 好きなことについて 話しています。 F1|1

① 女の生とは 何のえを よく かいていますか。 （　　，　　）

② 女の生とは 何のえが むずかしいと 言いましたか。

a. 建物　　b. 友だち　　c. 風けい　　d. 動物

(2) 男の生とと 女の生と が 発ぴょうのやくわりについて 話しています。 F1|2

① 男の生とのやくわりは 何から 何に なりましたか。（　　→　　）

a. ポスター作り　　b. あいさつ　　c. スライド作り　　d. 説明

② 男の生とは どうして「やくわりを かえてほしい」と 言いましたか。

a. とても いそがしい　　b. えが かけない

c. パソコンが ない　　d. 自しんが ない

(3) さくらさんが 写真について 説明しています。 F1|3

① 二人が 見ている写真は 何の写真ですか。

a. ケーキ　　b. ざっか屋　　c. 学校の文化祭　　d. スピーチコンテスト

② さくらさんの友だちは どの人ですか。



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

2 Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của phần được gạch chân.

(1) この食堂の場所を 知っていますか。

(2) 父は クアンビンしょう出身です。

(3) しょう来、病気の人を 助けたいと 思います。

(4) ふで箱から えんぴつを 出してください。

3 Hãy sử dụng chữ Hán để viết lại phần được gạch chân.

(1) テストは 2時10分に はじまります。2時半に おわります。

(2) こばやしさんのとなりに たっている人は だれですか。

(3) 今、じょうほうを あつめています。もう少し まってください。

4 Hãy chọn trong khung chữ Hán bao gồm các cấu phần bên dưới và viết theo mẫu.

~~a. 話~~	b. 林	c. 貸	d. 動	e. 時	g. 急	h. 助
i. 説	k. 買	l. 校	m. 待	n. 思		

(1) 言 → a.話 ☐

(2) 寺 → ☐ ☐

(3) 心 → ☐ ☐

(4) 木 → ☐ ☐

(5) 力 → ☐ ☐

(6) 貝 → ☐ ☐

5 Hãy chọn cụm từ ở cột bên trái phù hợp với từ, cụm từ ở cột bên phải.

(1) しけんを	a 通う
(2) 計画を	b うける
(3) バスで 学校に	c いい ／ 悪い
(4) 映画の時間に	d 立てる
(5) よていが	e とく意
(6) つごうが	g 間にあう
(7) スポーツが	h ある ／ ない

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 Hãy chọn trong khung những từ trái nghĩa với các từ bên dưới theo mẫu.

a. 借りる	~~b. 下~~	c. はし	d. そつ業	e. 始める	g. すわる

れい 上 ⇔（ b. 下 ）

(1) 入学 ⇔ （　　） (2) 立つ ⇔ （　　） (3) 貸す ⇔ （　　）

(4) やめる ⇔ （　　） (5) まん中 ⇔ （　　）

7 Hãy sử dụng dạng thích hợp của từ trong ngoặc để hoàn thành câu theo mẫu.

れい きのう、私は ケーキを（食べます → 食べました）。

(1) ランさんは えが とても（上手です →　　）と 思います。

(2) あしたは あまり（暑くないです →　　）と 思います。

(3) 先生、すみません。この手紙の日本語を（見ます →　　）ほしいです。

(4) これは さい近（できました →　　）ホテルの写真です。

(5) A: いつから ベトナム語を 勉強していますか。
B: ベトナムに（来ました →　　）から、勉強しています。

(6) A: 日本語ができますか。
B: はい、少し 話せます。でも、漢字が あまり（書きません →　　）。

8 Hãy chọn phương án phù hợp để hoàn thành câu.

れい 私は あまり 朝ごはんを （食べます・食べません）。

(1) やくわりを きめましょう。説明です（けど・から）、だれが しますか。

(2) A：ベトナム語は どうですか。
B：（しっかり・なかなか）むずかしいと思います。

(3) A：タイ語が できますか。
B：いいえ、できません。でも、あいさつ（ごろ・だけ）できます。

(4) A：あの青いシャツを（着る人・着ている人）は だれですか。
B：ビンさんの友だちですよ。

(5) A：これは 家族旅行のとき、（一人で・みんなで）とった写真です。
B：楽しそうですね。となりの人は お姉さんですか。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

9 **Hãy chọn phương án phù hợp trong các phương án từ a đến g trong khung để hoàn thành câu.**

a. じゃあ、季せつに しましょう
b. 金曜日は どうですか
c. 漢字を 覚えるのが 大変だと 思います
d. よていを 変えてほしいです
e. いつから 勉強していますか
g. テーマは 何に しますか

(1) 小林　：日本語が 上手ですね。＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。
ガン　：小学3年生のときからです。
小林　：そうですか。日本語の勉強は どうですか。
ガン　：楽しいです。でも、＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。
小林　：そうですか。

(2) さくら：発ぴょうの計画を 立てましょう。＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。
ナム　：日本の季せつか ファッションが いいと 思います。
チャン：私も 季せつが いいと 思います。
さくら：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。
それから、じゅんびは どうしますか。
……

(3) ナム　：すみません。木曜日の話しあいですけど、
＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。
さくら：そうですか。いつが いいですか。
ナム　：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。
さくら：いいですよ。

10 **Hãy chia thành nhóm từ hai đến sáu người để nói về kinh nghiệm học ngoại ngữ, ví dụ như tiếng Nhật hoặc tiếng Anh,...**

Gợi ý nội dung: Em đã học ngoại ngữ đó từ khi nào, mỗi tuần học mấy buổi, những điều thú vị và khó khăn khi học ngoại ngữ đó là gì?

11 **Hãy tham khảo phần「読みましょう」của Bài 3 và tìm những bức ảnh khi đi du lịch của mình, viết chú thích cho bức ảnh đó để chia sẻ lên mạng xã hội.**

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

だい 4 か

困ったこと

点　試　験　安　員

Mục tiêu

Biết cách hỏi và trả lời về lí do vui, buồn của mình hoặc người khác.

Biết cách diễn đạt suy luận của bản thân về nguyên nhân của tình huống hoặc tình trạng nào đó.

話しましょう

Em sẽ nói gì khi thấy bạn có vẻ vui và khi thấy bạn có vẻ gặp chuyện gì đó khó khăn?

Em đã từng làm mất thứ gì đó chưa? Nếu đã từng mất thì em tìm ở đâu?



聞いてみましょう・読んでみましょう 4|1

Sakura và Trung đang nói chuyện trong giờ nghỉ giải lao.



1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem Trung đang không tìm thấy thứ gì.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Trung đã tìm thứ đó ở đâu và sẽ đi đâu để tiếp tục tìm.

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Trung đã tìm thấy thứ đó chưa.

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

さくら　：チュンさん、どうしたんですか。
チュン：あ、さくらさん。＿＿＿＿。
さくら：え、それは 大変ですね。かばんの中に ありませんか。
チュン：ありません。かばんの中 ＿＿＿＿ ポケットの中 ＿＿＿＿ さがしました。
　　どこかで ＿＿＿＿。
さくら：そうですか。さい後(ご)に どこで さいふを 使いましたか。
チュン：えっと たぶん 学校の前の売店です。
さくら：じゃあ、きっと 売店に ありますよ。今から 行きましょう。
（売店で）
さくら：チュンさん、どんなさいふですか。
チュン：黒いさいふです。
さくら：あ、これですか。
チュン：これ、これ。ああ、よかった！

さい 後(ご)(に) : cuối cùng, lần cuối

ことばを覚えましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 4|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a

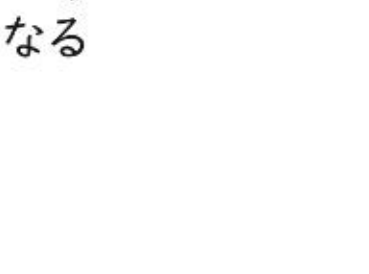


(テストの点(てん)が)
いい ⇔ 悪い

b

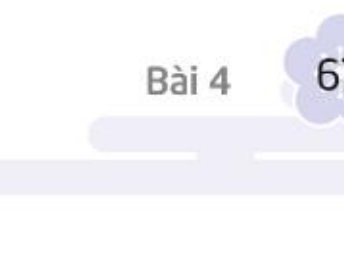
(せいせきが)
上がる ⇔ 下がる

c



(おこづかいが)
ふえる ⇔ へる

d



(試(し)あいに)
かつ ⇔ まける

e



(赤(あか)ちゃん ／ 妹 ／ 弟が)
生(う)まれる

g



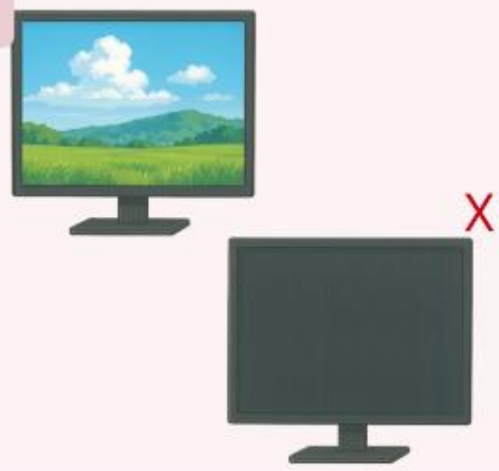
(ペットが)
いなくなる

h



つかれる

i



(テレビ／でん気が)
つく ⇔ つかない

k



(せんぷうき ／ パソコンが)
動く ⇔ 動かない

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 4|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



落とす

b



こわれる

c



(カフェ／トイレに)
わすれる

d



(道を)
まちがえる

e



(道に)
まよう

文型(ぶんけい)を覚(おぼ)えましょう

～んです

1) A: どう**したんですか。**
   B: さいふが **ないんです。**

2) A: どう**したんですか。**
   B: テストが とても **よかったんです。10点(てん)だったんです。**

3) A: どう**したんですか。**
   B: せいせきが **下がったんです。**すう学も 理かも
   とても **むずかしかったんです。**

4) A: 何か いいことが **あったんですか。**
   B: 今月から おこづかいが **ふえたんです。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

2 Hãy xem bảng dưới đây. Các từ đứng trước「んです」có cấu tạo như thế nào?

	Khẳng định hiện tại	Phủ định hiện tại	Khẳng định quá khứ	Phủ định quá khứ
Động từ	(よていが) **ある**んです	(よていが) **ない**んです	(よていが) **あった**んです	(よていが) **なかった**んです
Tính từ đuôi i	**おいしい**んです	**おいしくない** んです	**おいしかった** んです	**おいしくなかった** んです
Tính từ đuôi na	**好き**なんです	**好きではない** んです	**好きだった**んです	**好きではなかった** んです
Danh từ	**休み**なんです	**休みではない** んです	**休みだった**んです	**休みではなかった** んです

*「では」trong văn nói được thay bằng 「じゃ」.

3 Hãy nói theo mẫu.

れい　母が けがを しました　→ 母が けがを したんです。

(1) 明日 試験(しけん)が あります
(2) 夏休みに 日本へ 行きます
(3) パソコンが 動きません
(4) 弟が 生(う)まれました
(5) おこづかいが へりました
(6) からいものが 大好きです
(7) 今日は とても つかれました
(8) きのうの試験(しけん)は かんたんでした
(9) きずが いたいです
(10) 今日は たん生日です
(11) テストの点(てん)が 悪かったです

きず：vết xước, vết thương nhỏ

4 Hãy nhìn tranh ở trang sau và nói theo mẫu.

れい　A: どうしたんですか。
B: さいふが ないんです。
A: そうですか。それは　大変ですね。／しんぱいですね。／すごいですね。／よかったですね。



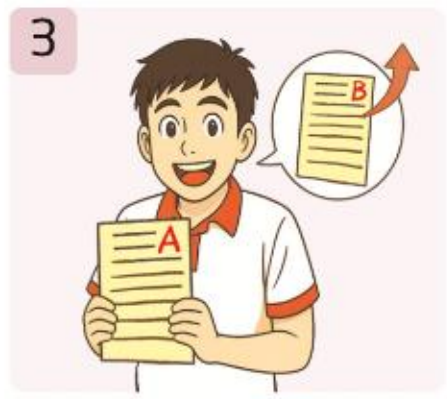
さいふ



でん気



ペット



せいせき



おこづかい



テストの点(てん)

5 Hãy nói theo mẫu.

れい A: この料理、おいしいですよ。食べないんですか。
B: あつくて、(食べられません → 食べられないんです。)

(1) A: Bさん、今日は じゅくに 行かないんですか。
B: 今日は じゅくは (休みです →)

(2) A: この料理、きらいなんですか。
B: からい料理が (苦手(にがて)です →)

(3) A: 今日の 試(し)あい、どうして まけたんですか。
B: あい手(て)のチームが、とても (強かったです →)

(4) A: 週末 いっしょに カラオケに 行きませんか。
B: 週末は ちょっと…。(親せきの家へ 行きます →)

(5) A: 明日 サッカーの試(し)あいを 見に 行きませんか。
B: すみません、サッカーは あまり (好きではありません →)

(6) A: Bさん、いつも そのジュースを 飲んでいますね。
B: はい、(大好きです →) それに、(安(やす)いです →)

あつい : nóng　苦手(にがて) : kém ..., sợ ...　あい手(て) : đối phương, đối tác

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 Các bạn dưới đây trông có vẻ khác so với mọi ngày. Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các bạn gặp vấn đề gì, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu. 4|4-8

(れい) チュン	(1) ガン	(2) チャン	(3) ナム	(4) ラン
a				

a



b



c



d



e



げんき
元気が ない：không khoẻ, không vui, ỉu xìu　　しんぱい：lo lắng

～かもしれません

1) どこかで さいふを **落としたかもしれません。**
2) チャンさんは このもんだいが **わかるかもしれません。**
3) 明日のテストは **むずかしいかもしれません。**
4) このしゅくだいは **かんたんではないかもしれません。**
5) この店は 今日 **休みかもしれません。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Trong các câu trên, phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

2 Hãy xem bảng dưới đây. Các từ đứng trước「かもしれません」có cấu tạo như thế nào?

	Khẳng định hiện tại	Phủ định hiện tại	Khẳng định quá khứ	Phủ định quá khứ
Động từ	**できる**かも しれません	**できない**かも しれません	**できた**かも しれません	**できなかった**かも しれません
Tính từ đuôi i	**おもしろい**かも しれません	**おもしろくない** かもしれません	**おもしろかった** かもしれません	**おもしろくなかった** かもしれません
Tính từ đuôi na	**大変**かも しれません	**大変ではない** かもしれません	**大変だった**かも しれません	**大変ではなかった** かもしれません
Danh từ	**かぜ**かも しれません	**かぜではない** かもしれません	**かぜだった**かも しれません	**かぜではなかった** かもしれません

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy nói theo mẫu.

れい　さいふを 落としました → さいふを 落としたかもしれません。

(1) ビンさんは 少し 遅れます

(2) ハーさんは このもんだいが とけます

(3) 週末のピクニックに 行けません

(4) バスは 来ません

(5) 道を まちがえました

(6) スマホを カフェに わすれました

(7) 道に まよいました

(8) 明日は とても あついです

(9) 今度のイベントは 大変です

(10) 今日の午後は ひまではありません

(11) レストランは 今日 休みです

(12) かぜではありません

ピクニック：dã ngoại

4 Hãy nói theo mẫu.

れい 1





さいふ　落とす

→ A: どうしたんですか。
B: さいふが ないんです。
どこかで 落としたかもしれません。

1





スマホ　トイレ

2





パソコン　こわれる

れい 2



ノート



家

→

A: どうしたんですか。

B: ノートが ないんです。

A: 家に あるかもしれませんよ。

3



すう学のもんだい



チャンさん

4



頭が いたい



かぜ

～も～も

1) すう学**も** 理か**も** とても むずかしかったんです。
2) かばんの中**も** ポケットの中**も** さがしました。
3) ナムさんに**も** ガンさんに**も** 聞きました。でも、わかりませんでした。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(2) Các từ đứng trước「も」trong câu 1) và câu 2) thuộc từ loại nào? Các từ đứng trước「も」trong câu 3) có gì khác với câu 1) và câu 2).

2 Hãy nói theo mẫu.

れい　かばんの中／ポケットの中（さがしました）

→ かばんの中も ポケットの中も さがしました。



(1) つくえの上／いすの上（見ました）

(2) れきし／ベトナム語（とく意です）

(3) ガンさん／チュンさん（わかりません）

(4) 朝／夜（れん習しました）

(5) ランさんは 教室に／体いく館に（いません）

(6) 東京へ／大阪（おおさか）へ（行きました）

3 Hãy thêm từ, cụm từ vào chỗ trống để nói theo mẫu.

れい A: はさみは どこかに ありませんか。

B: かばんの中も つくえの中も さがしました。でも、ありません。

(1) A: 外国語が できますか。

B: はい。_____ も _____ も とく意です。

(2) A: 日本料理が 好きですか。

B: はい。_____も _____も 好きです。

(3) A: たくさん 発ぴょうのれん習を しましたか 。

B: はい。_____も _____も れん習しました。

(4) A: 今日は 休みの人が 多いですね。

B: はい。_____も_____も かぜで 休みです。

(5) A: 日本で いろいろなところへ 行きましたか。

B: はい。_____へも_____へも 行きました。

ところ : nơi, chỗ

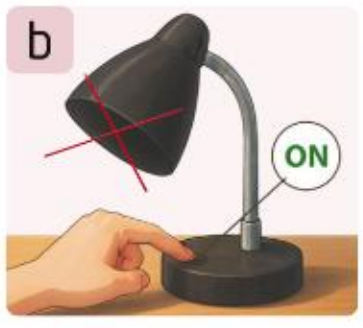
4 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 4|9-13

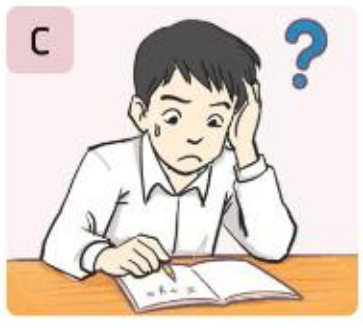
(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn gặp chuyện gì, chọn phương án phù hợp trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem các bạn đã dự đoán điều gì liên quan đến vấn đề của mỗi bạn, chọn phương án phù hợp trong các tranh từ A đến E theo mẫu.

	(れい)チュン	(1) はるき	(2) ラン	(3) さくら	(4) バオ
困っていること	a				
Dự đoán	A				

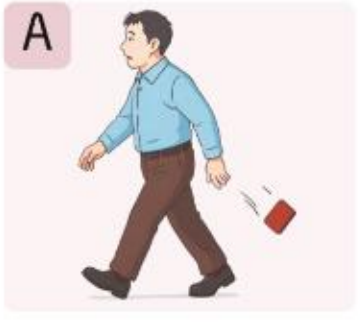




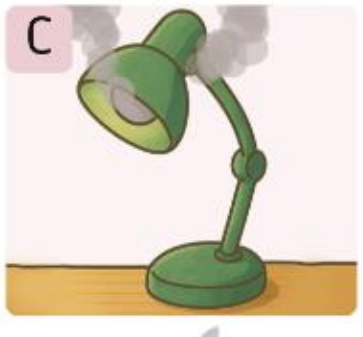


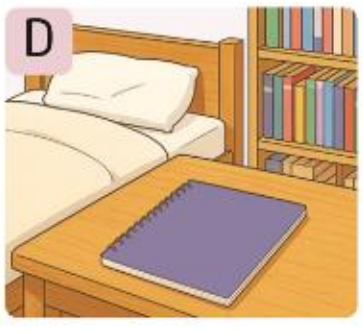














さっき : vừa nãy, trước đó

見(み)てくる : đi xem

言ってみましょう 4|14-16

1. Hãy nghe đoạn hội thoại.
2. Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.
3. Hãy thay các từ trong khung màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.

れい 1

うれしそうですね。何か いいことが あったんですか。

テストの点が とても よかったんです 。

そうですか。 よかったですね 。

れい 2

元気(げんき)が ないですね。どうしたんですか。

きのう、ペットが いなくなった んです。

そうですか。 しんぱいですね 。

れい 3

どうしたんですか。

スマホが ない んです。

かばんの中も ポケットの中も さがしました 。
でも、ありません 。

さい後(ご)に どこで 使いましたか 。

カフェで 使いました 。

カフェに あるかもしれませんよ 。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

やってみましょう

1 Hãy chia thành nhóm hai người để nói theo hướng dẫn sau.

(1) Hãy xem các tranh dưới đây diễn tả điều gì và nói bằng tiếng Nhật như thế nào.

(2) Dựa theo mẫu hội thoại 1 và 2 trong phần 「言ってみましょう」, một người hỏi thăm xem bạn gặp chuyện gì, một người đóng vai nhân vật trong tranh và trả lời.
Hai người đổi vai cho nhau để luyện nói.



2 Hãy chia thành nhóm hai người để nói theo hướng dẫn sau.

(1) Hãy xem các nhân vật trong tranh dưới đây đang gặp vấn đề gì.

(2) Dựa theo mẫu hội thoại 3 trong phần 「言ってみましょう」, một người đóng vai nhân vật đang gặp khó khăn, giải thích tình trạng của bản thân; người kia hỏi xem bạn gặp vấn đề gì, lắng nghe bạn trả lời và nói suy nghĩ của mình.

Đã tìm cả trong túi xách và túi quần nhưng không tìm thấy ví đâu. Vừa nãy đã lấy ví ra để trả tiền ở nhà ăn.

Mệt quá. Vừa đau đầu vừa đau họng.

Không thể giải được bài này. Khó quá. Đã hỏi bạn nhưng mà cũng không hiểu.







漢字を覚えましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a 10 点 てん

b 試験 しけん

d 安い やすい

e 店員 てんいん

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



点 点

Cách đọc: てん

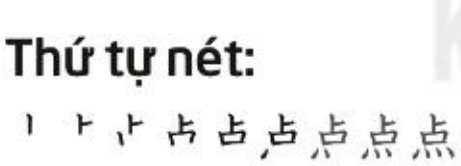
Ý nghĩa: điểm

Âm Hán Việt: ĐIỂM

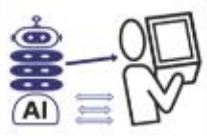
Cách nhớ: Chấm bốn điểm vào tờ giấy.

10点(てん)

Thứ tự nét:



点 点 点 点 点



言式 試

Cách đọc: し / ためーす *

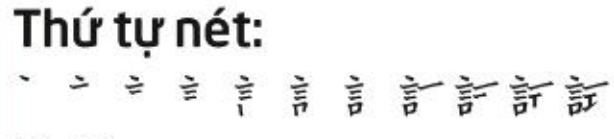
Ý nghĩa: thử, làm thử

Âm Hán Việt: THÍ

Cách nhớ: Thử thao tác theo giọng nói của robot.

試験(しけん)

Thứ tự nét:



試 試

試 試 試 試 試

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

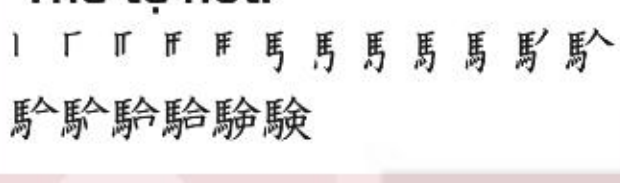


Cách đọc: けん	**Ý nghĩa:** thí nghiệm, trải nghiệm, kiểm tra	**Âm Hán Việt:** NGHIỆM

Cách nhớ: Xem đua ngựa là trải nghiệm thú vị.

試験（しけん）

Thứ tự nét:





Cách đọc: あん * やす－い	**Ý nghĩa:** an tâm (yên tâm), an toàn, rẻ	**Âm Hán Việt:** AN

Cách nhớ: Cô gái an yên trong ngôi nhà của mình.

安（やす）い

Thứ tự nét:



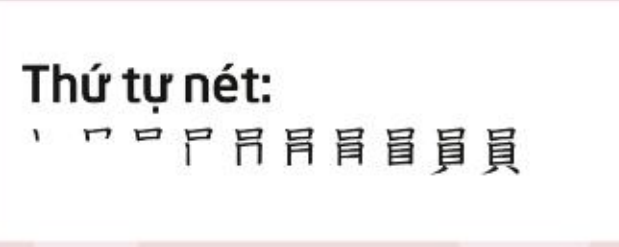


Cách đọc: いん	**Ý nghĩa:** thành viên, nhân viên	**Âm Hán Việt:** VIÊN

Cách nhớ:
Đội viên đội tình nguyện trang phục đã sẵn sàng.

会社員（かいしゃいん）　店員（てんいん）

Thứ tự nét:



3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong khung để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 験	b. 安	c. 点	d. 員	e. 試	g. 店	h. 覚

れい 漢字を 覚えてください (おぼえてください) 。

(1) テストの _____ (てん) は とても よかったんです。

(2) 明日 _____ (しけん) が あります。

(3) _____ (てんいん) に 道を 教えてもらいました。

(4) _____ (やすくて) おいしい料理ですから、よく食べます。

読みましょう

1 Dưới đây là chia sẻ của Lan trên mạng xã hội sau khi tới thăm Nhật Bản. Hãy đọc bài chia sẻ của Lan và trả lời các câu hỏi từ (1) đến (4).



日本に来て、３日たちました。今日はスーパーで買い物をしました。ぜんぶで5,501円でした。わたしは5,500円を出して、それでOKだと思いました。でも、店員は「1円足りませんよ」と言いました！
びっくりしました
ベトナムでは、1VNDはだれも気にしませんよね。でも、日本では1円もとても大切なんですね。これから日本に来るベトナム人も、びっくりするかもしれません
みなさん気をつけてください。

#Lanの日記　#日本　#びっくり

(1) 買い物のお金は いくらでしたか。

(2) ランさんは いくら お金を 出しましたか。

(3) お店の人は どう言いましか。

(4) ランさんは どうして びっくりしましたか。

2 **Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.**

(1) （3 日）たつ	a. nhân viên cửa hàng
(2) 店員（てんいん）	b. (3 ngày) trôi qua
(3) たりない ／ たりる	c. ngạc nhiên, giật mình
(4) びっくりする	d. để ý, bận tâm
(5) 気（き）にする	e. không đủ/ đủ

考えましょう

困（こま）っている人に声（こえ）をかける HỎI THĂM KHI NGƯỜI KHÁC GẶP KHÓ KHĂN

Khi thấy ai đó gặp khó khăn, người Nhật thường hỏi thăm bằng những câu như: "Bạn có ổn không?" (大じょうぶ？), "Bạn sao thế?" (どうしたの？), "Bạn gặp chuyện gì à?" (何かあった？),... Những câu nói này không chỉ bày tỏ sự quan tâm mà còn thể hiện sự sẵn sàng giúp đỡ người khác. Sự quan tâm và sẵn sàng giúp đỡ ai đó khiến cho cuộc sống tràn đầy yêu thương và trở nên tốt đẹp hơn. Vì vậy, các em đừng ngại nói lời đề nghị giúp đỡ người xung quanh nhé.





(1) Khi thấy ai đó khó khăn, người Nhật Bản thường hay nói gì?

(2) Em có thường hỏi thăm và ngỏ ý giúp đỡ khi thấy người khác gặp khó khăn không?

(3) Ở Việt Nam, khi thấy người khác gặp khó khăn, mọi người thường hỏi và ngỏ ý giúp đỡ như thế nào?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu			
Biết cách hỏi và trả lời về lí do vui, buồn của mình hoặc người khác.			
Biết cách diễn đạt suy luận của bản thân về nguyên nhân của tình huống hoặc tình trạng nào đó.			

2 Em nói thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi thăm bạn khi thấy bạn có vẻ không được khoẻ.

(2) Bạn hỏi vì sao em có vẻ vui, em trả lời bạn là em nhận được rất nhiều quà trong dịp sinh nhật.

(3) Bạn hỏi thăm khi thấy em có vẻ lo lắng, em nói em không thấy cái kính ở đâu và nghĩ có thể mình để quên ở lớp học.

3 Hãy viết các từ có chứa các chữ Hán 点, 試, 験, 安, 員 đã học trong bài.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

だい 5 か

料理の食べ方

牛　野　暑　電　池

Mục tiêu

Biết cách nói lí do khi mời, rủ người khác làm việc gì đó hoặc khi từ chối lời mời của người khác.

Biết giải thích cách ăn một món ăn hoặc cách làm một việc gì đó.

話しましょう

Nếu chọn nhà hàng mà mình sẽ cùng bạn bè hoặc gia đình tới dùng bữa, em dựa vào tiêu chí nào?

Em sẽ nói như thế nào khi giải thích cho người Nhật Bản về cách ăn món ăn Việt Nam trong các ảnh bên?



聞いてみましょう・読んでみましょう

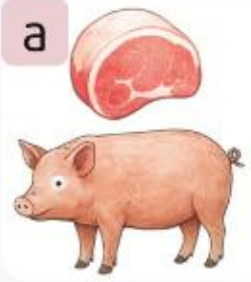
5|1-2

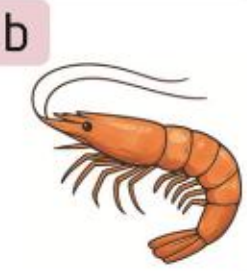
Ngân đang cùng mẹ và anh Kobayashi tới trung tâm mua sắm.

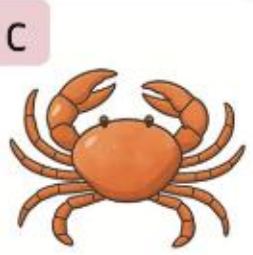


1 Hãy nghe đoạn hội thoại 1 xem ba người quyết định sẽ ăn trưa ở đâu.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại 1 xem Kobayashi không thể ăn món nào trong các món từ a đến d ở trang bên và lí do không ăn được là gì trong các lí do từ A đến C.

a 

b 

c 

d 

A. 好きじゃない

B. ベジタリアン

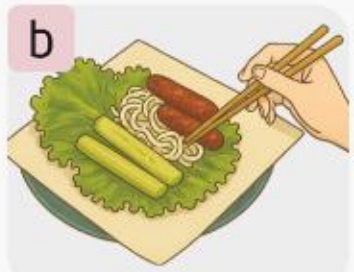
C. アレルギーが ある

ぶた肉(にく)　えび　かに　野(や)さい

ベジタリアン：món chay
アレルギーが ある：bị dị ứng

3 Hãy nghe đoạn hội thoại 2 và sắp xếp các tranh từ a đến c theo thứ tự phù hợp với cách ăn món đó.

a 

b 

c 

手で まく　　ライスペーパーに のせる　　たれを つける

（　　）→（　　）→（　　）

4 Hãy nghe lại hai đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

会話 1 ショッピングセンターで

ガン：もうすぐ 昼ごはんの時間ですね。
小林：そうですね。おなかが すきましたね。
ガン：どこか 行きたいお店(みせ)が ありますか。
小林：どこでも いいです。でも、ベトナム料理が 食べたいです。
ガン：じゃあ、近くに おいしいベトナム料理の店が _____、そこへ 行きませんか。
小林：いいですね。
ガン：小林さんは 何か 食べられないものが ありますか。
小林：えっと、アレルギーが _____、えびや かにが 食べられません。
ガン：わかりました。

会話 2 ベトナム料理の店で



小林：おいしそう！これは 何ですか。
ガン：ネムヌオンです。ぶた肉(にく)の料理です。
小林：ネムヌオン…、どうやって 食べますか。
ガン：まず、このライスペーパーの上に 野(や)さいや肉を のせてください。
そして、こうやって、_____ まきます。
小林：へー。
ガン：このたれを _____ 食べてください。
小林：はい…、おいしい！

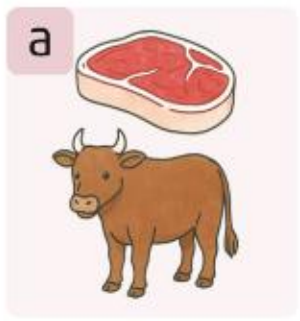
おなかが すく：đói bụng　お店(みせ)：cửa hàng, nhà hàng
どこでも いい：ở đâu cũng được
まず：trước hết　こうやって：như thế này

ことばを覚えましょう

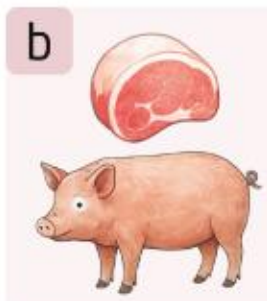
1 **Hãy làm theo hướng dẫn sau.** 5|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

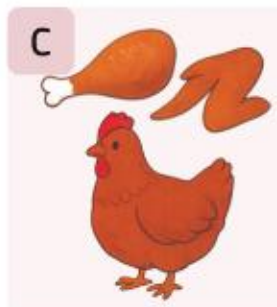
(2) Hãy nghe và nhắc lại.



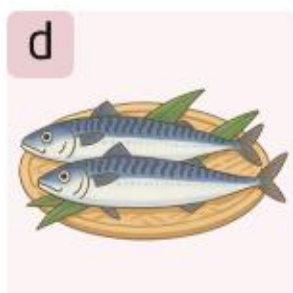
ぎゅうにく
牛肉



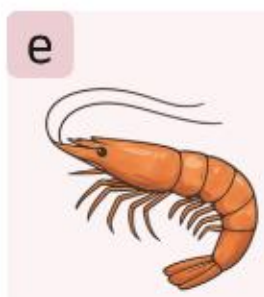
ぶたにく
ぶた肉



とりにく
とり肉



魚



えび



かに

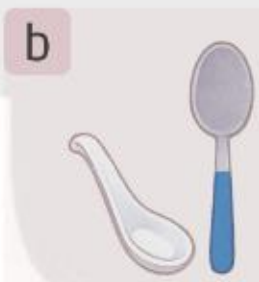
2 **Hãy làm theo hướng dẫn sau.** 5|4

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.



はし



スプーン



フォーク



手



さとう



しお



しょうゆ

食べ方



まく



まぜる



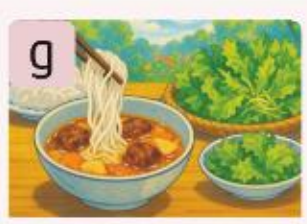
のせる



かける



たれを つける



つゆに つける

文型(ぶんけい)を覚えましょう

～ので

1) 近くに 新しい食堂が **オープンしたので**、そこへ 行きませんか。
2) 今日は **さむいので**、あたたかい牛肉(ぎゅうにく)のフォーの店へ 行きませんか。

3) はじめて ベトナムに **来たので**、ベトナム料理が 食べたいです。
4) 写真が **とりたいので**、きれいなカフェへ 行きたいです。
5) A: 何か 食べられないものが ありますか。
   B: じつは、**ベジタリアンなので**、肉や たまごが 食べられません。
6) A: 週末 日本の映画祭りが **あるので**、いっしょに 見に 行きませんか。
   B: すみません。週末は よていが **あるので**、ちょっと…。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?
(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

2 Hãy xem bảng dưới đây. Các từ đứng trước「ので」được biến đổi như thế nào?

	Khẳng định hiện tại	Phủ định hiện tại	Khẳng định quá khứ	Phủ định quá khứ
Động từ	(よていが) **ある**ので	(よていが) **ない**ので	(よていが) **あった**ので	(よていが) **なかった**ので
Tính từ đuôi i	**暑(あつ)い**ので	**暑(あつ)くない**ので	**暑(あつ)かった**ので	**暑(あつ)くなかった**ので
Tính từ đuôi na	**好きな**ので	**好きではない**ので	**好きだった**ので	**好きではなかった**ので
Danh từ	**休みな**ので	**休みではない**ので	**休みだった**ので	**休みではなかった**ので

3 Hãy nói theo mẫu.

れい 近くに（おいしい店が できました → おいしい店が できたので）、いっしょに 行きませんか。

(1) 今日は（暑(あつ)いです →　　）、帰りに チェーの店へ 行きませんか。
(2) 今日の午後、（ひまです →　　）、いっしょに バドミントンを しませんか。
(3) この店は（おいしくないです →　　）、となりの店に 行きませんか。
(4) 私は すしが（好きです →　　）、日本料理の店へ 行きたいです。
(5) この食堂は（あまり きれいではありません →　　）、入りたくないです。
(6) ほうか後、（じゅくに 行きます →　　）、いっしょに あそべません。
(7) （ベジタリアンです →　　）、肉や魚が 食べられません。
(8) きのうは（時間が ありませんでした →　　）、しゅくだいが できませんでした。
(9) きのうは（おなかが いたかったです →　　）、何も 食べられませんでした。
(10) きのうは（休みでした →　）、池(いけ)の近くを さん歩したり 図書館で 本を 読んだりしました。

4 Hãy nói theo mẫu. Với các câu từ (6) đến (8), hãy tự suy nghĩ nội dung cho phần để trống.

れい A: 何か 食べたいものが ありますか。
B: はい。今日は（さむいです → さむいので）、
あたたかいフォーが 食べたいです。

(1) A: お昼ごはん、どこか 行きたい店が ありますか。
B: きらいなものは（ありません →　　）、どこでも いいです。

(2) A: 夜は、何か 食べたいものが ありますか。
B: とても おなかが（すいています →　　）、何(なん)でも いいです。

(3) A: 日曜日、いっしょに タイ料理を 食べに 行きませんか。
B: すみません、からい料理が（苦手です →　　）、タイ料理は ちょっと…。

(4) A: 私が 作ったクッキーです。どうぞ。
B: ありがとう。でも、今は おなかが（いっぱいです →　　）、後で 食べます。

(5) A: おすしを 食べに 行きませんか。
B: すみません、魚が（食べられません →　　）、おすしは ちょっと…。

(6) A: これから、どこか 行きたいところが ありますか。
B: おみやげが たくさん＿＿＿＿＿＿ので、スーパーへ 行きたいです。

(7) A: 何か してみたいことが ありますか。
B: 日本の文化が ＿＿＿＿＿＿ので、茶道や 書道が してみたいです

(8) A: 日本で、どこか 行きたいところが ありますか。
B: はい。＿＿＿＿＿＿ので、＿＿＿＿＿＿。

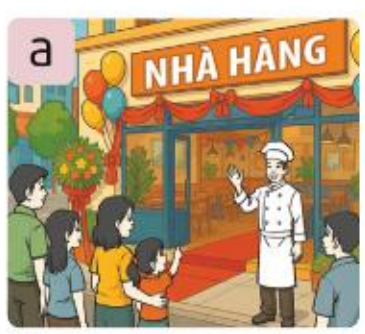
何(なん)でも いい : gì cũng được　　おなかが いっぱい : no (bụng)

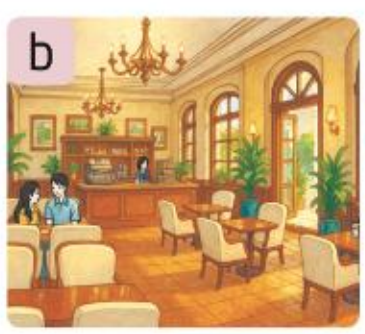
5 Một bạn người Việt Nam đang bàn với vị khách Nhật Bản về việc đi ăn trưa. 5|5-9

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem bạn ấy sẽ đưa khách đi ăn ở đâu, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

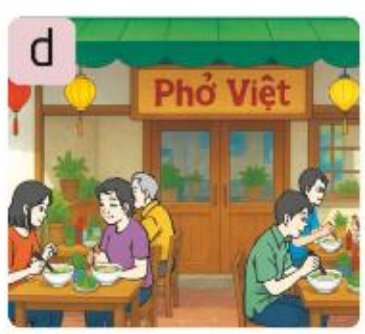
(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem tại sao bạn ấy đưa khách đi ăn ở những nơi đó, chọn phương án tương ứng trong các lí do từ A đến E ở trang bên theo mẫu.

	(れい)	(1)	(2)	(3)	(4)
どこ	a				
どうして	A				











A. 近くに 新しい食堂が オープンした。
B.（この日本人は）写真が とりたい。
C. 今日は さむい。
D.（この日本人は）ベジタリアン。
E.（この日本人は）はじめて ベトナムに 来た 。

あたたかい：ấm

Nで (phương tiện, công cụ)

1) このライスペーパーの上に 野(や)さいや肉を のせてください。
それから、こうやって、**手で** まきます。
2) **はしで** よく まぜて食べてください。そして、**はしとスプーンで** 食べます。
3) A: どうやって 食べますか。
B: **スプーンで** 食べます。このたれを 少し かけて 食べてください。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?
(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?
(3) Các từ đứng trước 「で」 trong phần in đậm thuộc từ loại nào?

2 Hãy chọn từ phù hợp trong khung để hoàn thành câu theo mẫu.

れい　ライスペーパーは、（ 手 ）で まいてください。
(1) そばや うどんは、（　　）で 食べてください。
(2) 名前は、（　　）で 書いてください。
(3) この紙は、（　　）で まるく 切ってください。
(4) 発ぴょうのスライドは、（　　）で 作ってください。

~~手~~　はさみ　このパソコン　黒いペン　はし

Vて ／ Vないで

1) よく **まぜて** 食べてください。
2) A: 何か つけますか。
B: はい、このたれを **つけて** 食べてください。
3) A: 何か **かけて** 食べますか。
B: 何も **かけないで** 食べてみてください。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1 Hãy đọc các câu trong khung ở trang trước và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm ở các câu 1), 2) và 3) A có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Cách dùng 「かけて」 và 「かけないで」 ở câu 3) khác nhau như thế nào?

2 Hãy nhìn tranh, chọn từ thích hợp trong các từ cho trước để nói theo mẫu.

れい つゆに（つけて・つけないで）食べてください。

(1)（よく まぜて・まぜないで）食べてください。

(2)（ヌクマムを かけて・何も かけないで）食べてみてください。

(3) しょうゆを（少し つけて・つけないで）食べます。

(4) しおを（かけて・かけないで）食べてみてください。

(5) ごはんに なっとうを のせて、のりで（まいて・まかないで）食べます。



ブンチャー



この料理



これ



さしみ



天ぷら



なっとう

3 Hãy nhìn tranh ở bài tập 2 và nói theo mẫu.

れい A: ブンチャーは どうやって 食べますか。
B: このつゆに つけて 食べてください。

4 Hãy cùng bạn nói về thói quen của bản thân theo mẫu. Với câu (5), hãy tự suy nghĩ nội dung cho phần để trống.

れい　さとうを 入れます／コーヒーを 飲みます。
→ A: さとうを 入れて コーヒーを 飲みますか。
B: はい、さとうを 入れて 飲みます。
いいえ、さとうを 入れないで 飲みます。

(1) ミルクを 入れます／コーヒーを 飲みます

(2) 朝ごはんを 食べます／学校へ 行きます

(3) アオザイを 着ます／学校へ 行きます

(4) 夜、小さい 電気(でんき)を つけます／ねます

(5) _____／_____

5 Một bạn người Việt Nam đang giải thích cách ăn các món ăn Việt Nam cho người Nhật Bản.

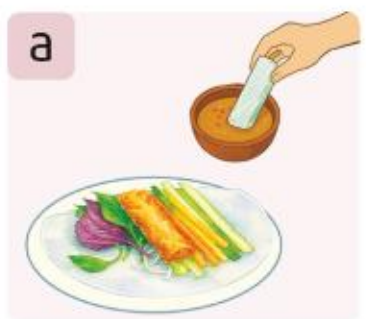
5|10-14

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các món đó ăn như thế nào, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem cần dùng gì để ăn các món đó, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ A đến C theo mẫu. (Có thể chọn một phương án nhiều lần.)

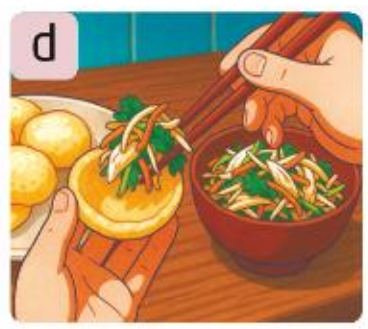
	(れい)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Nem nướng ネムヌオン	Bánh bèo バインベオ	Gỏi gà ゴイガー	Bún bò Nam Bộ ブンボー ナンボー	Rau muống xào tỏi ザオムオンサオトイ
食べ方	a				
何で	B			,	

よく：hay, thường　そのまま：nguyên, nguyên xi

















言ってみましょう 5|15-18

1 Hãy nghe đoạn hội thoại.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.

3 Hãy thay các từ trong khung màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.

れい 1

おなかが すきましたね。 何か 食べたいものが ありますか。

ベトナム料理 が 食べたいです。

何(なん)でも いいです。

じゃあ、今日は 少し さむい ので、牛肉(ぎゅうにく)のフォーを 食べに 行き ませんか。

いいですね、そうしましょう。

れい 2

何か 食べられないものが ありますか。

ベジタリアンな ので、肉や魚 が 食べられません。

いいえ、何(なん)でも 食べられます。

わかりました。

れい 3

これは 何ですか。

ネムヌオン です。 ニャチャン の料理です。

ザオムオンサオトイ です。 野(や)さい の料理です。

どうやって 食べますか。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

まず、これの上に 野(や)さいと 肉を のせて、手で まいて ください。
そして、 このたれを つけて 食べてください。

何も かけないで 食べてください。

はい。

れい 4

これから どこか 行きたい ところが ありますか。

あまいものが 食べたい ので、 チェーのお店(みせ) へ 行きたいです。

じゃあ、 チェー・ゴン へ 行きましょう。

やってみましょう

1 Hình dung em đang hướng dẫn cho một bạn người Nhật Bản về các món ăn và nhà hàng. Hãy chia thành nhóm hai người, một người đóng vai người bạn Nhật Bản, dựa theo mẫu hội thoại 1 và 2 ở phần 「言ってみましょう」 để cùng nói theo hướng dẫn sau.

(1) Em hỏi người bạn Nhật Bản về món bạn muốn ăn, kiểu nhà hàng bạn yêu thích và đưa ra đề xuất nhà hàng. Sau khi đã quyết định nhà hàng, hãy hỏi xem bạn ấy không ăn được món ăn nào.

(2) Người bạn Nhật Bản trả lời câu hỏi, nói nguyện vọng của bản thân và món ăn mình không ăn được.

2 Hình dung em cùng đi ăn với người bạn Nhật Bản và đang hướng dẫn cho bạn về cách ăn món ăn Việt Nam. Hãy dựa theo mẫu hội thoại 3 ở phần 「言ってみましょう」 để cùng nói theo hướng dẫn sau.

(1) Người bạn Nhật Bản hỏi tên và cách ăn các món ăn trên bàn.

(2) Em nói tên món ăn và hướng dẫn cách ăn cho bạn.







3 **Hình dung em đang hướng dẫn cho người bạn Nhật Bản về việc đi lại và những việc có thể làm. Hãy dựa theo mẫu hội thoại 4 ở phần 「言ってみましょう」 để cùng nói theo hướng dẫn sau.**

(1) Em hỏi người bạn Nhật Bản về nơi bạn muốn đi hoặc việc bạn muốn làm. Sau khi nghe nguyện vọng của bạn, em hãy đề xuất địa điểm mà bạn nên đi.

(2) Người bạn Nhật Bản nêu việc muốn làm và địa điểm muốn đi dựa theo các gợi ý dưới đây.

Gợi ý:

– Muốn ăn món ngon → đến nhà hàng ngon.

– Muốn mua quà lưu niệm → đến siêu thị hoặc chợ.

– Muốn chụp nhiều ảnh → đến nơi có cảnh đẹp.

– Muốn đi dạo bên ngoài → đến một công viên rộng rãi.

– Muốn nghỉ ngơi một chút → đến quán cà phê.

– Yêu thích lịch sử → đi thăm bảo tàng lịch sử.

– Yêu thích hội hoạ → đến bảo tàng mĩ thuật.

漢字を覚えましょう

1 **Hãy đọc các từ sau.**

a
牛肉
ぎゅうにく

b
野さい
や

c
暑い
あつ

d
電気
でんき

e
池
いけ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



牛

Cách đọc:
ぎゅう
うし

Ý nghĩa:
con bò

Âm Hán Việt:
NGƯU

Cách nhớ:
Con bò có hai cái sừng cong và đôi tai bé.

うし　ぎゅう　ぎゅうにく
牛　牛にゅう　牛肉

Thứ tự nét:





野

Cách đọc:
や
の *

Ý nghĩa:
cánh đồng

Âm Hán Việt:
DÃ

Cách nhớ: Rau mọc trên cánh đồng hoang dã.

や
野さい

Thứ tự nét:





暑

Cách đọc:
しょ *
あつ－い

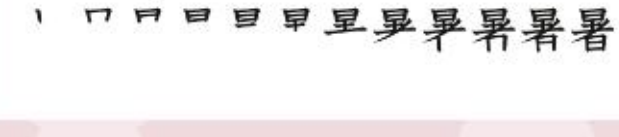
Ý nghĩa:
Nóng

Âm Hán Việt:
THỬ

Cách nhớ:
Người ngồi dưới trời nóng.

あつ
暑い

Thứ tự nét:



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



雨
電

Cách đọc:
でん

Ý nghĩa:
điện

Âm Hán Việt:
ĐIỆN

Cách nhớ: Qua cửa sổ, thấy các luồng điện phóng ra từ các đám mây.

でんき　でんわ
電気　電話

Thứ tự nét:
一 𠂆 𠂉 雨 雨 雨 雨 雨 雨 雪 雪
雪電



池

Cách đọc:
ち *
いけ

Ý nghĩa:
ao

Âm Hán Việt:
TRÌ

Cách nhớ: Ném cái gậy xuống ao làm nước bắn lên.

いけ
池

Thứ tự nét:
丶 丶 氵 汀 汁 池

3 **Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong khung để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)**

a. 肉	b. 話	c. 暑	d. 電	e. 池	g. 野	h. 牛	i. 覚

れい　漢字を　覚えてください　。
（おぼえてください）

(1) ライスペーパーの上に＿＿＿＿と＿＿＿＿を のせて、手で まいてください。
（やさい）（ぎゅうにく）

(2) こうえんの中の＿＿＿＿に たくさん 魚が います。
（いけ）

(3) ハノイは 何月が いちばん ＿＿＿＿ですか。
（あつい）

(4) 教室で ＿＿＿＿を 使ってはいけません。
（でんわ）

読みましょう

1 Dưới đây là bài viết hướng dẫn cách làm món 「手巻き寿司」(sushi cuộn) trên blog giới thiệu món ăn Nhật Bản dành cho người nước ngoài. Hãy đọc bài viết và chọn phương án tương ứng với mỗi phần gạch chân từ (1) đến (4) trong các tranh từ A đến D.

手巻き寿司を作りませんか^^

20xx-03-25 16:20:00 | ＃日本料理



今日は、「手巻き寿司」を紹介します！
手巻きは、家のパーティーなどで、よく食べます。
ふつうのとちがって、自分で作って食べます。
作り方は、かんたんです👍

まず、(1)のりの上にごはんをのせます。そして、(2) その上に好きなものをのせて、
(3) まいて食べます。
のせるものは、さしみ、たまご、なっとう、野菜など、なんでもいいです！
さいごに、(4) しょうゆをつけて食べてくださいね。
とても楽しいので、ぜひ作ってみてください！









2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) ふつう	a. tự mình
(2) ～とちがって	b. bình thường, thông thường
(3) 自分（で）	c. khác với...

考えましょう

お赤飯（せきはん） XÔI ĐẬU ĐỎ - MÓN ĂN MANG LẠI MAY MẮN





Xôi đậu đỏ là một món ăn truyền thống đặc biệt của Nhật Bản, thường xuất hiện trong các dịp chúc mừng với ý nghĩa mang lại may mắn. Món ăn dân dã này thường được dùng làm quà tặng cho trẻ em vào những dịp quan trọng như ngày khai trường hay lễ tốt nghiệp. Theo truyền thuyết, xôi đậu đỏ xuất hiện từ thời Heian (794 - 1185) và mang ý nghĩa chúc phúc. Đến thời kì Muromachi (1336 - 1573), món ăn này được sử dụng trong các bữa tiệc dành riêng cho vua chúa. Tới cuối thời kì Edo (1603 - 1868), xôi đậu đỏ đã trở thành một món ăn bình dân trong các gia đình. Ngày nay, xôi đậu đỏ vẫn được yêu thích nhờ hương vị thơm ngon, giá trị dinh dưỡng cao, tốt cho sức khoẻ và có ý nghĩa như một lời chúc tốt lành. Đặc biệt, cách làm món ăn này khá đơn giản, các em có thể thử tìm hiểu và tự tay chế biến để cảm nhận hương vị truyền thống của Nhật Bản nhé!

(1) Món xôi đậu đỏ ở Nhật Bản có từ bao giờ, được sử dụng khi nào và có ý nghĩa gì?

(2) Em đã từng ăn xôi đậu đỏ chưa? Nếu đã từng ăn, em thấy món ăn đó thế nào?

(3) Việt Nam có món ăn nào tương tự món xôi đậu đỏ của Nhật Bản không?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói lí do khi mời, rủ người khác làm việc gì đó hoặc khi từ chối lời mời của người khác.			
Biết giải thích cách ăn một món ăn hoặc cách làm một việc gì đó.			

2 Em nói thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Tuần sau có lễ hội văn hoá nên em rủ bạn đi xem.

(2) Bạn rủ em cuối tuần đi xem phim nhưng em từ chối vì em sẽ cùng bố mẹ về nhà ông bà.

(3) Em hướng dẫn bạn cách ăn món bún chả: cho nước chấm và thịt vào bát, nhúng bún vào nước chấm để ăn.

3 Hãy viết các từ có chứa các chữ Hán 牛, 野, 暑, 電, 池 đã học trong bài.

だい 6 か

特別(とくべつ)な日

別　米　老　草　王　千

Mục tiêu

Biết cách nói về thời điểm thực hiện một hành động nào đó là trước hay sau một hành động khác.

Biết cách giải thích một khái niệm hoặc hiện tượng nào đó.

話しましょう

Em thường làm gì vào dịp Tết?

Trước Tết, em thường chuẩn bị những gì?



聞いてみましょう・読んでみましょう 6|1

Các bạn học sinh lớp 9 Trường Trung học cơ sở Hoa Sữa đang giao lưu trực tuyến với lớp của Kaori ở Nhật Bản. Các bạn chia thành nhóm và nói chuyện về cách đón năm mới của Nhật Bản và Việt Nam.



1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem Kaori và Takeshi làm hai việc dưới đây theo thứ tự nào.

かおり（　　）→（　　）　　たけし（　　）→（　　）



a. はつもうでに行く



b. おせち料理(りょうり)を食べる

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem món ăn Việt Nam ngày Tết mà các bạn nói đến là món gì.

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Kaori đã từng ăn món đó chưa.

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

バオ　：もうすぐ 日本のお正月ですね。かおりさんは お正月に 何を しますか。
かおり：そうですね。私は朝 家族で はつもうでに 行きます。そして、
　　家に _____、おせち料理(りょうり)を 食べます。
たけし：ぼくの家は はつもうでに _____、おせち料理(りょうり)を 食べますよ。
ラン　：へえ、家によって ちがいますね。その料理は お正月の時だけ
　　食べますか。
たけし：はい、そうです。ベトナムのお正月に 何か 特別(とくべつ)なものを 食べますか。
ラン　：はい。バインチュン _____を 食べます。
たけし：_____は どんな料理ですか。
ラン　：えっと、もち米(ごめ)の料理です。中に ぶた肉や みどりのまめが
　　入(はい)っています。少ししょっぱくて、おいしいですよ。
　　かおりさんは 知っていますか。
かおり：はい。食べたことがあります。_____、おいしいですよね。
たけし：ぼくも 食べてみたいです。

もち米(ごめ)：gạo nếp
～が 入(はい)っている：(bên trong) có... (nói về thành phần, nguyên liệu, nhân bánh)

ことばを覚えましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 6|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

特別(とくべつ)な日



お正月
（1月1日）



テト



ひな祭(まつ)り
（3月3日）



子どもの日
(5月5日／6月1日)



ちゅうしゅう
中秋せつ
（9月）



ろう　ひ
けい老の日
（9月）



クリスマス
（12月25日）



おお
大みそか
（12月31日）

すること



おお
大そうじを する



おはかに 行く



(バインチュン作りを)
手つだう



(へ屋を) かざる



(新しい年の)
あいさつを する



とし
お年だまを もらう



はつもうでに 行く



おまいりを する



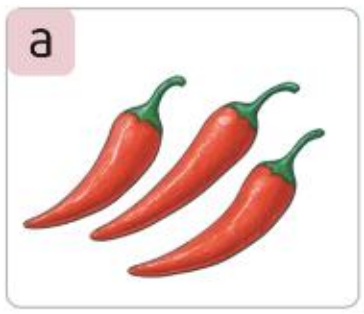
おみくじを ひく

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 6|3

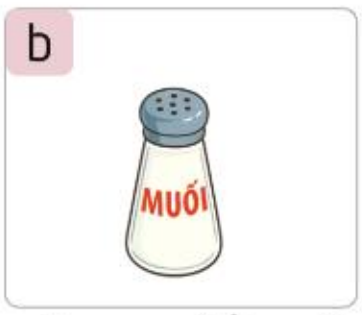
(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

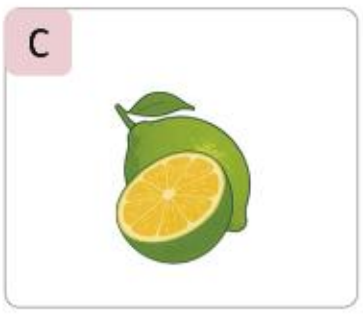
あじ



からい



しょっぱい／
しおからい



すっぱい



あまい

文型（ぶんけい）を覚えましょう

Vる前に／Vた後で

1) 朝、家族で はつもうでに 行きます。そして、家に **帰った後で**、おせち料理（りょうり）を食べます。
2) ぼくの家は はつもうでに **行く前に** おせち料理（りょうり）を 食べます。
3) みんなで おぞうにを **食べる前に**、新しい年のあいさつを します。
4) A: お正月に 何を しますか。
   B: 毎年（まいとし） おはかに **行った後で**、祖父の家へ 行きます。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm trong các câu 1) và 4) có điểm gì chung? Phần in đậm trong các câu 2) và 3) có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng trước「前」và「後」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?

2 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい





→

- おせち料理（りょうり）を 食べた後で、はつもうでに 行きます。
- はつもうでに 行く前に、おせち料理（りょうり）を 食べます。

















3 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい　<u>祖父の家へ　行く</u>前に、 <u>おはかに　行きます</u>。
そして、<u>新しい年のあいさつを　した</u>後で、<u>お年(とし)だまを　もらいます</u>。

れい



おはかに 行く



祖父の家へ 行く



新しい年の
あいさつをする



お年(とし)だまをもらう

1



買い物を する



祖母の家へ 行く



バインチュン作りを
手つだう



家を きれいに
かざる

2



お寺へ 行く



祖父の家へ 行く



みんなで ごはんを
食べる



みんなで 写真を
とる

3



トイレに 行く



テストを うける



テストが 終わる



友だちと あそびに
行く

4



ごはんを 食べる



じゅくへ 行く



じゅくが 終わる



しゅくだいを
する

4 Hãy cùng bạn hỏi và trả lời các câu hỏi sau.

(1) 学校が 終わった後で 何を しますか。　(2) テストが 終わった後で 何を しますか。

(3) いつも ねる前に 何を しますか。　(4) 旅行に 行く前に 何を しますか。

5 Các bạn học sinh đang nói về những việc mình làm trong những dịp đặc biệt. Hãy nghe đoạn hội thoại và ghi số thứ tự các việc mà mỗi bạn làm theo mẫu. 6|4-7

(れい) かおり	(1) かおり	(2) たけし	(3) ラン
お正月： (2) おせち料理(りょうり)を 食べる (1) はつもうでに 行く	お正月の前： (　)祖母の家へ 行く (　)テレビを 見る (　)おせち料理(りょうり)作りを 手つだう	お正月： (　)新しい年の あいさつを する (　)おぞうにを 食べる	テトの前： (　)祖母の家へ 行く (　)買い物に 行く (　)バインチュン作りを 手つだう

毎年(まいとし)：hằng năm　おぞうに：ozoni (món canh ăn vào mùng 1 Tết ở Nhật Bản)

～というN

1) 朝、バインチュン**という**料理を 食べます。
2) 月(げっ)ぺい**という**おかしを 食べます。
3) やさかじん社(じゃ)**という**じん社(じゃ)へ はつもうでに 行きます。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(2) Phần đứng trước và sau「という」có mối quan hệ như thế nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい お正月に（おぞうに／料理 → おぞうにという料理）を 食べます。

(1) ひなまつりに（ひなあられ／おかし）を 食べます。

(2)（バインチュン／料理）を 知っていますか。

(3) 毎年(まいとし)（せん草寺(そうじ)／お寺）へ はつもうでに 行きます。

(4) さい近、（もみじ／日本料理のレストラン）が オープンしました。

(5)（『犬のお手つだい』／映画）を 見たことがありますか。

(6) きのう（ともやさん／日本人）が クラスに 来ました。

せん草寺(そうじ)：Sensoji (tên một ngôi đền ở Asakusa, Tokyo, Nhật Bản)

3 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい A: お正月に 何か 特別(とくべつ)なものを 食べますか／飲みますか。

B: おぞうにという料理を 食べます。おもちのスープです。

れい お正月	1 ひなまつり		2 テト	3 中秋せつ(ちゅうしゅう)
				
おぞうに／料理 おもちのスープ	ひなあられ／おかし 小さくて まるい	あまざけ／飲み物 白くて あたたかい	バインチュン／料理 もち米(ごめ)の料理	月ぺい(げっ)／おかし まるいおかし

そのN・あのN／それ・あれ／そこ・あそこ(từ chỉ thị)

1) A: ぼくの家は はつもうでに 行く前に おせち料理(りょうり)を 食べます。
   B: **その料理**は お正月の時だけ 食べますか。
2) A: ベトナムでは テトに バインチュンという料理を 食べます。
   B: **それ**は どんな料理ですか。
3) A: ベトナムでは テトに バインチュンという料理を 食べます。
   B: **あれ**、おいしいですよね。
4) A: この前 いっしょに 行ったチェーの店、おいしかったですね。
   B: ああ、**あのお店**、また 行きましょうね。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm ở câu B chỉ điều gì?

(2) Tại sao trong câu B của đoạn hội thoại 2) và 3) sử dụng hai từ in đậm khác nhau là 「それ」và「あれ」?

2 Hãy chọn phương án đúng theo mẫu.

れい A: 日本では、お正月に おぞうにを 食べます。

B: (それは・あれは) は どんな食べ物ですか。

(1) A: 私は ひなあられが 大好きです。
B: (それ・あれ) は 何ですか。
A: ひなまつりに 食べるおかしです。小さくて きれいです。

(2) A: 私は 青いパパイヤのサラダが 大好きです。
B: パパイヤのサラダ？（それ・あれ）は、どんなあじですか。
A: ちょっと すっぱいです。とても おいしいですよ。

(3) A: 学校の近くに 食堂が できましたね。
B: ええ。（そこ・あそこ）は せまいですけど、料理が おいしいですね。

(4) A: 週末に 家族で 新しい日本料理のレストランへ 行きました。
とても おいしかったです。
B: へえ。（その店・あの店）は どこに ありますか。

(5) A: 先週 フオンさんに 借りた本を 読みました。とても おもしろかったです。
B: （それ・あれ）は 何という本ですか。

(6) A: きのう 『みつばちの女王(じょおう)』という本を 読みました。
B: （それ・あれ）は いい話ですよね。私も 読みました。

(7) A: この前 新しい日本語の先生に 会いました。
B: ああ、（その・あの）先生は おもしろいですよね。私も 話しました。

3 Hãy sử dụng từ, cụm từ thích hợp để hoàn thành các đoạn hội thoại theo mẫu.

れい A: バインチュンという料理を 食べたことが ありますか。
B: それは どんな料理ですか。
A: もち米(ごめ)の料理で、テトに 食べます。

(1) A: おせち料理(りょうり)を 知っていますか。
B: それは _____。
A: お正月(しょうがつ)に 食べる特別(とくべつ)な料理です。

(2) A: 『千年(せんねん)生きたねこ』という本を 知っていますか。
B: いいえ。その本は _____。
A: はい、とても おもしろいですよ。私は 大好きです。

(3) A: 千葉(ちば)という町の名前を 聞いたことがありますか。
B: いいえ。そこは _____。
A: 東京の近くで、ディズニーランドが あります。
B: へえ。

(4) A: この前の日本祭りは 楽しかったですね。
B: あれは _____。また 行きたいですね。

(5) A: 週末に 『サマーバトルズ』というアニメを 見ました。
B: ああ、あのアニメ、_____。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Các bạn học sinh đang nói về các món ăn trong những dịp đặc biệt. 6|8-12

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn đang nói tới món ăn nào, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem món ăn mà các bạn nói tới là món nào trong các tranh từ A đến E, chọn phương án tương ứng theo mẫu.

	(れい) テト	(1) お正月	(2) 中秋せつ（ちゅうしゅう）	(3) (4) ひな祭り（まつ）	
名前	a				
写真	A				

a. バインチュン　　b. 月ぺい　　c. おぞうに

d. あまざけ　　e. ひなあられ











お米（こめ）：gạo

言ってみましょう 6|13-15

1 Hãy nghe đoạn hội thoại.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.

3 Hãy thay các từ trong khung màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.

れい 1

テト の前に 何を しますか。

テトの買い物をしたり、家のそうじをしたりします 。

家のそうじを した後で、祖母の家へ 行きます 。

そうですか。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

れい 2

テト に 何を しますか。

親せきの家へ 行きます 。

(親せきの家へ 行く 前に、 お寺に 行きます 。)

親せきの家へ行った 後で 何か しますか。

アオザイを 着て みんなで 写真を とります 。

そうですか。

れい 3

ベトナム では テト に 何か 特別(とくべつ)なものを 食べますか。

バインチュン という 料理 を 食べます。

あれは おいしいですね。

それは どんな 料理 ですか。

もち米(ごめ)の料理です 。

中に ぶた肉や みどりのまめが 入(はい)っています 。

とても おいしいですよ。(少し しょっぱいです 。)

やってみましょう

1 **Hãy chia thành nhóm từ bốn đến sáu người, tham khảo mẫu hội thoại 1 và 2 ở phần 「言ってみましょう」 để cùng nói về cách đón những dịp đặc biệt (ví dụ như ngày Tết hoặc lễ Giáng sinh) và việc chuẩn bị cho những dịp đó.**

2 **Hãy chia thành nhóm hai người, một người đóng vai vị khách người Nhật Bản, dựa theo mẫu hội thoại 3 ở phần 「言ってみましょう」 để cùng nói về món ăn trong những dịp đặc biệt như ngày Tết hoặc Trung thu tại Việt Nam theo hướng dẫn sau.**

(1) Bạn đóng vai vị khách người Nhật Bản hỏi xem các dịp như ngày Tết hoặc Trung thu ở Việt Nam có món ăn gì đặc biệt không. Nghe bạn trả lời xem mình có biết món ăn đó không. Nếu không biết, hãy hỏi xem món ăn đó như thế nào. Nếu biết, hãy nói cảm nhận về món ăn đó.

(2) Bạn thứ hai trả lời và giới thiệu về các món ăn cho vị khách.

漢字を覚えましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a 特別な
とくべつ

b もち米
ごめ

c けい老の日
ろう　ひ

d せん草寺
そう　じ

e 女王
じょおう

g 千年
せんねん

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



別 別

Cách đọc:
べつ
わか－れる★

Ý nghĩa:
khác, khác biệt, chia tay

Âm Hán Việt:
BIỆT

Cách nhớ: Đeo ba lô tạm **biệt** mẹ và em để đi học.

とくべつ
特別な

Thứ tự nét:
丶 口 口 另 另 別 別

別 別 別 別 別



米 米

Cách đọc:
べい★
こめ　ごめ

Ý nghĩa:
gạo

Âm Hán Việt:
MỄ

Cách nhớ: Hạt **gạo** được sinh ra từ cây lúa.

もち米(ごめ)　米(こめ)

Thứ tự nét:
丶 丷 ⺌ 半 米 米

米 米 米 米 米

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



老

Cách đọc:
ろう

Ý nghĩa:
lão hoá, già

Âm Hán Việt:
LÃO

Cách nhớ:
Ông lão chống gậy.

けい老(ろう)の日(ひ)

Thứ tự nét:
一 十 土 耂 老 老



草

Cách đọc:
そう
くさ

Ý nghĩa:
cỏ

Âm Hán Việt:
THẢO

Cách nhớ: Mặt Trời chiếu tia nắng sớm vào cỏ cây.

せん草寺(そうじ)　草(くさ)

Thứ tự nét:
一 十 艹 艹 艹 芦 芦 苜 草 草



王

Cách đọc:
おう

Ý nghĩa:
vua

Âm Hán Việt:
VƯƠNG

Cách nhớ:
Nhà vua có bộ râu đẹp.

女王(じょおう)

Thứ tự nét:
一 丅 干 王

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



千 千

Cách đọc:
せん　ぜん
ち

Ý nghĩa:
nghìn

Âm Hán Việt:
THIÊN

Cách nhớ:
Đi tiếp một nghìn mét nữa.

せんねん　さんぜんえん　ちば
千年　三千円　千葉

Thứ tự nét:
一 二 千

千 千 千 千 千

3 **Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong khung để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)**

a. 千	b. 草	c. 王	d. 別	e. 老	g. 米
h. 特	i. 女	k. 寺	l. 円	m. 覚	

れい　漢字を　覚えてください　。
（おぼえてください）

(1) お正月に　食べる　＿＿＿＿　料理は　なんですか。
（とくべつな）

(2) ＿＿＿＿の日に、＿＿＿＿　へ　行きました。
（けいろう）　（せんそうじ）

(3) この＿＿＿＿　は　5キロで　2　＿＿＿＿　です。
（こめ）　（せんえん）

(4)『みつばちの　＿＿＿＿』という本を　読んだことが　ありますか。
（じょおう）

読みましょう

Minh Anh là học sinh trung học cơ sở đang sống trong một gia đình người Nhật Bản ở Tokyo. Ở trang bên là chia sẻ của Minh Anh trên mạng xã hội về ngày Tết của Nhật Bản. Hãy đọc đoạn chia sẻ và các câu từ (1) đến (6), đánh dấu ○ nếu câu đó đúng và dấu × nếu câu đó sai so với nội dung Minh Anh viết.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

MinhAnh_Tokyo

♥13 💬4





あけましておめでとうございます。私は、はじめて日本でお正月をすごしました。日本は、1月1日から3日までは、学校も会社も休みです。

1月1日と1月2日は、ホストファミリーのうちでゆっくりしました。朝はおせち料理(りょうり)とおぞうにを 食べました。おぞうにには野菜(やさい)やおもちが入っていて、とてもおいしかったです。1日の朝、おせち料理(りょうり)を食べるまえに、お父さんにお年玉(としだま)を5千円もらいました。

今日、1月3日は、朝から 友だちと出かけました。まず、せん草寺(そうじ)というお寺へはつもうでに 行きました。そこでおみくじを引(ひ)きました。わたしも友だちも大吉(だいきち)でした。うれしい！せん草寺(そうじ)へ 行ったあとで、あさくさの店で買い物をしました。

来週から じゅ業(ぎょう)が 始まります。学校が 始まるまえに、しゅくだいをしなければなりません。

冬休み、終わらないでー！

ホストファミリー：gia đình chủ nhà　大吉(だいきち)：đại cát, quẻ đại cát

(1) (　　)ミンアインさんは ホストファミリーのうちで お正月の料理を 食べました。

(2) (　　)ミンアインさんは お正月に お年玉(としだま)を もらいました。

(3) (　　)ミンアインさんは ホストファミリーといっしょに はつもうでに 行きました。

(4) (　　)ミンアインさんが ひいた おみくじは とても 悪かったです。

(5) (　　)ミンアインさんは はつもうでに 行く前に、あさくさで 買い物しました。

(6) (　　)ミンアインさんは もう 学校のしゅくだいを しました。

考えましょう

お正月の料理　MÓN ĂN NGÀY TẾT CỦA NHẬT BẢN

Osechi ryori là món ăn truyền thống không thể thiếu trong dịp Tết của người Nhật Bản, mang ý nghĩa cảm tạ các vị thần đã phù hộ cho mùa màng bội thu và thời tiết thuận lợi. Món ăn này có lịch sử lâu đời, bắt nguồn từ thời kì Edo (1603 - 1868). Ban đầu, osechi ryori được chuẩn bị để dùng trong 5 ngày đặc biệt của các tháng lẻ trong năm (ngày 1 tháng 1,

ngày 3 tháng 3, ngày 5 tháng 5, ngày 7 tháng 7 và ngày 9 tháng 9) những thời điểm đánh dấu sự chuyển giao các mùa. Ngày nay, osechi ryori chủ yếu được thưởng thức vào ngày đầu năm mới (ngày 1 tháng 1). Osechi ryori được làm từ nhiều loại nguyên liệu khác nhau, được lựa chọn cẩn thận, đảm bảo sự tinh tuý và ý nghĩa tốt lành. Các món trong osechi ryori thường được chế biến sẵn và bày biện trong những chiếc hộp gỗ sơn mài nhiều tầng gọi là jubako, mỗi món mang một ý nghĩa tượng trưng riêng. Ví dụ, đậu đen tượng trưng cho sự siêng năng, tôm thể hiện sự trường thọ, trứng cá trích cầu chúc con đàn cháu đống. Trước đây, osechi ryori được các gia đình Nhật Bản tự tay chuẩn bị, nhưng ngày nay, món ăn này đã được bày bán rộng rãi tại các siêu thị và cửa hàng tiện lợi trên khắp nước Nhật. Ngoài những phiên bản truyền thống, osechi ryori ngày nay còn được sáng tạo với các nguyên liệu từ ẩm thực Trung Hoa, Tây Âu, và nhiều nền văn hoá khác, mang lại sự đa dạng nhưng vẫn giữ được giá trị truyền thống. Dù có nhiều thay đổi qua thời gian, người Nhật vẫn duy trì truyền thống thưởng thức osechi ryori trong dịp Tết, coi đây là một phần quan trọng của văn hoá và tín ngưỡng dân tộc.





(1) Món ăn truyền thống ngày Tết của Nhật Bản được gọi là gì và có những đặc điểm gì? Ý nghĩa của món ăn truyền thống đó là gì?

(2) Em thường ăn món gì vào ngày Tết Nguyên đán của Việt Nam?

(3) Món ăn truyền thống ngày Tết của Nhật Bản và món ăn truyền thống ngày Tết Nguyên đán của Việt Nam có điểm gì giống và khác nhau?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về thời điểm thực hiện một hành động nào đó là trước hay sau một hành động khác.			
Biết cách giải thích một khái niệm hoặc hiện tượng nào đó.			

2 Em nói thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói cho bạn biết là em ăn sáng trước khi đi học, em ăn tối sau khi tập thể thao.

(2) Nói cho bạn biết ozoni là món ăn mà người Nhật thường ăn vào dịp năm mới.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 別, 米, 老, 草, 王, 千 đã học trong bài.

ふくしゅう2

1 Hãy nghe bốn đoạn hội thoại và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) バオさんが 友だち（女）と 話しています。 F2|1

① バオさんは どうして こまっていますか。

a. チャンさんが いない　　b. すう学のもんだいが ない

c. もんだいが とけない

② 友だちは バオさんに どんなアドバイスを しましたか。

a. ナムさんに きく　　b. チャンさんに きく

c. ガンさんに きく

(2) 女の人と 男の人が ばんごはんについて 話しています。 F2|2

① 男の人が 食べられないものは 何ですか。（　　，　　）

② 二人は 何の店に 行きますか。（　　）の店

(3) ベトナム人が 日本人に ベトナム料理の 食べ方を 教えています。 F2|3

① どうやって 食べますか。

a. まぜて 食べる　　b. まいて 食べる　　c. そのまま 食べる

② 何を 使って 食べますか。（　　，　　）

(4) ランさんが テトのすごし方について 話しています。 F2|4

どのじゅんばんで しますか。(　)に1～3を つけてください。

(　)バインチュン作りを 手つだう (　)祖母の家へ 行く (　)買い物に 行く

2 Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của phần được gạch chân.

(1) 店員に くだもののねだんを 聞きました。とても 安いです。

(2) きょうは 暑いので、つめたい野さいジュースが 飲みたいです。

(3) けい老の日に、せん草寺で 米のおかしを 食べました。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong khung để ghép thành từ có nghĩa theo mẫu.

(1)

試　電	試	験	（しけん）
肉　験	□	□	（　　）
牛　気	□	□	（　　）

(2)

千　女	□	□	（　　）
王　特	□	□	（　　）
別　円	□	□	（　　）

4 Hãy phân loại các từ trong khung theo ba nhóm.

a. Vị　　b. Gia vị　　c. Dụng cụ

(1) あまい	(2) しお	(3) スプーン	(4) しょうゆ
(5) からい	(6) さとう	(7) はし	(8) しおからい
(9) すっぱい	(10) フォーク		

5 Hãy chọn cụm từ ở cột bên trái phù hợp với động từ ở cột bên phải.

(1) あいさつを	a. まよう
(2) パソコンが	b. する
(3) 道に	c. 落とす
(4) 赤ちゃんが	d. こわれる
(5) スマホを	e. かける
(6) しおを	g. 生まれる

6 Hãy tìm những từ trái nghĩa với các từ được gạch chân dưới đây theo mẫu.

れい　はやく<u>起きる</u> ⇔（ねる）

(1) せいせきが<u>上がる</u> ⇔（　　）

(2) 試あいに<u>かつ</u> ⇔（　　）

(3) おこづかいが（　　）⇔ <u>へる</u>

(4) おなかが（　　）⇔ <u>すく</u>

(5) テストの点が<u>いい</u> ⇔（　　）

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

7 Hãy sử dụng dạng thích hợp của từ trong ngoặc để hoàn thành câu theo mẫu.

れい 私は ケーキが（食べます → 食べ）たいです。

(1) テストを（うけます →　　）前に、トイレに 行ってもいいですか。
(2) きのう、買い物を（しました →　　）後で、祖母の家へ 行きました。
(3) この料理は、つゆに（つけます →　　）食べてください。
(4) きのう、新しい食堂が オープン（しました →　　）ので、いっしょに 行きませんか。
(5) 私は すしが（好きです →　　）ので、日本料理の店へ行きたいです。
(6) A: コーヒーに さとうを 入れますか。
　　B: いいえ、私は（入れません →　　）飲みます。
(7) A: Bさん、今日は じゅくに 行かないんですか。
　　B: 今日は じゅくは（休みです →　　）んです。
(8) A: どうしたんですか。
　　B: ノートが（ありません →　　）んです。
　　A: 家に（あります →　　）かもしれませんよ。

8 Hãy chọn phương án phù hợp trong ngoặc để hoàn thành câu theo mẫu.

れい 私は あまり おかしを（作ります・作りません）。

(1) きのう、ともやさんという（日本人・日本語）が クラスに 来ました。
(2) リンさんは、日本語も（英語も・英語など ）とく意です。
(3) 名前は 大きく（ペンで・ペンと）書いてください。
(4) いつも（ねる前に・ねた後で）シャワーを あびます。
(5) この料理は 何も （かけて・かけないで）食べてみてください。
(6) A: 学校の近くに 食堂が できましたね。
　　B: ええ。（そこ・あそこ）は せまいですけど、料理が おいしいですね。
(7) A: 何か 食べたいものが ありますか。
　　B: 今日は （さむくて・さむいので）、あたたかいフォーが 食べたいです。
(8) A: 先週、日本料理の店に 行きました。とても おいしかったです。
　　B:（それは・あれは）何という店ですか。
　　A: 『さくら』です。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

9 **Hãy chọn phương án phù hợp trong khung để hoàn thành câu.**

a. よく さがしましたか	b. どうしたんですか
c. 何か 食べられないものが ありますか	d. その後で 何をしますか
e. 家によって ちがいますね	g. どこか 行きたいお店が ありますか

(1) ガン：ランさん、＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。
ラン：スマホが ないんです。
ガン：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。
ラン：はい。かばんの中も つくえの中もさがしました。
でも、見つかりません。

(2) ガン：おなかが すきましたね。＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。
小林：私は どこでもいいです。
ガン：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。
小林：えっと、からいものが 苦手です。

(3) バオ：かおりさんは お正月に 何を しますか。
かおり：朝、家族で はつもうでに 行きます。
バオ　：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。
かおり：家に帰った後で おせち料理を 食べます。
たけし：ぼくの家は はつもうでに 行く前に おせち料理を 食べます。
バオ　：へえ、＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。

10 **Hãy chia thành các nhóm từ hai đến sáu người, cùng nói theo hướng dẫn và tình huống sau.**

(1) Một bạn trong nhóm trông có vẻ khác mọi ngày. Hãy hỏi xem bạn có chuyện gì và lí do tại sao.

(2) Lần lượt hỏi nhau xem vừa rồi mỗi người đón Tết như thế nào và đã chuẩn bị những gì trước Tết.



11 **Hãy tham khảo phần 「読みましょう」 của Bài 5, chọn một món ăn Việt Nam tuỳ thích, chuẩn bị tranh hoặc ảnh và viết đoạn văn giới thiệu về món ăn. (Gợi ý nội dung viết: Đó là món gì, ăn khi nào, cách ăn như thế nào, có hương vị gì,...)**

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

だい 7 か

自ぜんさいがい

心　送　死　洋　貧　石

Mục tiêu

Biết cách truyền đạt cho người khác thông tin mà mình nhận được.

Biết cách nói khi đề xuất việc mình định làm để giúp người gặp khó khăn.

話しましょう





Ở Việt Nam thường xảy ra thiên tai gì?

Em có thể làm gì để giúp những người gặp khó khăn do thiên tai?

聞いてみましょう・読んでみましょう 7|1

Ngân và Haruki đang nói chuyện trong giờ giải lao tại hành lang.



1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem Ngân đang nói về tin tức gì.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem đã xảy ra thiệt hại gì và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến c.

a



こう水（ずい）

b



火じ（か）

c



てい電（でん）

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem các bạn học sinh sẽ làm gì để giúp những người gặp khó khăn.

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

ガン　：はるきさん、ニュースを 聞きましたか。今、フエに 大きい台風が _____よ。
はるき：そうなんですか。
ガン　：町は あちこち こう水(ずい)に なったり、てい電(でん)に なったり _____。
はるき：心(しん)ぱいですね。
ガン　：ええ、町の人は「水や 食べ物が 買えなくて、困っている。」_____。
はるき：それは 大変ですね。
ガン　：ええ。
はるき：困っている _____何か しませんか。
ガン　：水や 食べ物を _____お金を 集めませんか。
はるき：いいですね。みんなで ぼ金(きん)を しましょう。

あちこち：đây đó, chỗ này chỗ kia　ぼ金(きん)を する：quyên góp tiền

ことばを覚えましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 7|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

場所

a



ほく
北ぶ

b



ちゅう
中ぶ

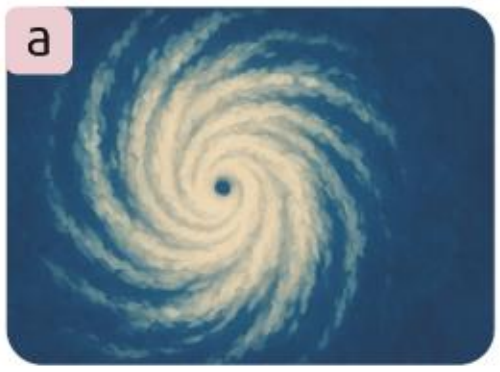
c



なん
南ぶ

さいがい

a



台風が 来る

b



大雨 ／ 暑い日が つづく

c



こう水(ずい)に なる

d



火じ(か)／地しん(じ)が ある

e



火山(かざん)が ふん火(か)する

g



てい電(でん)する

h



木 ／ 家が たおれる

i



木が かれる

k



家 ／ ビルが やける

l



ひなんする

m



けがを する

n



死(し)ぬ

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 7|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



ぼ金(きん)を する

b



水 ／ 食べ物を 送(おく)る

c



服を 持(も)って 行(い)く

文型(ぶんけい)を覚えましょう

～そうです (Cách nói truyền đạt (nghe ai đó nói là...))

1) きのう、日本で 地(じ)しんが **あったそうです**。
2) 今、フエに 大きい台風が **来ているそうです**よ。
3) A: 大雨のニュースを 聞きましたか。
   B: ええ、**大変だそうです**ね。
4) 明日は **大雨だそうです**よ。
5) ニュースによると、たくさんの人が 別(べつ)の町へ **ひなんしたそうです**。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?
(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?
(3) Các từu đứng trước「そうです」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?
(4) Từ đứng trước「によると」trong câu 5) thuộc từ loại nào?「…によると」có ý nghĩa gì?

2 Hãy xem bảng dưới đây, các từ đứng trước「そうです」có cấu tạo như thế nào?

	Khẳng định hiện tại	Phủ định hiện tại	Khẳng định quá khứ	Phủ định quá khứ
Động từ	**来る**そうです	**来ない**そうです	**来た**そうです	**来なかった**そうです
Tính từ đuôi i	**暑い**そうです	**暑くない**そうです	**暑かった**そうです	**暑くなかった**そうです
Tính từ đuôi na	**大変だ**そうです	**大変ではない**そうです	**大変だった**そうです	**大変ではなかった**そうです
Danh từ	**火(か)じだ**そうです	**火(か)じではない**そうです	**火(か)じだった**そうです	**火(か)じではなかった**そうです

3 Hãy nói theo mẫu.

れい きのうの9時ごろ、日本で 地(じ)しんが （ありました → あった）そうです。

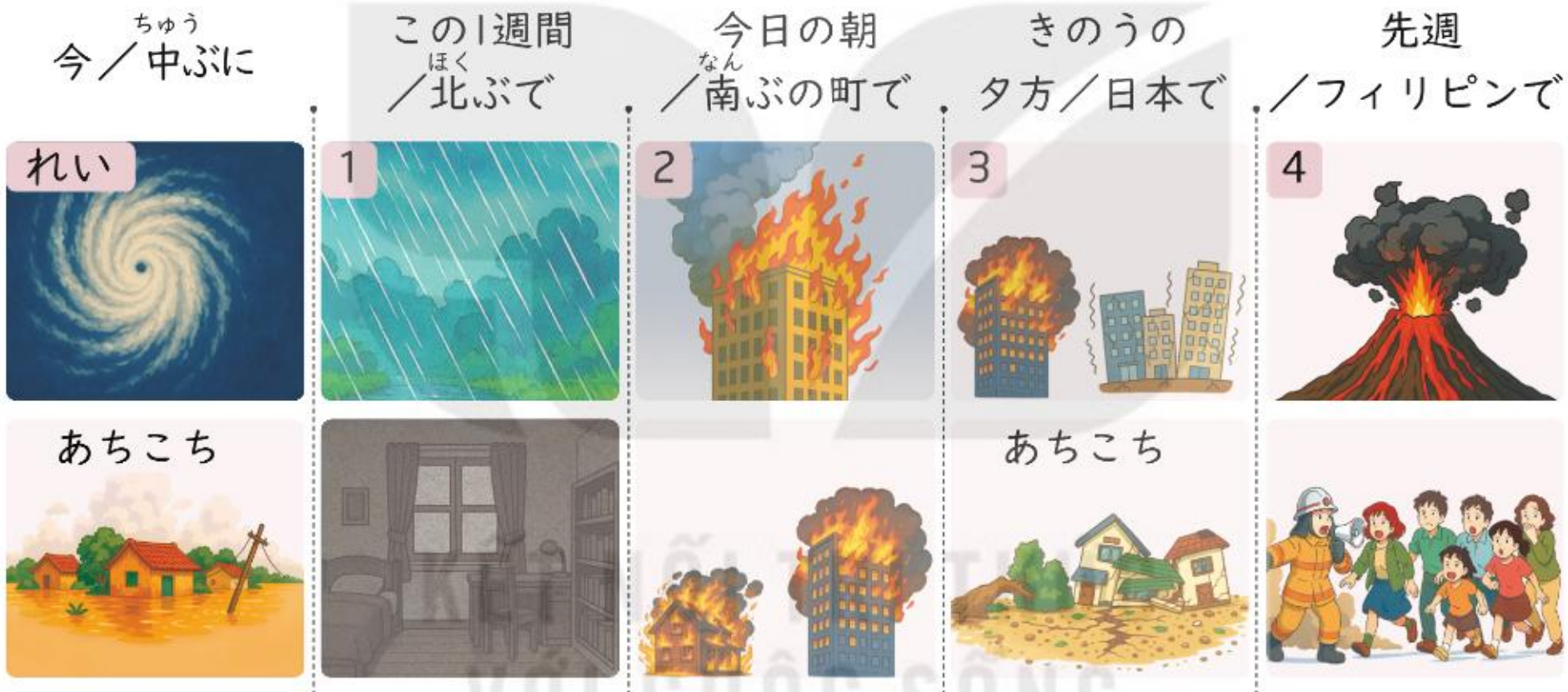
(1) きのうの火(か)じで 家が たくさん（やけました →　　）そうです。
(2) シンガポールは 台風が（来ません →　　）そうです。
(3) 天気よほうによると 来月から だんだん（暑くなります →　　）そうです。

(4) ニュースによると その火じで 死んだ人は（いませんでした →　　）そうです。
(5) 友だちの話によると 今年の北海道の冬は とても（さむいです →　　）そうです。
(6) 新聞によると 来月は あまり（暑くないです →　　）そうです。
(7) 地しんで あちこち てい電して（大変です →　　）そうです。
(8) 天気よほうによると 明日は（雨です →　　）そうです。
(9) リンさんは（かぜではありません →　　）そうです。

だんだん：dần dần

4 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい 今、中ぶに 台風が 来ているそうです。あちこち こう水に なっているそうです。



5 Hãy chọn từ thích hợp trong khung và biến đổi về dạng thức phù hợp để hoàn thành các đoạn hội thoại theo mẫu.

~~つづく~~	ふん火する	オープンする	ある	来る	おいしい	古い

れい A: 中ぶで 強い雨と 風が（つづいている）そうです。
B: 心ぱいですね。

(1) A: ニュースによると おととい、たいへい洋の島で 火山が（　　）そうです。
B: こわいですね。
(2) A: 来週の日曜日に 日本祭りが（　　）そうです。いっしょに 行きませんか。
B: いいですね。行きましょう。

(3) A: 来週の土曜日に、新しい食堂が（　　）そうですよ。
B: そうですか。じゃあ、今度 いっしょに 行きましょう。

(4) A : 今日のお昼ごはん、どの店へ 行きましょうか。
B:「Lotus」はどうですか。インターネットによると とても（　　）そうです。

(5) A : わぁ、きれいな建物（たてもの）ですね。
B : 本によると この建物（たてもの）は 町で 一番（　　）そうですよ。

(6) A : グエンさんは いそがしくて、来週のパーティーに（　　）そうです。
B : それは、ざんねんですね。

たいへい洋（よう）： Thái Bình Dương

～と 言っていました／話していました

1) 町の人は「水や 食べ物が 買えなくて、困っている。」**と 言っていました。**
2) 町の人は「買い物が できなくて、困っています。」**と 言っていました。**
3) ひなんした人は「こわくて、夜 よく ねむれなかった。」と **話していました。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?
(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?
(3) Đứng trước 「と言いました」／「と話していました 」là từ hay câu?

2 Hãy truyền đạt cho người khác điều mình nghe được theo mẫu.

れい 町の人



水や食べ物が なくて、困っています。

→

- 町の人は「水や 食べ物が なくて、困っています。」と 言っていました。
- 町の人は「水や 食べ物が なくて、困っている。」と 言っていました。

(1) 町の人



夜も 小さい地（じ）しんが あって、よく ねられません。

(2) 先生



金曜日に 漢字のテストを するので、ふく習（しゅう）してください。

(3) 先生



来週の月曜日は 日本語の じゅ業(ぎょう)が ありません。

(4) さくらさん



明日のパーティーに さんかできません。

ふく習(しゅう)する：ôn tập

3 Các bạn học sinh đang nói về tin tức thiệt hại do thiên tai. 7|4-8

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem mỗi vùng, mỗi quốc gia thường gặp những loại thiên tai nào, chọn phương án tương ứng trong các phương án từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem tình hình thiên tai thiệt hại như thế nào, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ A đến E theo mẫu.

	(れい) 中(ちゅう)ぶ	(1) 南(なん)ぶ	(2) 北(ほく)ぶ	(3) 日本	(4) インドネシア
困っていること	a				
Tình hình thiệt hại	A				

a. 台風　b. 大雨　c. ふん火(か)　d. 地(じ)しん　e. 暑い日

A



B



C



D



E



こわい：sợ　　別(べつ)の～：... khác

ねむる：ngủ, ngủ say　　（ニュース）によると：theo, dựa vào... (tin tức)

Nのために／Vるために

1) こう水(ずい)で 困っている**人のために** 何か しませんか。

2) ひなんしている**人のために** 何か しませんか。

3) 水や 食べ物を **送(おく)るために** お金を 集めませんか。

4) 家が やけてしまった人を **助けるために** お金を 集めているそうです。

1 Hãy đọc các câu trong khung ở trang trước và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng trước 「ために」 trong phần in đậm thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい 困っている人 ／ お金を 集めましょう

→ 困っている人のために お金を 集めましょう。

(1) 地(じ)しんで けがを した人 ／ ぼ金(きん)を しましょう。

(2) 貧(まず)しい人 ／ クラスで 文ぼうぐを プレゼントしましょう。

(3) 病気で 休んでいる友だち ／ みんなで メッセージを 送(おく)りました。

(4) ホアさん ／ ケーキを 買いました。

(5) 来週のテスト ／ 週末 ふく 習(しゅう)します。

貧(まず)しい：nghèo メッセージ：lời nhắn, tin nhắn

3 Hãy nói theo mẫu. Với các câu từ (5) đến (7), hãy tự suy nghĩ nội dung cho phần để trống.

れい 薬を（買います → 買うために）みんなで ぼ金(きん)を しましょう。

(1) 困っている人に（送(おく)ります →　　）水や 食べ物を 持って 行きましょう。

(2) 病気の人を（助けます →　　）医者に なりたいです。

(3) 新しいことばを（覚えます →　　）何回も ノートに 書いています。

(4) しょう来（まんが家に なります →　　）毎日 えを かいています。

(5)（漢字を 覚えます →　　）＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。

(6)（行きたい高校に 入ります →　　）＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。

(7)（試あいに かちます →　　）＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。

4 Hãy trả lời các câu hỏi sau phù hợp với thực tế.

(1) しょう来、何を したいですか。
そのために、今、がんばっていることが ありますか。

(2) 貧(まず)しい人のために、何か したいと 思いますか。

5 **Các bạn học sinh đang nghe tin tức thiệt hại do thiên tai gây ra và trao đổi về việc có thể làm để giúp những người gặp khó khăn.** 7|9-12

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn sẽ làm gì, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến c theo mẫu. (Có thể chọn một phương án nhiều lần.)

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem các bạn làm những việc đó cho ai, chọn phương án tương ứng trong các đối tượng từ A đến D theo mẫu.

	(れい)地(じ)しん	(1) 大雨	(2) こう水(ずい)	(3) 山の火(か)じ
すること	a			
だれ	A			

a



b



c



A. 地(じ)しんで 困っている人

B. 大雨で困っている人

C. 家が やけてしまった人

D. 服が なくて 困っている人

言ってみましょう 7|13-14

1 **Hãy nghe đoạn hội thoại.**

2 **Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.**

3 **Hãy thay các từ trong khung màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.**

れい 1

今、中(ちゅう)ぶ に 大きい台風が 来ている そうです。

おととい インドネシア で 火山(かざん) がふん火(か) した そうです。

そうですか。／こわいですね。

町は あちこち こう水(ずい)に なったり、てい電(でん)に なったり している そうです。

町の人は「水や 食べ物が なくて、困っている。」と 言っていました。

ニュース によると たくさんの人が 別(べつ) の町へ ひなんした そうです。

それは 大変ですね。／それは 心(しん)ぱいですね。

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

れい 2

困っている 人のために 何か しませんか。

水や 食べ物を 送(おく)る ために 何か しませんか。

みんなで ぼ金(きん)を し ましょう。

それは いいですね。／ そうしましょう。

やってみましょう

1 Hình dung em đang truyền đạt lại tin tức thời sự cho một người bạn Nhật Bản. Hãy chia thành nhóm hai người, trong đó một người đóng vai người bạn Nhật Bản, tham khảo mẫu hội thoại 1 ở phần 「言ってみましょう」 để nói theo hướng dẫn sau.

(1) Em đã nghe bản tin có các nội dung như dưới đây. Em truyền đạt lại thông tin đó cho bạn.

(2) Người bạn Nhật Bản nghe thông tin và hỏi về tình hình thiệt hại.



Ở miền Trung đang có bão. Cả thành phố bị ngập lụt và mất điện.



Ngày hôm qua, ở Nhật Bản xảy ra động đất. Có người bị thương nhưng may mắn không có người chết.



Gần đây, ở Nam Bộ nắng nóng kéo dài, có người đột quỵ vì nắng nóng.



Tuần trước, núi lửa đã phun trào ở Indonesia. Người dân sống gần đó đã lánh nạn sang thành phố khác.

2 **Hình dung các em đang nói chuyện về việc có thể làm để giúp người gặp khó khăn do thiên tai. Hãy làm theo hướng dẫn sau.**

(1) Chia thành nhóm từ hai đến sáu người, hình dung cả nhóm đã nghe thông tin thời sự trong phần 1 ở trang trước. Dựa theo mẫu hội thoại 2 ở phần 「言ってみましょう」, cùng thảo luận về những việc có thể làm để giúp người gặp khó khăn.

(2) Hãy nói cho các nhóm khác biết về việc nhóm mình định làm để giúp những người gặp khó khăn vì thiên tai theo mẫu.

れい

こう水(ずい)で 困っている人のために、私たちは ビデオのメッセージを 送(おく)ります。
そして、水と 食べ物を 送(おく)るために ぼ金(きん)を します。

漢字を覚えましょう

1 **Hãy đọc các từ sau.**

a 心ぱい (しん)

b 送る (おく)

c 死ぬ (し)

d たいへい洋 (よう)

e 貧しい (まず)

g 石川 (いしかわ)

2 **Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.**



心

Cách đọc:
しん
こころ

Ý nghĩa:
trái tim, tấm lòng

Âm Hán Việt:
TÂM

Cách nhớ: Cơm trong hộp được trang trí thành hình trái tim rất đẹp.

しん 心ぱい　　こころ 心

Thứ tự nét:
丶 心心心

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



送 送

Cách đọc:
そう *
おく－る

Ý nghĩa:
gửi đi

Âm Hán Việt:
TỐNG

Cách nhớ:
Gửi quà cho người đi xa.

おく
送る

Thứ tự nét:
丶 丷 丷 关 关 关 送 送 送



死 死

Cách đọc:
し *
し－ぬ

Ý nghĩa:
chết

Âm Hán Việt:
TỬ

Cách nhớ: Các bác sĩ luôn cố gắng giành giật sự sống từ cái chết.

し
死ぬ

Thứ tự nét:
一 厂 歹 歹 歹 死



洋 洋

Cách đọc:
よう

Ý nghĩa:
biển, đại dương

Âm Hán Việt:
DƯƠNG

Cách nhớ:
Chú cừu bên làn nước đại dương.

たいへい洋
よう

Thứ tự nét:
丶 丶 氵 氵 氵 氵 洋 洋 洋



貧

Cách đọc:
ひん ★ びん ★
まずーしい

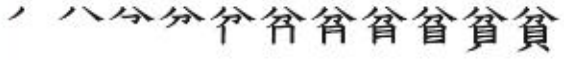
Ý nghĩa:
nghèo khó

Âm Hán Việt:
BẦN

Cách nhớ: Dù nghèo bữa cơm vẫn có sò và bánh mì.

貧(まず)しい

Thứ tự nét:





石

Cách đọc:
せき ★
いし

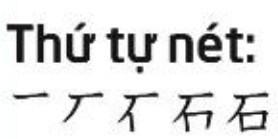
Ý nghĩa:
đá

Âm Hán Việt:
THẠCH

Cách nhớ: Hòn đá rơi xuống từ sườn núi.

石川(いしかわ)　石(いし)

Thứ tự nét:



2 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong khung để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 石	b. 送	c. 心	d. 貧	e. 洋	g. 死	h. 田	i. 覚

れい　漢字を　覚えてください　。
（おぼえてください）

(1) _____さんは _____ が あたたかい人です。
（いしだ）　（こころ）

(2) 日本とアメリカの間の大きい海は _____です。
（たいへいよう）

(3) ニュースに よると _____ 人は いないそうです。
（しんだ）

(4) _____人に お金を _____ために ぼ金します。
（まずしい）　（おくる）

読みましょう

1 Dưới đây là một đoạn tin trên trang web hỗ trợ thiên tai dành cho người nước ngoài. Hãy đọc đoạn tin và các câu từ (1) đến (5), đánh dấu ○ nếu câu đó đúng và dấu × nếu câu đó sai so với nội dung đoạn tin.

NIHONGO NEWS



避難(ひなん)している人にあたたかい食事(しょくじ)を
「心(こころ)もあたたかくなります」

［20XX年 X月 X日］

石川県(いしかわけん)〇〇町(まち)では、レストランで働(はたら)いていた人(ひと)が、地震(じしん)で避難(ひなん)している人のために食事(しょくじ)を作(つく)っています。そして、毎日(まいにち)、100人ぐらいの人に、その食事(しょくじ)を配(くば)っています。お金はとりません。

この日の昼(ひる)ごはんは、野菜(やさい)ととり肉とキノコが入ったスープで、避難所(ひなんじょ)で生活(せいかつ)している人は、みんな、おいしそうに食(た)べていました。

2さいの子供(こども)とごはんを食べている女の人は、「あたたかいものを食べることができて、うれしいです。心(こころ)もあたたかくなります。」と話(はな)していました。

料理(りょうり)を作(つく)っている石田洋(いしだひろし)さん（41）は、「私は、住(す)むところも店もなくなってしまいました。でも、みんなのうれしそうな顔を見(み)て、元気(げんき)になります。」と話(はな)していました。

(1) (　　) この食事(しょくじ)は、地しんで避難(ひなん)している人のためのものです。

(2) (　　) 食事(しょくじ)のお金は、一人、100円です。

(3) (　　) 昼ごはんのメニューは、毎日、あたたかいスープです。

(4) (　　) あたたかい食事(しょくじ)を食べた人は、心(こころ)があたたかくなると言っています。

(5) (　　) 料理を作っている人は、家も店もないので、元気がありません。

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) 食事(しょくじ)	a. trái tim, tấm lòng
(2) 心(こころ)	b. phân phát, chia
(3) 配る(くばる)	c. bữa ăn
(4) 避難所(ひなんじょ)	d. sinh hoạt, sinh sống
(5) 生活する(せいかつする)	e. mất, mất đi
(6) なくなる	g. nơi lánh nạn

考えましょう

地震(じしん)と日本での対応(たいおう)　ĐỘNG ĐẤT VÀ CÁCH ỨNG PHÓ Ở NHẬT BẢN





Nhật Bản là quốc gia thường xuyên phải đối mặt với thiên tai, đặc biệt là động đất. Vì vậy, người dân Nhật Bản luôn chú trọng việc chuẩn bị và ứng phó khi động đất xảy ra. Các toà nhà tại Nhật Bản được xây dựng bằng các vật liệu chịu được chấn động mạnh, đảm bảo an toàn tối đa cho người dân. Các trường học của Nhật Bản thường có sân vận động rộng rãi, không chỉ phục vụ cho việc rèn luyện thể lực mà còn được sử dụng như một địa điểm lánh nạn khi xảy ra động đất hay các loại thiên tai khác. Ngoài ra, nhà thể chất của trường cũng được thiết kế để có sức chứa lớn, trở thành nơi trú ẩn không chỉ cho học sinh mà còn cho cả người dân xung quanh trong các tình huống khẩn cấp. Hằng năm, chính quyền địa phương thường tổ chức diễn tập phòng chống động đất cho giáo viên, học sinh và người dân, giúp mọi người nắm vững cách ứng phó trong các tình huống nguy hiểm. Các gia đình Nhật Bản cũng luôn chuẩn bị sẵn "túi khẩn cấp", bao gồm các vật dụng cần thiết như thuốc men, đèn pin, nước uống, đồ ăn khô,... Nhờ sự chuẩn bị kĩ lưỡng và thường xuyên này, người dân Nhật Bản có thể bình tĩnh ứng phó ngay cả khi phải đối mặt với những trận động đất lớn.

(1) Người Nhật Bản nói chung và các trường học của Nhật Bản nói riêng chuẩn bị đối phó với động đất như thế nào?

(2) Em đã từng chứng kiến động đất bao giờ chưa? Em có biết cách đối phó khi động đất xảy ra không?

(3) Việt Nam có nhiều thiên tai không? Những loại thiên tai nào thường xảy ra ở Việt Nam?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách truyền đạt cho người khác thông tin mà mình nhận được.			
Biết cách nói khi đề xuất việc mình định làm để giúp người gặp khó khăn.			

2 Em nói thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói với bạn theo dự báo thời tiết thì ngày mai ở Đà Nẵng có mưa.

(2) Khi em nói ở Quảng Ninh đang có bão, bạn hỏi em rằng người dân ở đó thế nào. Em kể lại là họ nói: "Gió to sợ quá, cả đêm không ngủ được.".

(3) Rủ bạn cùng làm gì đó để giúp những người gặp thiên tai.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 心, 送, 死, 洋, 貧, 石 đã học trong bài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

だい 8 か

トラブル

質　問　用　止　良

Mục tiêu

Biết cách nói về việc mình được khen hoặc bị phê bình.

Biết cách nói về chuyện không may hoặc phiền toái mà mình gặp phải.

話しましょう

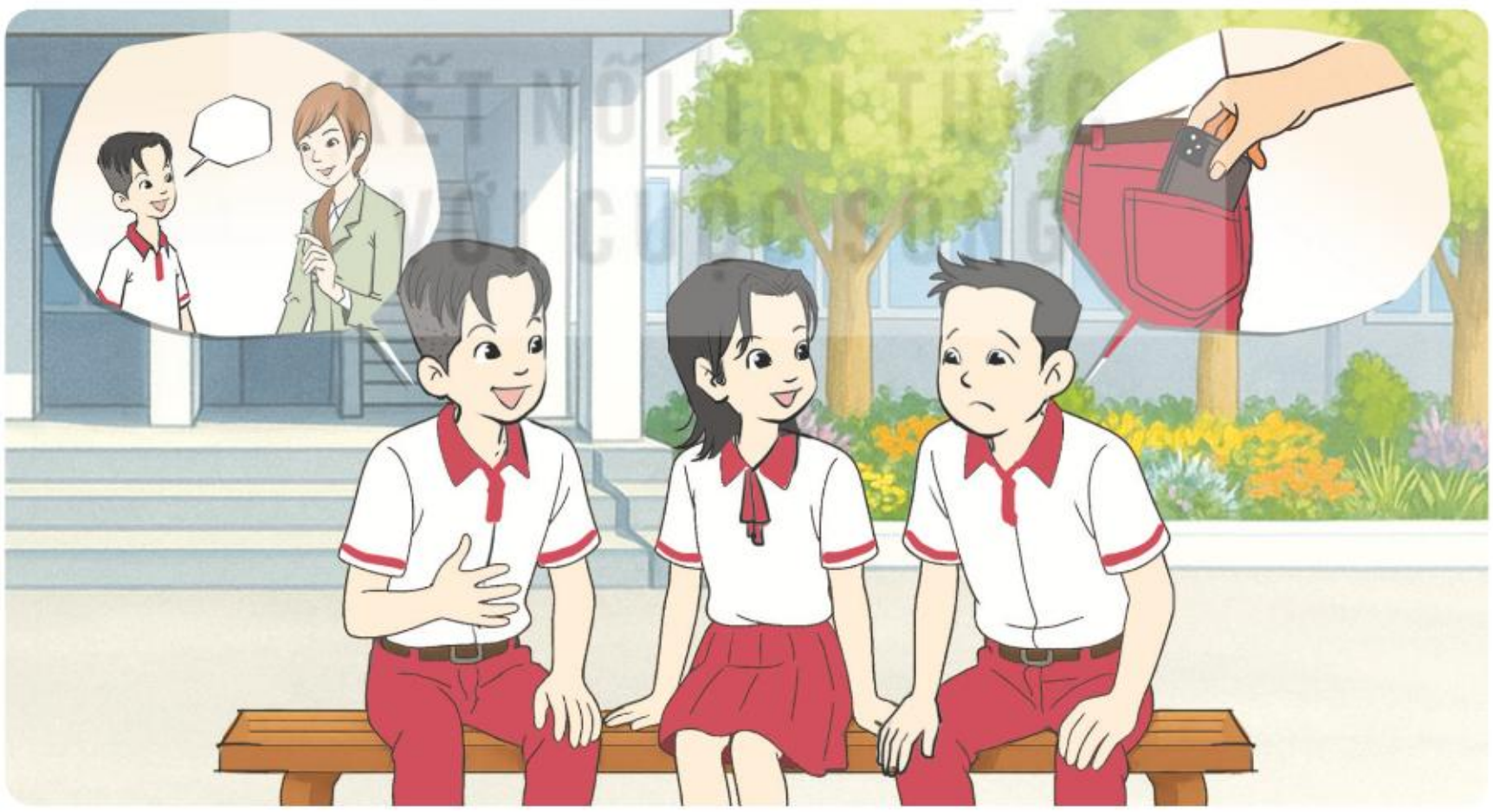


Em có hay được khen không? Em đã từng bị phê bình bao giờ chưa?

Em đã từng gặp những chuyện không may hoặc điều phiền toái chưa? Nếu em đã từng gặp, đó là chuyện gì?

聞いてみましょう・読んでみましょう 8|1

Sakura, Nam và Trung đang nói chuyện trong giờ nghỉ giải lao.



1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem Sakura và Nam đang nói về chuyện gì.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem tại sao Nam vui và cô giáo đã nói với Nam thế nào.

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem tại sao Trung không vui.

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

山田先生：ナムさん。
ナム　　：はい、先生。
山田先生：きのうは スピーチコンテストでしたね。とても いいスピーチでしたよ。
ナム　　：先生、ありがとうございます。
（あとで）
さくら　：ナムさん、うれしそうですね。
ナム　　：はい。きのう、スピーチコンテストに 出ました。さっき、先生に _____。
　　先生に「とても いいスピーチでしたよ。」と _____。
さくら　：それは よかったですね。
ナム　　：とても うれしいです。
さくら　：あれっ？チュンさん、どうしたんですか。元気が ありませんね。
チュン　：さくらさん、聞いてください。スマホが なくなりました。
　　スマホを _____ んです。
さくら　：え、いつですか。
チュン　：きのうです。バスの中で _____。
さくら　：それは 困りましたね。

スピーチ：bài diễn thuyết, bài hùng biện, bài phát biểu　あれっ？：Ơ..., Ô... (cách nói thể hiện sự ngạc nhiên)

ことばを覚えましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 8|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



ほめる

b



（～さんを リーダーに）
えらぶ

c



（友だちを 映画に）
さそう

d



（友だちに）
こえを かける

e



質問（しつもん）する

g



注意（ちゅうい）する

h



しかる

i



わらう

k



いじめる

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 8|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



ふむ

b



たたく

c



やぶる

d



ぬすむ

e



とる

g



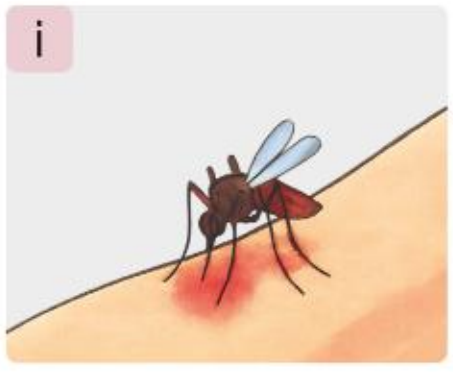
かじる

h



かむ

i



（かが）さす

文型（ぶんけい）を覚えましょう

N1はN2にVれる／Vられる

1) （私は）テストで いい点を とって、母に **ほめられました。**
2) （私は）先生に「とても いいスピーチでしたね。」と **言われました。**
3) （私は）日本人学校の友だちに 文化祭に **さそわれました。**
4) 私とチュンさんは ろうかで サッカーを しました。それで、
   先生に **しかられました。**
5) さくらさんは ダンスのチームのリーダーに **えらばれました。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Chủ ngữ của các câu trên là gì?
(2) Chủ ngữ của câu và từ được gạch chân đứng trước 「に」 có quan hệ như thế nào?
(3) Những từ in đậm được biến đổi từ những động từ nào?

2 Hãy xem các bảng dưới đây để tìm ra nguyên tắc cấu tạo dạng bị động của động từ.

Động từ nhóm 1

Vる	Dạng bị động
しかる	しかられる
えらぶ	えらばれる
さそう	さそわれる

Động từ nhóm 2

Vる	Dạng bị động
みる	みられる
ほめる	ほめられる

Động từ nhóm 3

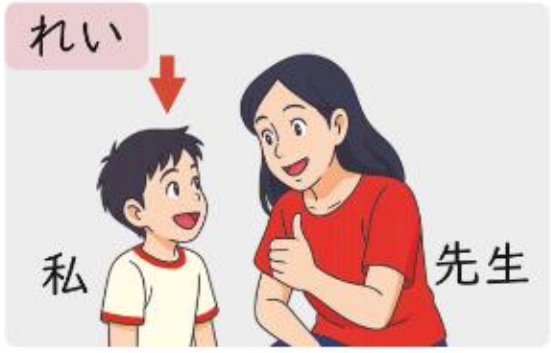
Vる	Dạng bị động
する	される
くる	こられる

3 Hãy viết dạng bị động của các động từ trong bảng dưới đây.

	Nhóm 1			Nhóm 2	
1	しかる	(れい)しかられる	6	(こえを)かける	
2	ふむ		7	いじめる	
3	わらう		Nhóm 3		
4	たたく		8	しつもんする	
5	さす		9	くる	

4 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい



→（私は）先生に ほめられました。

1



友だち

2



友だち

3



兄

4



父

5 Hãy nói theo mẫu.

れい 先生 ／ ほめる ／ うれしかった

→ A: きのう 先生に ほめられました。

B: そうですか。

A: うれしかったです。

(1) 母 ／ しかる ／ かなしかった

(2) 図書館の人 ／ 注意(ちゅうい)する ／ はずかしかった

(3) 兄 ／ いじめる ／くやしかった

(4) 日本人学校の友だち ／ 文化祭に さそう ／ 楽しみだ

(5) 日本人 ／ 道を きく ／日本語で 話せた

(6) けいさつかん ／ こえを かける ／ びっくりした

(7) × ／ クラスのリーダーに えらぶ ／ とても うれしい

かなしい：đau khổ
はずかしい：xấu hổ
くやしい：ấm ức, tiếc nuối
びっくりする：ngạc nhiên, giật mình

6 Hãy nói theo mẫu.

れい よく がんばりましたね。



先生 ／ ほめる

→ 先生に「よく がんばりましたね。」と ほめられました。

1



日本人の観光客 ／ きく

2



母 ／ 言う

3



図書館の人 ／ 注意する

4



先生 ／ 言う

使用きん止：cấm sử dụng

7 Các bạn học sinh đang nói về những việc diễn ra gần đây. 8|4-8

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn nói về những việc gì, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem động từ có liên quan tới các sự việc mà các bạn nói đến là gì, chọn phương án tương ứng trong các động từ từ A đến E theo mẫu.

(3) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem ai đã làm những việc mà em đã lựa chọn ở câu (2), chọn phương án tương ứng trong các phương án từ ア đến オ theo mẫu.

	(れい) チュン	(1) チャン	(2) はるき	(3) チュン	(4) さくら
どんなこと	a				
động từ	A. ほめる				
だれに	ア. 母				

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

a



b



c



d



e



A. ほめる　B. しかる　C. さそう　D. えらぶ　E. 注意する

ア．母　イ．先生　ウ．図書館の人　エ．友だち

それで：vì thế

8 Hãy dựa vào mục 7, nói với các bạn về những việc đã diễn ra theo mẫu.

れい チュン → チュンさんは（テストで いい点をとりました。）
お母さんに ほめられました。

(1) チャン　(2) はるき　(3) チュン　(4) さくら

かくにんしましょう

- 私(N1)は 先生(N2)に ほめられました。 ← [先生(N2)は 私(N1)を ほめました。]
- リンさん(N1)は 図書館の人(N2)に 注意(ちゅうい)されました。 ← [図書館の人(N2)は リンさん(N1)を 注意(ちゅうい)しました。]

N1はN2にN3をVれる ／ Vられる

1) (私は) 犬に かばんを **かじられました。**
2) (私は) 妹に ノートを **やぶられました。**
3) (私は) 兄に 頭を **たたかれました。**
4) A: その手、どうしたんですか。
   B: (私は) かに (手を) **さされたんです。**
5) A: きのう、(私は) 自転車を **とられたんです。**
   B: え、本とうですか。どこで **とられたんですか。**
6) 母は どろぼうに さいふを **ぬすまれました**

どろぼう：trộm, kẻ trộm

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?
(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?
(3) Từ đứng ngay trước 「は」 và từ đứng ngay trước 「を」 có quan hệ như thế nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい 1 私 (犬 ／ かばん ／ かじる)
→ (私は) 犬に かばんを かじられました。

(1) 私 (犬 ／ 手 ／ かむ)
(2) 私 (兄 ／ 頭 ／ たたく)
(3) 私 (弟 ／ ゲーム ／ こわす)
(4) 私 (妹 ／ ケーキ ／ 食べる)
(5) 私 (姉 ／ 大好きな服 ／ 着る)
(6) 私 (となりの人 ／ 足 ／ ふむ)

れい 2 妹 (犬 ／ かばん ／ かじる)
→ 妹は 犬に かばんを かじられました。

(7) 母 (どろぼう ／ お金 ／ ぬすむ)
(8) 姉 (店の人 ／ お茶 ／ こぼす)
(9) 友だち (お母さん ／ スマホ ／ 見る)
(10) ミンさん (× ／ 自転車 ／ とる)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy nói theo mẫu.

れい かに 手を ささ れました。

か　犬　兄　妹

れい 

1 

2 

3 

4 

4 Hãy nói theo mẫu.

れい A: Bさん、聞いてください。
B: どうしたんですか。
A: 妹に 日本語のノートを やぶられたんです。
B: それは 大変でしたね。／そうですか。

れい 

妹 ／ 日本語のノート

1 

弟 ／ 服

2 

父 ／ まんが

3 

友だち ／ めがね

4 

どろぼう ／ お金

5 

× ／ 自転車

5 Các bạn học sinh đang nói về những điều không may xảy ra gần đây. 8|9-13

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem đã xảy ra chuyện gì, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem những việc đó đã xảy ra khi nào và ở đâu, chọn phương án tương ứng trong các phương án từ A đến E theo mẫu.

	(れい) はるき	(1) ガン	(2) チュン	(3) バオ	(4) チャン
トラブル	a				
いつ／どこ	D				

a 

b 

c 

d 

e 

A. 今朝（けさ）　B. きのう，家　C. きのう　D. さっき　E. きのう，家の近くのこうえん

トラブル：rắc rối, phiền toái　ひどい：tệ, kinh khủng　今朝（けさ）：sáng nay　本当（ほんとう）：thật, thật vậy

言ってみましょう

8|14-16

1 Hãy nghe đoạn hội thoại.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.

3 Hãy thay các từ trong khung màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.

れい 1

さくらさん 、聞いてください。

はい。何ですか。

テストで いい点を とって、 母 に ほめられました。

ダンスチームのリーダーに えらばれました 。

そうですか。
よかったですね。

れい 2

ガンさん 、聞いてください。

はい。何ですか。

さっき、チュンさんと ろうかで サッカーを しました 。
それで 先生 に しかられました。／注意（ちゅうい）されました。

そうですか。

「 ここで サッカーを してはいけません 。」と 言われました。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

れい 3

これ、見てください。 犬に かばんを かじられたんです 。

聞いてください。 さいふを とられたんです 。

いつ かじられたんです か。

どこで とられたんです か。

*Có thể dùng 1 trong 2 cách để hỏi.

さっきです 。

たぶん バスの中です 。

そうですか。

やってみましょう

1 Hãy cùng bạn nói về những việc xảy ra gần đây theo hướng dẫn sau.

(1) Hãy tham khảo mẫu hội thoại 1 và 2 trong phần 「言ってみましょう」, dựa vào các từ gợi ý dưới đây để nói cho bạn biết về một việc vui và một việc không vui của em.

Từ gợi ý: ほめる、えらぶ、さそう、しかる、注意(ちゅうい)する…

(2) Hãy nói cho bạn biết về những việc em đã được khen và bị phê bình (nếu có). Hãy nghe bạn nói những điều tương tự về bạn, sau đó kể lại cho các bạn khác theo mẫu.

れい

私は ナムさんと 話しました。

ナムさんは テストで いい点を とったので、お母さんに ほめられたそうです。

ナムさんは「とても うれしかったです。」と 言っていました。

2 Hãy cùng bạn nói về những điều không vui hoặc phiền toái mà gần đây mình gặp phải theo hướng dẫn sau.

(1) Hình dung em đã gặp những rắc rối như các tranh ở trang bên, tham khảo mẫu hội thoại 3 ở phần「言ってみましょう」để nói với các bạn về những điều mình đã gặp phải. Người nghe hãy hỏi về thời gian và địa điểm xảy ra sự việc đó.






(2) Hãy nói về những rắc rối, phiền toái thực tế đã xảy ra với em, bạn bè và gia đình.

漢字を覚えましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a	b	c	d
質問	使用	きん止	奈良
しつもん	し よう	し	な ら

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



質

Cách đọc: しつ

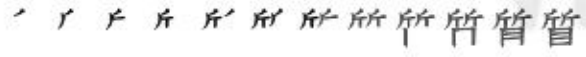
Ý nghĩa: tính chất, chất vấn

Âm Hán Việt: CHẤT

Cách nhớ: Dùng hai cái cào chất lượng tốt để bắt sò.

しつもん
質問する

Thứ tự nét:



質 質 質 質 質



問

Cách đọc: もん

と－い　と－う*

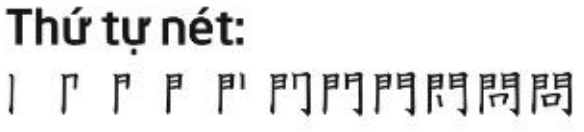
Ý nghĩa: hỏi, câu hỏi

Âm Hán Việt: VẤN

Cách nhớ: Có người đang hỏi ở ngoài cổng.

しつもん
質問する

Thứ tự nét:



問 問 問 問 問



用

Cách đọc:
よう
もち－いる *

Ý nghĩa:
dùng, sử dụng

Âm Hán Việt:
DỤNG

Cách nhớ:
Dùng thang chuyên dụng.

使用（しよう）

Thứ tự nét:
丿 冂 冃 月 用

用 用 用 用 用



止

Cách đọc:
し
と－める *

Ý nghĩa:
dừng lại

Âm Hán Việt:
CHỈ

Cách nhớ:
Cảnh báo dừng lại.

きん止（し）

Thứ tự nét:
丨 卜 止 止

止 止 止 止 止



良

Cách đọc:
りょう *
よ－い

Ý nghĩa:
tốt đẹp, lương thiện

Âm Hán Việt:
LƯƠNG

Cách nhớ:
Có nhiều gạo là điều rất tốt.

奈良（なら）※ 良（よ）かった

Thứ tự nét:
丶 ㇇ 𠂉 𠂉 自 良 良

良 良 良 良 良

※ : Cách đọc đặc biệt

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong khung để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

れい 漢字を 覚えてください（おぼえてください）。

(1) 先生に いい ＿＿＿＿（しつもん） したので、ほめられました。

(2) ここで 電話は ＿＿＿＿（しよう） ＿＿＿＿（きんし） です。

(3) 奈（なら） こうえんで しかに 手を かまれました。

a. 良
b. 止
c. 用
d. 問
e. 使
g. 質
h. 覚

読みましょう

1 **Dưới đây là nội dung buổi nói chuyện về những điều ngạc nhiên và những khó khăn trong cuộc sống tại Nhật Bản của người nước ngoài. Hãy đọc chia sẻ của bốn người xem ai đã trải qua những việc gì trong các tranh từ a tới d và ghi tên vào trong ngoặc. Hãy viết từ phù hợp vào chỗ trống trong các câu từ (1) đến (4).**

日本に住んでいる外国人に聞きました

Q.日本でこまったことやびっくりしたことはありますか。

ガー：はい。このまえ電車の中で、わたしのケータイが大きい音でなったんです。たくさんの人に見られて、とてもはずかしかったです。日本の電車やバスでは、ケータイをマナーモードにしなければならないんですね。

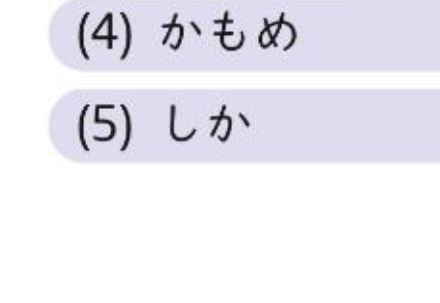
フィフィ：そうですか。わたしは、ハンバーガーの店でごはんを食べたあと、そのまま、かたづけないで店を出ました。すると、店の人に「お客さん、かたづけてください」と注意されました。びっくり！インドネシアでは、店の人がかたづけます。

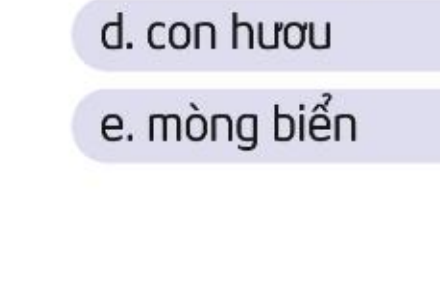
ズオン：それはベトナムも同じです。そういえば、わたしは海の近くの公園(こうえん)で、かもめにパンをとられたことがあります。日本の鳥はこわいですね！

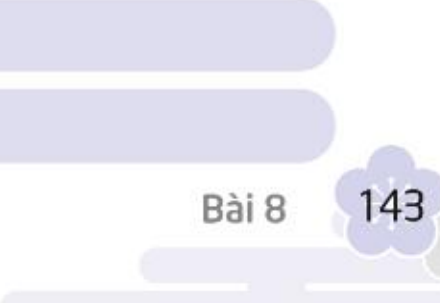
ソムチャイ：わかります。わたしは奈良公園(ならこうえん)で、しかに手をかまれたことがあります*。しかはかわいいです。でも、ちょっとこわいと思いました。

*Ở công viên Nara, những con hươu được thuần dưỡng đi lại tự do và khách tới thăm có thể cho hươu ăn.

（　　）さん　（　　）さん　（　　）さん　（　　）さん







(1)（　　）さんは 公園(こうえん)で ＿＿＿＿＿に パンを ＿＿＿＿＿。

(2)（　　）さんは 電車で ＿＿＿＿＿に ＿＿＿＿＿。

(3)（　　）さんは 店で ＿＿＿＿＿に ＿＿＿＿＿。

(4)（　　）さんは 公園(こうえん)で ＿＿＿＿＿に 手を＿＿＿＿＿。

2 **Hãy chọn từ, cụm từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ, cụm từ đó ở cột bên phải.**

(1) マナーモード	a. ngay sau đó thì..., thế là...
(2) すると	b. nói tới điều đó (việc đó) thì...
(3) そういえば	c. chế độ im lặng
(4) かもめ	d. con hươu
(5) しか	e. mòng biển

考えましょう

日本人のほめる文化　　VĂN HOÁ KHEN NGỢI CỦA NGƯỜI NHẬT BẢN





Cách khen ngợi của người Nhật Bản có những nét rất đặc biệt. Người Nhật Bản rất hay khen nhưng thường không khen hoặc bình luận trực tiếp về vẻ bề ngoài của một người. Bên cạnh đó, người nhỏ tuổi thường tránh khen người lớn tuổi, và không khen một cách trực tiếp. Chẳng hạn, khi thầy cô muốn khen ngợi một học sinh học giỏi, họ sẽ nói những câu như: "Em đã làm rất tốt!" (よくできましたね!) hoặc "Em hãy luôn giữ phong độ này nhé!" (このちょうしで行きましょう！). Tương tự, trong công việc, cấp dưới cũng không khen cấp trên trực tiếp mà thể hiện sự tôn trọng và đánh giá cao qua hành động hoặc lời nói khéo léo.

(1) Văn hoá khen ngợi của người Nhật Bản có đặc điểm gì?

(2) Em nghĩ sao về cách khen của người Nhật Bản? Em đã từng được thầy cô khen ngợi chưa?

(3) Theo em, cách khen của người Việt Nam có giống với cách khen của người Nhật Bản không?

ふりかえりましょう

1 **Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy đánh dấu vào ô phù hợp với mức đó.**

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về việc mình được khen hoặc bị phê bình.			
Biết cách nói về chuyện không may hoặc phiền toái mà mình gặp phải.			

2 **Em nói thế nào trong các trường hợp sau?**

(1) Kể với bạn là cuối tuần vừa rồi em nấu món ăn Nhật Bản và được mẹ khen.

(2) Kể với bạn là tuần trước mẹ em bị kẻ trộm lấy mất ví.

(3) Kể với bạn là tuần trước em bị em trai 3 tuổi xé mất quyển vở.

(4) Nói với cô giáo là bạn Lan được tất cả các bạn chọn làm người dẫn chương trình của lễ hội văn hoá.

3 **Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 質, 問, 用, 止, 良 đã học trong bài.**

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

だい 9 か

待ちあわせ

事　暗　工　若　界

Mục tiêu

Biết cách nói về những việc có thể sẽ xảy ra hoặc sắp xảy ra.

Biết cách nói phán đoán của bản thân dựa vào tình hình xung quanh.

話しましょう

Khi muộn giờ hẹn với bạn, em sẽ liên lạc bằng phương tiện gì?

Theo em, trong bức ảnh dưới đây, những người tập trung trên phố đang làm gì?



聞いてみましょう・読んでみましょう

9|1-2

Haruki và Trung hẹn nhau đi xem phim vào buổi sáng Chủ nhật. Khi Haruki đang chờ ở trước rạp chiếu phim thì Trung gọi điện tới.





1 Hãy nghe đoạn hội thoại 1 xem tại sao Trung gọi điện cho Haruki.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại 1 xem Trung sẽ muộn bao lâu và có kịp giờ chiếu phim không.

3 Hãy nghe đoạn hội thoại 2 xem khi đi trên phố hai bạn đã thấy điều gì và hai bạn đã phán đoán việc gì xảy ra. Chọn phương án phù hợp trong các tranh từ a đến c.

コスプレ →



アニメのイベント



事(じ)こ



コンサート

4 Hãy nghe lại cả hai đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

会話1　電話で

はるき：はい、もしもし。チュンさん、どうしましたか。
チュン：道が こんでいて、バスが ぜんぜん 動きません。
はるき：そうですか。あと どのぐらい _____ ですか。
チュン：うーん、あと 30分ぐらい _____です。
　　映画の時間に _____ ですか。
はるき：うーん、ちょっと _____です。
チュン：すみません。
はるき：大じょうぶですよ。映画は 午後に しましょう。

会話2

チュン：遅れて、すみません。
はるき：ううん、気(き)に しないでください。映画の前に ちょっと
　　ぶらぶらしませんか。
チュン：そうですね。
　　あっ、見てください。あそこに 人が たくさん 集まっていますよ。
はるき：そうですね。コスプレを している人も いますね。
チュン：アニメのイベントを _____ですね。
はるき：そうみたいですね。ちょっと 見に 行きましょう。
チュン：ええ。

あと: còn... (còn bao lâu)	気(き)に する : để ý, lưu tâm
ぶらぶらする: đi dạo quanh, đi lang thang	そうみたいです : hình như thế

ことばを覚えましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 9|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



いそ
急ぐ

b



遅れる

c



間にあう

d



（20分）かかる

e



お
(さいふが) 落ちる

g



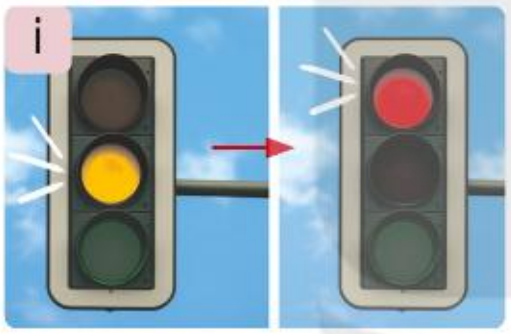
(ふくろが) やぶれる

h



(いすの足が) おれる

i



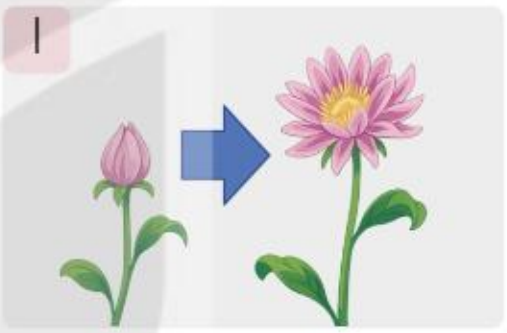
しんごうが
(赤 ／ 青に) かわる

k



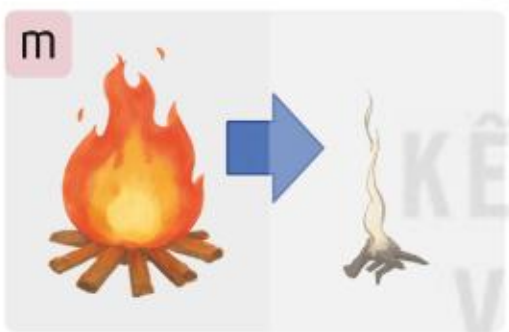
あお
(青しんごう
／ 赤(あか)しんごうに) なる

l



花が さく

m



き
(火が) 消える

n



(スマホのバッテリーが)
なくなる

o



(ノートのページが)
なくなる

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 9|4

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



（いい）においが する

b



（大きい）音が する

c



へん
（変な）あじが する

d



（パンを）やく

e



ぶつかる

g



こうじ
工事を する

ぶんけい
文型を覚えましょう

Vますそうです(phán đoán về trạng thái mình nhìn thấy)
Vないさそうです

1) 道が こんでいて、15分ぐらい **遅れそうです。**
2) しんごうが 赤に **かわりそうですよ。**
3) A: あれっ、ちょっと 暗(くら)くなりましたね。
   B: もうすぐ 雨が **ふりそうですね。**
4) A: あと どのぐらい **かかりそうですか。**
   B: あと 30分ぐらい **かかりそうです。**
5) A: 映画の時間に **間にあいそうですか。**
   B: ちょっと **間にあわなさそうです。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?
(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?
(3) Các từ đứng trước「そうです」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và có cấu tạo như thế nào?

2 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい 花が さきそうです。

れい



花

1



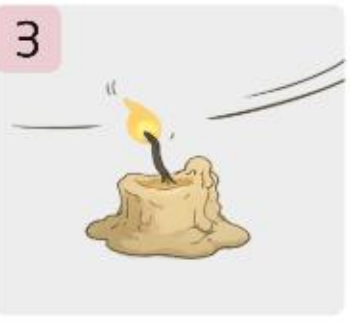
さいふ

2



雨

3



火

4



ふくろ

3 Hãy nói theo mẫu.

れい ふくろが（やぶれる → やぶれそうです）ね。新しいふくろを もらいましょう。
(1) かばんから さいふが（落ちる → 　　）よ。

(2) いすの足が（おれる →　　）よ。そのいすに すわらないでください。
(3) ビデオを 見ていたので、スマホのバッテリーが もうすぐ（なくなる →　　）。
(4) かんたんなしゅくだいなので、10分ぐらいで（できる →　　）。
(5) 今、バスに 乗りました。2時ごろ 学校に（着く →　　）。
(6) ねぼうしてしまったので、待ちあわせの時間に（間にあわない →　　）。
(7) 今日は バスに 乗る人が 多いですね。いすに（すわれない →　　）。
(8) この問だいは むずかしくて、（できない →　　）。

～に 着く：tới, đến...

4 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい



A: もしもし、すみません。ねぼうして、遅れそうです。
B: えー。あと どのぐらい かかりそうですか。
A: うーん、あと 30分ぐらい かかりそうです。
B: わかりました。気を つけて、来てください。

1



A: あっ、しんごうが _____ よ。
B: ええ。
A: あぶないので、つぎの青しんごうまで 待ちましょう。

2



A: うーん、こんでいますね。
B: ええ、人が 多くて、_____ ね。
A: じゃあ、お店で 買って、歩きながら、飲みましょう。
B: そうしましょう。

3



A: これから 文ぼうぐの店へ 行きます。
B: そうですか。
A: もうすぐ ノートのページが _____ なんです。
B: じゃあ 私も いっしょに 行きます。

4



A: もしもし。すみません、じゅうたいで _____。
B: そうですか。何時ごろ 来られそうですか。
A: うーん。ちょっと わかりません。後で れんらくします。すみません。
B: わかりました。待っていますね。

気をつける：chú ý, cẩn thận　　後で: lát nữa, ...sau　　れんらくする：liên lạc

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5 Sakura và Trung đang nói chuyện. 9|5-9

Hãy nghe đoạn hội thoại xem hai người đang làm gì và ở đâu, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(れい)	(1)	(2)	(3)	(4)
a				

a



b



c



d



e



あぶない：nguy hiểm　つぎの～：...tiếp theo　暗い（くら）い：tối, u ám

6 Hãy xem các tranh từ a đến e ở mục 5 và sử dụng「～そう」để nói theo mẫu.

れい　15分くらい 遅れそうです。

～みたいです

1) A: こうえんに 人が たくさん 集まっていますよ。コスプレを している 人も います。
   B: ええ、アニメのイベントを **しているみたいです**ね。
2) A: 道ろに 人が たくさん 集まっていますね。けいさつかんも いますよ。
   B: うーん、事（じ）こが **あったみたいです**ね。
3) A: このお店、電気が 消えていますよ。お店の人も だれも いません。
   B: ええ、今日は **休みみたいです**ね。ざんねんです。
4) このお店は チョコレートケーキが **おいしいみたいです**ね。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng trước「～みたいです」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?

2 Hãy xem bảng dưới đây để tìm ra nguyên tắc cấu tạo của từ đứng trước「みたいです」.

	Khẳng định hiện tại	Phủ định hiện tại	Khẳng định quá khứ	Phủ định quá khứ
Động từ	（イベントが）**ある**みたいです	（イベントが）**ない**みたいです	（イベントが）**あった**みたいです	（イベントが）**なかった**みたいです
Tính từ đuôi i	**おいしい**みたいです	**おいしくない**みたいです	**おいしかった**みたいです	**おいしくなかった**みたいです
Tính từ đuôi na	**かんたん**みたいです	**かんたんではない**みたいです	**かんたんだった**みたいです	**かんたんではなかった**みたいです
Danh từ	**休み**みたいです	**休みではない**みたいです	**休みだった**みたいです	**休みではなかった**みたいです

3 Hãy xem tranh và nói phán đoán của em.



(1) ここに ショッピングセンターが（できます →　　）。
とても 大きい（ショッピングセンターです →　　）。
レストランやゲームセンターも（あります →　　）。

(2) この家には 小さい子どもが（います →　　）。
子どもは サッカーを（します →　　）。いぬも（います →　　）。
この家の人は 花が（好きです →　　）。バイクに（乗ります →　　）。

4 Hãy chọn từ thích hợp trong khung dưới đây và biến đổi về dạng thức phù hợp để hoàn thành các đoạn hội thoại theo mẫu.

~~人気が ある~~		悪くなる	おもしろい
かぜ	する	ぶつかる	かんたん

れい A: この店、人が たくさん ならんでいますね。
B: そうですね。この店は 若い人に（人気が ある）みたいですね。

(1) A: さっき こうさ点で 大きい音が しましたね。けいさつの車も 来ましたよ。
B: そうですね。バスと 車が（　　）みたいですね。

(2) A: あれ？この牛にゅう ちょっと 変なあじが します。（　　）みたいです。
B: ああ。それ、朝から テーブルの上に ありましたよ。

(3) A: Bさん、あそこに 人が 集まっていますよ。
B: 本とうですね。にぎやかですね。ダンスを(　　) みたいですね。

(4) A: ちょっと ねつが あって、のども いたいです。(　　)みたいです。
B: そうですか。今日は 早く 帰ったほうがいいですよ。

(5) A: この映画 今、世界中(せかいじゅう)で 人気が あるそうですよ。
B: ええ、とても (　　)みたいですね。

(6) A: となりのクラスのすう学のテスト、15分ぐらいで 終わったそうです。
B: へー、そうですか。(　　)みたいですね。

ならぶ : xếp hàng

5 Hai bạn học sinh vừa đi trên phố vừa nói chuyện. 9|10-14

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem hai bạn nhìn thấy gì và cảm thấy gì, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem hai bạn nghĩ gì và phán đoán như thế nào, chọn phương án tương ứng trong các phương án từ A đến E theo mẫu.

	(れい)	(1)	(2)	(3)	(4)
ようす	a				
思ったこと	A				











A. アニメのイベントを している　　B. パンを やいている

C. チョコレートケーキが おいしい　　D. 事(じ)こが あった　　E. 店が 休み

(3) Hãy xem các tranh từ a đến e, sử dụng「～みたいです」 để nói theo mẫu.

れい　a. あそこで、アニメのイベントをしているみたいです。

言ってみましょう 9|15-16

1. Hãy nghe đoạn hội thoại.
2. Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.
3. Hãy thay các từ trong khung màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.

れい 1

はい、もしもし。どうしましたか。

すみません。 道が こんでいて 少し 遅れそうです。

あと どのぐらい かかりそうですか。

うーん。 あと 30 分ぐらい かかりそうです。

そうですね。 10 時半ごろ 着(つ)きそうです。

わかりません。
後で れんらくします。

そうですか。(気(き)を つけて 来てください。／待っていますね。)

れい 2

あっ、見てください。

人が たくさん 集まっています よ。(コスプレを している人も います。)

いいにおいが しますね。

そうですね。 アニメのイベントを している みたいですね。

そうですね。 あの店で パンを やいている みたいですね。

そうですね。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

やってみましょう

1 Hình dung em có hẹn với bạn, em đang trên đường đến chỗ hẹn nhưng nghĩ mình sẽ đến muộn. Hãy tham khảo mẫu hội thoại 1 ở phần 「言ってみましょう」 để liên lạc với bạn và giải thích về việc em đến muộn.

2 Hãy chia thành nhóm hai người và nói theo hướng dẫn sau.

(1) Hình dung em và bạn đang đi trên đường thì nhận ra quang cảnh xung quanh khác với mọi khi. Hãy xem tình trạng ở đó như thế nào và điều gì đang diễn ra dựa vào các ảnh dưới đây.

(2) Hình dung em đang đi tới gần những địa điểm trong các bức ảnh. Dựa theo mẫu hội thoại 2 ở phần 「言ってみましょう」, hãy nói phán đoán về những điều đang diễn ra ở đó.






漢字を覚えましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a	b	c	d	e
事こ じ	暗い くら	工事 こうじ	若い わか	世界中 せかいじゅう

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



事

Cách đọc:
じ
ごと　こと *

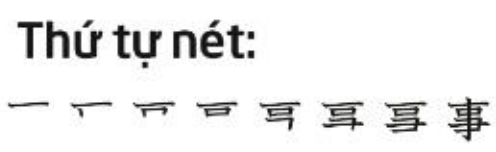
Ý nghĩa:
chuyện, điều, việc

Âm Hán Việt:
SỰ

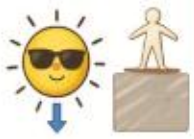
Cách nhớ: Trèo cây mở hộp chứa điều bí mật.

事こ　火事　習い事

Thứ tự nét:



事　事　事　事　事



暗 暗

Cách đọc:
あん *
くらーい

Ý nghĩa:
tối

Âm Hán Việt:
ÁM

Cách nhớ: Mặt Trời xuống, bóng tối lan dần.

暗い
(くら)

Thứ tự nét:



暗 暗 暗 暗 暗

工 工

Cách đọc:
こう

Ý nghĩa:
công việc, thợ

Âm Hán Việt:
CÔNG

Cách nhớ: Người thợ dùng đinh ốc trong công việc.

工事
(こうじ)

Thứ tự nét:



工 工 工 工 工



若 若

Cách đọc:
じゃく *
わかーい

Ý nghĩa:
trẻ trung, non trẻ

Âm Hán Việt:
NHƯỢC

Cách nhớ: Những chiếc lá xanh bên phải tượng trưng cho tuổi trẻ.

若い
(わか)

Thứ tự nét:



若 若 若 若 若



界 界

Cách đọc:
かい

Ý nghĩa:
ranh giới

Âm Hán Việt:
GIỚI

Cách nhớ: Con đường dẫn đến gần ranh giới của cánh đồng.

世界
(せかい)

Thứ tự nét:



界 界 界 界 界

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong khung để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 若
b. 界
c. 工
d. 暗
e. 事
g. 中
h. 世
i. 覚

れい 漢字を＿覚えてください＿。
（おぼえてください）

(1) ＿＿＿＿ なったので、＿＿＿＿ は あぶないです。
（くらく） （こうじ）

(2) ＿＿＿＿ とき 旅行したい人が 多いみたいです。
（わかい）

(3) このゲームは 今、＿＿＿＿ で 人気が あるそうですよ。
（せかいじゅう）

読みましょう

1 Hình dung em có cuộc hẹn với bạn Tomoya người Nhật Bản. Tomoya gửi tin nhắn cho em và em trả lời. Hãy đọc đoạn tin nhắn trao đổi và các câu từ (1) đến (6), đánh dấu ○ nếu câu đó đúng và đánh dấu ×nếu câu đó sai so với nội dung tin nhắn.

<Tomoya>

すみません。じゅうたいで、20分くらい 遅れそうです。 9:52

9:55 わかりました。待っています

道がとてもこんでいて、なかなか進(すす)みません…。 10:00

10:02 そうですか。あの道は、車が多いですからね。

事故(じこ)があったみたいです。 10:08

やっぱり、事故(じこ)です。バスと車がぶつかりました。
まだ、10分以上かかりそうです。 10:13

10:15 散歩(さんぽ)しながら待っているので、大丈夫(だいじょうぶ)ですよ！

10:18 公園(こうえん)で、なにかイベントを やっているみたいです。
あとで行ってみましょう！

いいですね。 行きたいです。あと5分くらいで着きそうです！ 10:20

(1) (　　)ともやさんは、20分くらい遅こくしました。
(2) (　　)事故(じこ)で、道が とても こんでいました。
(3) (　　)ともやさんは、バスと ぶつかってしまいました。
(4) (　　)ともやさんは、来ることができませんでした。
(5) (　　)あとで、ともやさんといっしょに、公園(こうえん)のイベントを 見に行きます。
(6) (　　)ともやさんは、10:20に着きました。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 **Hãy chọn từ, cụm từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ, cụm từ đó ở cột bên phải.**

(1) 進(すす)む	a. lát nữa,... sau
(2) やっぱり	b. tiến lên
(3) あとで	c. trong khoảng 5 phút
(4) 5分くらいで	d. quả là, đúng là, quả nhiên là

考えましょう

ラッシュアワーの電車(でんしゃ)　NHỮNG CHUYẾN TÀU BUỔI SÁNG Ở NHẬT BẢN

Tokyo được xem là trung tâm kinh tế, chính trị và văn hoá hàng đầu của Nhật Bản, cũng là một trong những thành phố đông dân nhất thế giới. Nơi đây có mạng lưới tàu điện dày đặc, hiện đại, với các tuyến đường kết nối khắp khu vực. Vào giờ cao điểm, từ khoảng 7:30 đến 8:45 sáng, khung cảnh tại nhà ga luôn tấp nập người qua lại. Các toa tàu thường chật kín đến mức "nghẹt thở," nhưng hầu hết người dân vẫn lựa chọn phương tiện này để đi học, đi làm thay vì dùng xe cá nhân. Trong khoảng thời gian cao điểm, cứ cách 2 đến 5 phút là có một chuyến tàu cập bến hoặc khởi hành. Điều đặc biệt là các chuyến tàu gần như không bao giờ muộn giờ, và hành khách luôn ý thức xếp hàng theo thứ tự để chờ lên tàu. Một trong những ga thể hiện rõ nhất cảnh tượng đông đúc này là ga Shinjuku - điểm trung chuyển lớn, tiếp đón tới 3,64 triệu lượt khách mỗi ngày và được ghi nhận kỉ lục Guinness về số lượng hành khách lớn nhất thế giới. Sự nhộn nhịp của nhà ga vào buổi sáng chính là nét đặc trưng nổi bật của cuộc sống tại Tokyo.





(1) Hệ thống tàu điện ở Tokyo như thế nào?

(2) Theo em, vì sao những người sống ở Tokyo thích dùng tàu điện thay vì phương tiện cá nhân? Em đã từng đi tàu điện bao giờ chưa?

(3) Người Việt Nam thường dùng phương tiện nào để đi làm, đi học? Ở Việt Nam, phương tiện giao thông công cộng nào phổ biến nhất?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy đánh dấu vào ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu			
Biết cách nói về những việc có thể sẽ xảy ra hoặc sắp xảy ra.			
Biết cách nói phán đoán của bản thân dựa vào tình hình xung quanh.			

2 Em nói thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Kể với bạn là cuối tuần vừa rồi em nấu món ăn Nhật Bản và được mẹ khen.

(2) Kể với bạn là ở trung tâm văn hoá có rất nhiều người, có vẻ tối nay một sự kiện văn hoá lớn sẽ được tổ chức.

(3) Em với bạn có hẹn lúc 17:00, hiện giờ đã là 16:45 mà đường rất đông, chắc phải mất 30 phút nữa mới tới được chỗ hẹn và có lẽ em không đến đúng giờ được. Em gọi điện báo cho bạn biết.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 事, 暗, 工, 若, 界 đã học trong bài.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ふくしゅう 3

1 Hãy nghe ba đoạn hội thoại và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) 男の人と女の人が さいがいのニュースについて 話しています。 F3|1

① 何についてのニュースでしたか。

a. こう水　　b. 地しん　　c. ふん火

② ひなんした人は 何と 話していましたか。

a. たくさんの家が たおれた　　b. よく ねむれなかった

c. 買い物が できない

(2) バオさんとさくらさんが 話しています。 F3|2

① だれが だれに たたかれましたか。

（　　）が（　　）に たたかれた。

a. バオさん　　b. さくらさん　　c. お兄さん　　d. お姉さん

② どうして たたかれましたか。

a. けんかを した　　b. プリンを 食べた

c. スマホを こわした

(3) 女の生とと男の生とが 話しています。 F3|3

① 二人は これから どこへ 行きますか。

a. 病院　　b. 文ぼうぐの店　　c. 図書館

② そこで 何をしますか。

a. 小説を 読む　　b. 薬を もらう　　c. ノートを 買う

2 Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của phần được gạch chân.

(1) こうえんの道は 夜、暗いので、心ぱいです。

(2) このトイレは 使用きん止です。

(3) きのう 火事が ありました。死んだ人は いなかったそうです。

(4) 貧しい家の子どものために おもちゃを 送りました。

3 Hãy sử dụng chữ Hán để viết lại phần được gạch chân.

(1) このドラマは せかい中で 人気があります。

(2) となりの建物で こうじを しています。

(3) すみません、ちょっと しつもんしてもいいですか。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Hãy chọn chữ Hán trong khung trái nghĩa với các chữ Hán bên dưới theo mẫu.

a. 若	~~b. 小~~	c. 南	d. 死	e. 悪	g. 暗

れい 大 ⇔ (b. 小)

(1) 北 ⇔ (　　) (2) 老 ⇔ (　　) (3) 生 ⇔ (　　)

(4) 明 ⇔ (　　) (5) 良 ⇔ (　　)

5 Hãy chọn cụm từ ở cột bên trái phù hợp với động từ ở cột bên phải.

(1) 木が	a. ひなんする
(2) バッテリーが	b. かれる
(3) 大きい音が	c. やぶれる
(4) ふくろが	d. する
(5) 映画に	e. なくなる
(6) となりの町に	g. さそう

6 Hãy phân loại các từ dưới đây vào hai nhóm.

a. Tâm trạng　　b. Thiên tai

(1) こわい　(2) こう水　(3) くやしい　(4) 台風

(5) びっくりする　(6) 地しん　(7) かなしい　(8) 気にする

(9) 火事　(10) ふん火

7 Hãy sử dụng dạng thích hợp của từ trong ngoặc để hoàn thành câu theo mẫu.

れい きのう、私は ケーキを(食べます → 食べました)。

(1) 来週、北ぶに 大きい台風が(来ます →　　) そうです。

(2) 図書館の人に「大きいこえで 話さないでください」と(注意しました →　　)。

(3) サッカーの試あいを(見ます →　　) ために 早く 帰ります。

(4) 先生は 来月 こうりゅう会が(あります →　　) と 言っていました。

(5) すみません、30分ぐらい(遅れます →　　) そうです。

(6) おとどい バスの中で スマホを(とりました →　　)。かなしいです。

(7) こうさ点で 大きい事こが(ありました →　　) みたいです。

8 **Hãy chọn phương án phù hợp trong ngoặc để hoàn thành câu.**

れい 私は(よく・あまり) おかしを 食べません。

(1) バスが とても こんでいますね。(つぎの・この前の) バスを 待ちましょう。

(2) リラックスしたいとき、私は 近くのこうえんを (あちこち・ぶらぶら) します。

(3) ろうかで サッカーを しました。(それに・それで)、先生に しかられました。

(4) 天気よほう(によると・のために) 今年の夏は とても 暑いそうです。

(5) こう水で 困っている町の人(について・のために) みんなで ぼ金しましょう。

(6) きのう 犬に 手を(かまれて・かんで) 、病院へ 行きました。

(7) あぶない！しんごうが 赤に(かわりそうです・かわるそうです) よ。

9 **Hãy chọn phương án phù hợp trong các phương án từ a đến g để hoàn thành các đoạn hội thoại dưới đây.**

(1) ガン : はるきさん、今、フエに 大きい台風が 来ているそうですよ。
はるき: そうなんですか。
ガン : 町は あちこち こう水に なっているそうです。
はるき: _____。

(2) さくら: バオさん、どうしましたか。
_____。
バオ : さくらさん、聞いてください。
スマホが なくなりました。
きのう バスの中で とられました。
さくら: _____。

(3) チュン: 遅れて、すみません。
はるき: ううん、_____。
映画の前に ちょっと ぶらぶらしませんか。
チュン: そうしましょう。

(4) さくら: ナムさん、_____。
ナム : はい。きのう、スピーチコンテストに 出て、先生に ほめられました。
さくら: _____。

a. うれしそうですね
b. 元気が ありませんね
c. それは 困りましたね
d. 気に しないでください
e. 心ぱいですね
g. それは よかったですね

10 **Hãy chia thành nhóm từ hai đến sáu người, lần lượt nói về dự báo thời tiết và tin tức thiên tai mình đã nghe gần đây. Hãy hỏi bạn thông tin liên quan đến tin tức mình vừa nghe bạn nói.**

11 **Hãy viết đoạn văn nói về những chuyện vui và không vui xảy ra với mình gần đây theo mẫu.**

れい 先週、妹に 勉強を 教えました。それで、父と母に ほめられました。
「やさしいお兄さんですね」と言われて、とても うれしかったです。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

だい10か

そうだん

不 仕 約 答 運

Mục tiêu

Biết cách hỏi ý kiến người khác hoặc đưa ra lời khuyên khi được người khác hỏi ý kiến.

Biết cách nói quyết định của bản thân về định hướng trong tương lai.

話しましょう



Em và các bạn có hay nói chuyện về định hướng sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở không?

Em đã có định hướng về việc học tập sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở chưa? Em có muốn hỏi ý kiến của thầy cô và bạn bè về chuyện đó không?

聞いてみましょう・読んでみましょう

Trong giờ nghỉ, Haruki và Lan đang nói chuyện với nhau về định hướng sau khi tốt nghiệp. 10|1



1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem Lan đang băn khoăn về điều gì.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Lan hỏi Haruki điều gì.

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem cuối cùng Lan đã quyết định như thế nào về định hướng tiếp theo.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

はるき　：9月から 高校生ですね。ランさんは _____高校に _____
　　もう きめましたか。
ラン　　：いいえ、まだです。私は ホアセン高校を _____まよっています。
はるき　：そうですか。
ラン　　：はるきさんは ホアセン高校の試験に _____ 問だいが _____
　　知っていますか。
はるき　：ぼくは わかりません。でも、ホアセン高校なら ミンさんのお兄さんが
　　くわしいですよ。
ラン　　：え、本とうですか。じゃあ、ミンさんのお兄さんに _____。

(別の日に)

ラン　　：はるきさん、この前は ありがとう。
はるき　：いいえ。それで、ホアセン高校を _____きめましたか。
ラン　　：はい、_____。入れるかどうか 心ぱいですけど…。
　　試験が _____、がんばります。
はるき　：そうですか。がんばってくださいね。

まよう：phân vân, do dự

ことばを覚えましょう

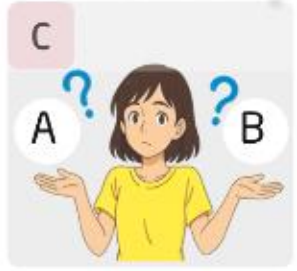
1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 10|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.











ふあん
不安 ／ 心ぱい　　なやむ　　まよう　　（高校を）じゅ験する ／ うける　　（学校に）入れる









にゅうがくしけん　　てん
（入学試験に）うかる　　（じゅ業に）ついていける　　（いい点すうが）とれる　　（友だちが）できる

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 10|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



（インターネットで）しらべる

b



（サイトを）見る

c



（先ぱい(せん)に）きく ／ 質問する

d



（先生に）そうだんする

文型(ぶんけい)を覚えましょう

～かどうか

1) ホアセン高校に **入れるかどうか** 心ぱいです。
2) 高校生(せい)かつが **楽しいかどうか** 心ぱいです。
3) ぶかつのれん習が **大変かどうか** 不安(ふあん)です。
4) ホアラン高校が **いい学校かどうか** 知りたいです。
5) A：ホアセン高校を **うけるかどうか** きめましたか。
   B：はい。うけることにしました。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Trong phần in đậm, 「かどうか」 có nghĩa gì?

(3) Các từ đứng trước「かどうか」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい 行きたい学校に 行けますか ＋ 不安(ふあん)です

→ 行きたい学校に 行けるかどうか 不安(ふあん)です。

(1) 試験で いい点すうが とれますか ＋ 心ぱいです

(2) ホアセン高校を じゅ験(けん)しますか ＋ なやんでいます

(3) 約(やく)そくの時間に 間にあいますか ＋ わかりません

(4) ぶかつに 入りますか ＋ まよっています

(5) やりたい仕事(しごと)が みつかりますか ＋ わかりません

(6) 答(こた)えは 正しいですか ＋ 不安(ふあん)です

(7) 週末 ひまですか ＋ 教えてください

(8) おもしろい先生ですか ＋ 知りたいです

約(やく)そく：hẹn, lời hứa　答(こた)え：câu trả lời

3 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい A: もうすぐ 高校生ですね。
B: はい。でも、じゅ業に ついていけるかどうか 不安(ふあん)です。
A: そうですか。



ついていける



楽しい



できる



うかる



入れる



とれる

4 Các bạn học sinh đang nói chuyện với nhau về định hướng sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở và cuộc sống ở trường trung học phổ thông.

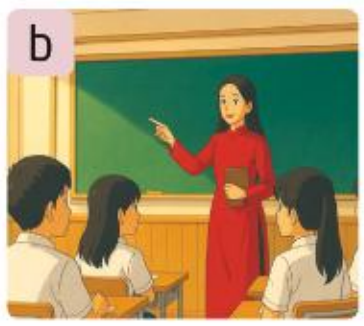
10|4-8

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn đang nói về điều gì, chọn phương án tương ứng trong các phương án từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem các bạn đang lo lắng điều gì, chọn phương án tương ứng trong các phương án từ A đến E theo mẫu.

	(れい) ラン	(1) ガン	(2) チュン	(3) バオ	(4) はるき
何について	a				
心ぱい	E				











A. 試験に うかるかどうか
B. 高校のじゅ業に ついていけるかどうか
C. 高校で 新しい友だちが できるかどうか
D. 高校生(せい)かつは 楽しいかどうか
E. ホアセン高校を じゅ験(けん)するかどうか

生(せい)かつ : cuộc sống sinh hoạt

Đại từ nghi vấn～か

1) **どの高校**に **行くか** きめましたか。
2) さくらさんは アインダオ高校まで **どのぐらい** 時間が **かかるか** 知っていますか。
3) しょう来、**何を** **したいか** わかりません。
4) A: ホアフオン高校で **どんな外国語**が **勉強できるか** 知っていますか。
   B: ちょっと わかりません。
5) **どうやって 勉強したか** 教えてください。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng ngay trước「か」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい どの高校に 行きますか ＋ きめましたか
→ どの高校に 行くか きめましたか。

(1) アインダオ高校に どうやって 行きますか ＋ 知りたいです

(2) じゅくに どんな先生が いますか ＋ きいてもいいですか

(3) どこで 日本語の勉強が つづけられますか ＋ 知っていますか

(4) しょう来、何に なりますか ＋ きめましたか

(5) 何時に 試験が 始まりますか ＋ 教えてください

(6) どのぐらい 時間が かかりますか ＋ 知っていますか

(7) 試験の前に 何時間ぐらい 勉強しましたか ＋ きいてもいいですか

(8) いつ 入学試験(にゅうがくしけん)の勉強を 始めましたか ＋ きいてもいいですか

3 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい A: 試験に どんな問だいが 出るか 知っていますか。
B: すみません、わかりません。

れい



試験 ／ 問だい ／ でる

1



ホアセン高校 ／ ぶかつ ／ ある

2



アインダオ高校 ／ 外国語 ／ 勉強できる



日本人学校 ／ ある



バス ／ 来る



日本語のまんが ／ 買える

Vることにする

1) 先生に **そうだんしてみることにします。**
2) 高校のサイトを **見ることにします。**
3) A: ホアセン高校なら ミンさんのお兄さんが くわしいですよ。
   B: じゃあ、ミンさんのお兄さんに **きいてみることにします。**
4) A: ホアセン高校を うけるかどうか きめましたか。
   B: はい。（ホアセン高校を）**うけることにしました。**
5) 来週の 文化センターのイベントは **行かないことにしました。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng trước「こと」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?

2 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい 先生に 質問することにします。



先生 ／ 質問する



先ぱい ／ きく



インターネット ／ しらべる



先生 ／ そうだんする



アインダオ高校 ／ 行く

3 Hãy sử dụng từ thích hợp để nói theo mẫu.

れい A: ホアフオン高校が どんな学校か 知りたいです。
B: それなら、ズオンさんが くわしいですよ。
A: そうですか。じゃあ、ズオンさんに きくことにします。

(1) A: ホアフオン高校が どんな学校か 知りたいです。
B: それなら、リン先ぱいが 知っていると 思いますよ。
A: へえ、そうですか。じゃあ、_____ことにします。

(2) A: ホアフオン高校のかつ動(どう)について 知っていますか。
B: それなら、インターネットに あると 思いますよ。
A: そうですね。じゃあ、_____ことにします。

(3) A: ホアラン高校は とおいですか。
B: いいえ、ここから あまり とおくないですよ。
A: そうですか。じゃあ、_____ことにします。

(4) A: 私は どの高校に 行くか まよっています。
B: 図書室に いろいろな高校のし料が ありますよ。
A: そうですか。じゃあ、_____ことにします。

かつ動(どう): hoạt động

4 Hãy cùng bạn nói theo mẫu.

れい ホアフオン高校を うける
→ A: どうするか きめましたか。
B: はい。ホアフオン高校を うけることにしました。
A: そうですか。

(1) 日本語を つづける
(2) ホアセン高校を じゅ験(けん)する
(3) 習(なら)いごとを やめない
(4) 日本に りゅう学する
(5) 勉強もぶかつも がんばる

習(なら)いごと: việc học các môn năng khiếu, kĩ năng

～ても ／ ～でも

1) 試験が **むずかしくても** がんばります。
2) 明日は テストが あるので、**ねむくても** 勉強をしなければなりません。
3) 毎日 れん習が **大変でも** サッカーを つづけることにします。
4) **下手でも** 試あいに 出ることができますか。

ねむい: buồn ngủ

1 Hãy đọc các câu trong khung ở trang bên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng trước「ても ／ でも」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và có cấu tạo như thế nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい 試験が（大変 → 大変でも）がんばります。

(1) 勉強が（むずかしい →　　）がんばって つづけます。

(2) ぶかつのれん習が（つらい →　　）やめません。

(3) しゅくだいが（多い →　　）しっかり やってください。

(4) 明日は（いそがしい →　　）学校のイベントに さんかしたいです。

(5) 運動(うんどう)が（苦手 →　　）大じょうぶですよ。

3 Các bạn học sinh đang trao đổi với nhau về tương lai và cuộc sống ở trường trung học phổ thông. 10|9-13

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn đang trao đổi về điều gì, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem các bạn quyết định sẽ làm gì, chọn phương án tương ứng trong các phương án từ A đến E theo mẫu.

	(れい) チャン	(1) チュン	(2) バオ	(3) チャン	(4) ナム
何について	a				
どうする	A				

a



b



c



d



e



外国語　　時間　　ぶかつ　　かつ動(どう)　　仕事(しごと)

A. ビン先生に きく

B. 先生に そうだんする

C. マイさんのお兄さんに きいてみる

D. 高校のサイトを 見る

E. 一度(いちど) 高校に 行ってみる

一度(いちど)：một lần　なやみ：nỗi băn khoăn

言ってみましょう 10|14-16

1. Hãy nghe đoạn hội thoại.
2. Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.
3. Hãy thay các từ trong khung màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.

れい 1

9月から 高校生ですね。

はい。でも、行きたい高校に 入れるかどうか 不安(ふあん) ／ 心ぱいです。

そうですか。／私もです。

れい 2

ちょっと 質問が あるんですけど…

ホアフオン高校に どんなかつ動(どう)が あるか 知っていますか。

はい。・・・。

わかりません。

それなら、マイさんのお兄さんに きいた ほうがいいですよ。

そうですか。じゃあ、マイさんのお兄さんに きく ことにします。

れい 3

もうすぐ 高校生です ね。どの高校を じゅ験(けん)するか きめましたか。

はい。ホアセン高校を じゅ験(けん)する ことにしました。

そうですか。

試験が むずかしくても 、がんばります。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

やってみましょう

1 **Hãy chia thành nhóm từ hai đến sáu người, tham khảo mẫu hội thoại 1 ở phần「言ってみましょう」để nói những lo lắng của em về kì thi vào trung học phổ thông hoặc cuộc sống ở trường trung học phổ thông.**

2 **Hãy hỏi bạn những điều em muốn biết về cuộc sống ở trường trung học phổ thông theo hướng dẫn sau.**

(1) Hãy viết bằng tiếng Nhật từ 3 đến 5 điều em muốn biết theo mẫu dưới đây.

れい ～高校に どんなぶかつが あるか
～高校で どんな外国語が 勉強できるか
～高校へ スマホを 持って行っても いいかどうか

(2) Hãy chia thành nhóm hai người, một người hỏi về những điều mình muốn biết, người kia trả lời nếu biết điều bạn hỏi, nếu không biết thì hãy đưa ra lời khuyên bạn nên tìm thông tin đó ở đâu rồi đổi vai. (Tham khảo mẫu hội thoại 2 ở phần「言ってみましょう」.)

3 **Hãy chia thành nhóm từ hai đến sáu người, tham khảo mẫu hội thoại 3 ở phần「言ってみましょう」để hỏi xem bạn đã quyết định về định hướng tiếp theo sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở chưa.**

漢字を覚えましょう

1 **Hãy đọc các từ sau.**

a	b	c	d	e
不安 ふあん	仕事 しごと	約そく やく	答え こた	運動 うんどう

2 **Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.**



不

Cách đọc: ふ

Ý nghĩa: không

Âm Hán Việt: BẤT

Cách nhớ: Đây không phải là cái bàn mà là cái ghế.

ふあん
不安

Thứ tự nét:
一 ア 不 不

不 不 不 不 不



仕 仕

Cách đọc:
し

Ý nghĩa:
làm việc

Âm Hán Việt:
SĨ

Cách nhớ: Vui vẻ làm theo người hướng dẫn.

仕事（しごと）

Thứ tự nét:
ノ 亻 仁 什 仕



約 約

Cách đọc:
やく

Ý nghĩa: ước chừng, lời hứa

Âm Hán Việt:
ƯỚC

Cách nhớ: Sợi chỉ ước chừng 7 mét.

約束（やくそく）

Thứ tự nét:


答 答

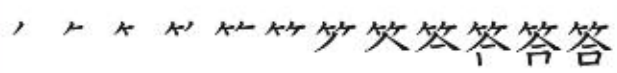
Cách đọc:
とう *
こたーえ

Ý nghĩa:
trả lời, đáp lại

Âm Hán Việt:
ĐÁP

Cách nhớ: Mỏi mắt đợi câu trả lời.

答え（こたえ）

Thứ tự nét:




運 運

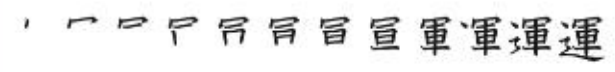
Cách đọc:
うん
はこーぶ *

Ý nghĩa:
mang đi,
di chuyển

Âm Hán Việt:
VẬN

Cách nhớ: Bê hàng lên xe rồi vận chuyển trên đường.

運動（うんどう）

Thứ tự nét:


3 **Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong khung để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)**

れい 漢字を 覚えてください (おぼえてください)。

(1) 私は＿＿＿＿＿＿(うんどう)が 苦手です。

(2) ＿＿＿＿＿＿(やくそく)の時間に 間にあうかどうか わかりません。

(3) ＿＿＿＿＿＿(こたえ)が 正しいかどうか ＿＿＿＿＿＿(ふあん)です。

a. 答
b. 運
c. 不
d. 約
e. 動
g. 安
h. 覚

読みましょう

1 **Dưới đây là trao đổi của các bạn học sinh trong một diễn đàn trên mạng xã hội. Hãy đọc các đoạn trao đổi giữa người hỏi với người giải đáp và trả lời các câu hỏi từ (1) đến (5) ở trang sau.**

りょうた　どの高校に行くか、なやんでいます　22/07/20XX

ぼくは今、中学三年生です。4才(さい)からピアノを習っていて、将来(しょうらい)はピアニストかピアノの先生になりたいです。そのために、中学校を卒業(そつぎょう)したあとは、ピアノが勉強できる芸術高校(げいじゅつ)に行きたいと思っています。でも、最近(さいきん)ちょっとなやんでいます。ほとんどの友だちは普通高校(ふつう)を受験するからです。両親(りょうしん)も「普通高校(ふつう)を卒業(そつぎょう)してから、音楽の大学へ行ってピアノを勉強したほうがいい」と言います。それで、ぼくはどちらの高校を受験(じゅけん)するか、とても まよっています。アドバイス、よろしくお願(ねが)いします。

↳ みほ　24/07/20XX

その芸術高校(げいじゅつ)について、よく 調(しら)べましたか。どんな 授業(じゅぎょう)があるかインターネットで調(しら)べたり、先ぱいに聞いたりした方がいいと思いますよ。

↳ ともや　25/07/20XX

学校の説明会に行ったほうがいいですよ。いろいろな 情報(じょうほう)がもらえます。

↳ りょうた　25/07/20XX

ありがとうございます。そうですね、学校の 情報(じょうほう)を集めてみることにします。

↳ りょうた　20/08/20XX

先週、芸術高校(げいじゅつ)の説明会に行って、そこで先ぱいの話も聞きました。芸術高校(げいじゅつ)のほうがおもしろそうな 授業(じゅぎょう)がたくさんあって、この高校で勉強したいと思いました。芸術高校(げいじゅつ)を受験(じゅけん)することにしました。難(むずか)しくてもがんばります！

ありがとうございました。

(1) りょうたさんは 何を なやんでいますか。
(2) みほさんは りょうたさんに どんなアドバイスを しましたか。
(3) ともやさんは りょうたさんに どんなアドバイスを しましたか。
(4) 2人の アドバイスを 聞いて、りょうたさんは 何を しましたか。
(5) りょうたさんは どの高校を 受験(じゅけん)することに しましたか。

2 Hãy chọn từ, cụm từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ, cụm từ đó ở cột bên phải.

(1) ピアニスト	a. trường trung học phổ thông nghệ thuật
(2) 芸術(げいじゅつ)高校	b. trường trung học phổ thông thông thường
(3) 普通(ふつう)高校	c. buổi giới thiệu
(4) 説明会	d. nghệ sĩ dương cầm

考えましょう

高校(こうこう) 入学(にゅうがく) 試験(しけん) KÌ THI VÀO TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CỦA NHẬT BẢN

Tương tự như ở Việt Nam, học sinh Nhật Bản sau khi hoàn thành chương trình trung học cơ sở sẽ tham gia kì thi tuyển sinh vào trung học phổ thông. Một số ít học sinh có thể được xét tuyển thẳng thông qua hình thức "tiến cử" từ trường. Tuy nhiên, phần lớn học sinh cần trải qua kì thi chuyển cấp để lên bậc học mới. Trong kì thi này, các trường công lập sẽ đánh giá dựa trên tổng điểm của 5 môn học: Toán, Văn, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và Tiếng Anh. Ngược lại, các trường tư thục thường chỉ yêu cầu thi 3 môn: Toán, Văn và Tiếng Anh. Một số trường không chỉ tổ chức thi viết mà còn ưu tiên thi phỏng vấn và viết bài luận để đánh giá năng lực. Nội dung bài thi cũng được điều chỉnh: ngoài các kiến thức đã học ở bậc trung học cơ sở, bài thi còn tập trung vào việc đánh giá khả năng ứng dụng và tư duy của học sinh. Bên cạnh đó, điểm ưu tiên cho các hoạt động ngoại khoá hoặc thành tích nổi bật ngoài chương trình học chính cũng được tính vào kết quả tuyển sinh. Cách làm này giúp kì thi không chỉ kiểm tra kiến thức mà còn đánh giá toàn diện hơn về năng lực và phẩm chất của học sinh.







(1) Học sinh Nhật Bản thi những môn học nào trong kì thi chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông?

(2) Theo em, có nên kết hợp thi phỏng vấn với thi viết và có nên cộng điểm ưu tiên trong kì thi chuyển cấp lên trung học phổ thông không? Em đã chuẩn bị gì cho kì thi chuyển cấp sắp tới?

(3) Kì thi chuyển cấp lên trung học phổ thông ở Việt Nam có giống với Nhật Bản không?

ふりかえりましょう

1 **Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy đánh dấu vào ô phù hợp với mức đó.**

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách hỏi ý kiến người khác hoặc đưa ra lời khuyên khi được người khác hỏi ý kiến.			
Biết cách nói quyết định của bản thân về định hướng trong tương lai.			

2 **Em nói thế nào trong các trường hợp sau?**

(1) Nói em muốn học đàn ghi ta nhưng không biết tập đàn ghi ta có khó không.

(2) Nói với bạn là em đã quyết định thi vào Trường Trung học phổ thông Hoa Mai và hỏi xem bạn đã quyết định vào trường trung học phổ thông nào chưa.

(3) Hỏi xem bạn có biết để vào Trường Trung học phổ thông Hoa Mai thì cần thi bao nhiêu môn không.

3 **Hãy viết các từ có chứa các chữ Hán 不, 仕, 約, 答, 運 đã học trong bài.**

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

だい 11 か

しょう来の計画

万 力 研 究 森

Mục tiêu

Biết cách nói về những thay đổi trong cuộc sống của mình hoặc những điều xung quanh mình.

Biết cách nói về kế hoạch và mục tiêu của mình trong tương lai.

話しましょう



Sau 4 năm từ khi vào trường trung học cơ sở, em đã có thể làm được những việc gì? Cuộc sống của em có điều gì thay đổi?

Khi trở thành học sinh trung học phổ thông, em sẽ làm gì cho tương lai của mình?

聞いてみましょう・読んでみましょう 11|1

Trong giờ học Tiếng Nhật, các bạn đang nhìn lại 4 năm học ở trường trung học cơ sở. Trang và Bảo đang trả lời câu hỏi của cô giáo.



1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem cuộc sống của Trang đã thay đổi như thế nào kể từ khi trở thành học sinh trung học cơ sở.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Trang và Bảo đã có thể làm gì bằng tiếng Nhật.

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Bảo định làm gì trong kì nghỉ hè để chuẩn bị cho tương lai.

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

山田先生：もうすぐ そつ業ですね。
　　中学生に なってから、どんなことが 変わりましたか。
チャン：そうですね。いそがしくて、あまり 昼ねを＿＿＿＿。
　　あと、８年生に なってから 日本語のじゅくに＿＿＿＿。
山田先生：そうですか。日本語で どんなことが できるようになりましたか。
チャン：毎日の生かつについて かんたんな 日本語で＿＿＿＿。
バオ：ぼくは アニメの日本語が ときどき＿＿＿＿。
山田先生：みなさんは 日本語が とても 上手に なりましたね。
　　しょう来、どんな仕事を してみたいですか。
バオ：ぼくは プログラマーに なって、おもしろいゲームを 作りたいです。
　　それで、夏休みに プログラミングを＿＿＿＿。
山田先生：そうですか。がんばってくださいね。チャンさんは どうですか。
チャン：私は・・・

あと：ngoài ra, thêm nữa　　みなさん：mọi người

ことばを覚えましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 11|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

すること

a



バスで 学校に 来る

b



じゅくに 行く

c



よ習(しゅう)する／ふく習(しゅう)する

d



お手つだいを する

e



夜、遅(おそ)く ねる

g



おこづかいを もらう

h



友だちと 出かける

i



スマホを持つ／使う

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

できること



アニメの日本語が
わかる



料理が できる
／ 作れる



動画が作れる



さしみが
食べられる

3 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 11|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.



日本語の勉強を がんばる



プログラミングを 習う



理かぶに 入る



ボランティアかつ 動(どう)に
さんかする



日本に りゅう学する



ゲームの会社で はたらく

文型(ぶんけい)を覚えましょう

Vるようになりました
Vなくなりました

1) じゅくに **行くようになりました。**
2) A: 中学生に なって、どんなことが 変わりましたか。
   B: バスで 学校に **来るようになりました。**
3) 昼ねを **しなくなりました。**
4) スマホを 使うようになって、テレビを あまり **見なくなりました。**

1 Hãy đọc các câu ở trang bên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào? Các câu 1) và 2) khác các câu 3) và 4) ở điểm gì?

(3) Các từ đứng trước「ようになりました」／「なりました」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và được biến đổi như thế nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい 1 じゅくに（行きます → 行く）ようになりました。

(1) よ習(しゅう)とふく習(しゅう)を（します → ）ようになりました。

(2) おさらを（あらいます → ）ようになりました。

(3) メッセージアプリを （使います → ）ようになりました。

(4) 5万(まん)ドンのおこづかいを （もらいます → ）ようになりました。

(5) 夜、遅(おそ)く（ねます → ）ようになりました。

れい 2 弟と けんかを（しません → しなく）なりました。

(6) 昼ねを（しません → ） なりました。

(7) テレビを あまり（見ません → ）なりました。

(8) わすれものを（しません → ） なりました。

(9) 外であまり（あそびません → ）なりました。

おさら：đĩa, bát đĩa　アプリ：ứng dụng　わすれもの：đồ bỏ quên

V-eる ／ られるようになりました

1) 自転車に **乗れるようになりました。**

2) さしみが **食べられるようになりました。**

3) 前(まえ)は およげませんでしたが、今は 500メートルぐらい **およげるようになりました。**

4) A:日本語で どんなことが **できるようになりましたか。**
B:毎日の生かつについて かんたんな日本語で **話せるようになりました。**

前(まえ)：trước đây, trước

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các động từ đứng trước「ようになりました」trong phần in đậm ở dạng thức nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい　ギターが 少し（ひけます → ひける）ようになりました。

(1) 自転車に（乗れます →　　）ようになりました。

(2) 日本語で かんたんな会話が（できます →　　）ようになりました。

(3) 一人で ゆかたが（着られます →　　）ようになりました。

(4) 日本語で メッセージが（書けます →　　）ようになりました。

(5) 英語のニュースが 少し（わかります →　　）ようになりました。

3 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい 1　A: 中学生に なってから、どんなことが 変わりましたか。

B: 朝 早く 起きるようになりました。





時計



ボランティアかつ動(どう)



サッカー

れい 2　A: 9年生に なって、どんなことが できるようになりましたか。

B: かんたんな 料理が できるようになりました。



料理



日本語の説明



動画



アニメの日本語

4 Hãy nói theo mẫu.

れい　前は ぜんぜん およげませんでしたが、今は 500メートルぐらい およげるようになりました。

(1) 子どものときは さしみが 食べられませんでしたが、今は ＿＿＿＿＿＿。

(2) 小学生のときは よく わすれものをしましたが、今は＿＿＿＿＿＿。

(3) 前(まえ)は 一人で 出かけられませんでしたが、さい近は ＿＿＿＿＿＿。

(4) 前(まえ)は お手つだいを しませんでしたが、中学生に なってから、＿＿＿＿＿＿。

(5) 前(まえ)は ＿＿＿＿＿＿が、今は ＿＿＿＿＿＿。

かくにんしましょう

- 前(まえ)は およげませんでしたが、今は 500メートルぐらい およげるようになりました。
- 小学生のときは お手つだいを しませんでしたが、今は 毎日 するようになりました。

5 Các bạn học sinh đang trả lời câu hỏi của giáo viên về cuộc sống và học tập từ khi trở thành học sinh trung học cơ sở. 11|4-8

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem có những điều gì thay đổi trong cuộc sống của mỗi bạn, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến g theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem mỗi bạn đã có thể làm được gì, chọn phương án tương ứng trong các phương án từ A đến E theo mẫu.

	(れい) アン	(1) ミン	(2) チュン	(3) カイン	(4) タオ
すること	a		,		
できること	A				













A. アニメの日本語が わかる
B. 500メートルぐらい およげる
C. チェスが できる
D. 自転車に 乗れる
E. かんたんな料理が 作れる

メートル: mét (m)　チェス: cờ vua
えらいですね。: Giỏi quá nhỉ!

V(dạng ý chí)と 思っています

1) いい先生に なるために、高校でも 日本語の勉強を **がんばろうと思っています。**
2) サッカーの試あいのビデオを 見て、考えたことを ノートに **書こうと思っています。**
3) おもしろいストーリーを 作るために、いろいろな小説を **読もうと思っています。**
4) しょう来、おもしろいゲームを 作りたいです。それで、夏休みに プログラミングを **習おうと 思っています。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng trước「と思っています」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?

2 Hãy xem bảng dưới đây để tìm ra nguyên tắc cấu tạo dạng ý chí của động từ.

Động từ nhóm 1

Vる	Dạng ý chí
かう	かおう
いく	いこう
はなす	はなそう

Động từ nhóm 2

Vる	Dạng ý chí
おぼえる	おぼえよう
たべる	たべよう
みる	みよう

Động từ nhóm 3

Vる	Dạng ý chí
する	しよう
くる	こよう
勉強する	勉強しよう

3 Hãy viết dạng ý chí của các động từ trong bảng dưới đây.

	Nhóm 1	
1	がんばる	（れい）がんばろう
2	ならう	
3	よむ	
4	あそぶ	
5	まつ	

	Nhóm 2	
6	はじめる	
7	うける	
	Nhóm 3	
8	りゅう学する	
9	くる	

4 Hãy nói theo mẫu.

れい　日本語の勉強を(がんばる → がんばろう)と 思っています。

(1) プログラミングを(習う →　　)と 思っています。

(2) 中学校の友だちと(旅行する →　　)と 思っています。

(3) 日本語(にほんご)のう力試験(りょくしけん)を(うける →　　)と 思っています。

(4) 毎日、家で（よ習(しゅう)する →　　)と 思っています。

(5) 高校で サッカーぶに（入る →　　）と 思っています。

(6) 日本に（りゅう学する →　　)と 思っています。

(7) 大学で AIについて（研究(けんきゅう)する →　　)と 思っています。

日本語(にほんご)のう力試験(りょくしけん)：kì thi năng lực tiếng Nhật
AI: trí tuệ nhân tạo　研究(けんきゅう)する: nghiên cứu

5 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい 1　A: 夏休みに してみたいことが ありますか。
B: はい、水えい教室に 通(かよ)おうと 思っています。



水えい教室 ／ 通(かよ)う



図書館 ／ 行く



バドミントンのれん習(しゅう) ／ がんばる

れい 2　A: しょう来、したいことがありますか。
B: はい、 日本にりゅう学しようと 思っています。



りゅう学 する



森(もり)を 守(まも)る



ロボットを作る

森(もり)：rừng　ロボット：người máy

6 Hãy cùng bạn hỏi và trả lời các câu hỏi dưới đây đúng như thực tế.

(1) 夏休みに 何を しようと 思っていますか。

(2) 高校生に なってから 何を しようと 思っていますか。

(3) 高校を そつ業してから、どうしますか。

7 **Trong giờ học tiếng Nhật, các bạn học sinh đang trả lời câu hỏi của giáo viên về tương lai của mình.** 11|9-13

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem mỗi bạn muốn làm nghề gì, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem mỗi bạn sẽ làm gì để thực hiện được mong muốn của mình, chọn phương án tương ứng trong các phương án từ A đến E theo mẫu.

	(れい) バオ	(1) ガン	(2) チャン	(3) はるき	(4) さくら
仕事	a				
すること	A				











A. プログラミングを 習う
B. 理かぶに 入る
C. 考えたことを ノートに 書く
D. いろいろな小説を 読む
E. 日本語の勉強を がんばる

ストーリー: cốt truyện

言ってみましょう 11|14-16

1 **Hãy nghe đoạn hội thoại.**

2 **Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.**

3 **Hãy thay các từ trong khung màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.**

れい 1

中学生に なってから、どんなことが 変わりましたか。

じゅくに 行く ようになりました。

さい近、テレビを あまり 見なく なりました。

そうですか。(私もです。)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

れい 2

中学生に なって、何が できるようになりましたか。

日本語で　歌が 歌える　ようになりました。

かんたんな料理が できる　ようになりました。

そうですか。／いいですね。

れい 3

しょう来、どんなことを したいですか。

日本語の先生　に なりたいです。

いい先生　になるために、高校でも 日本語の勉強 をがんばろうと 思っています。

しょう来、 おもしろいゲームを 作りたいです。

そのために　夏休みに プログラミングを 習おう　と 思っています。

そうですか。(がんばってください。)

やってみましょう

1 **Hãy chia thành nhóm từ bốn đến sáu người, tham khảo mẫu hội thoại 1 và 2 ở phần「言ってみましょう」để phỏng vấn các bạn về những thay đổi trong cuộc sống của bạn và những việc mà bạn có thể làm được kể từ khi trở thành học sinh trung học cơ sở.**

	変わったこと	できるようになったこと
(れい)	・じゅくに 行くようになった ・昼ねを しなくなった	・日本語が 話せるようになった
私		
さん		
さん		

2 **Hãy chia thành nhóm từ bốn đến sáu người, tham khảo mẫu hội thoại 3 ở phần「言ってみましょう」để nói chuyện về những điều muốn làm trong tương lai và những việc sẽ làm để thực hiện điều đó.**

3 Hãy cùng nhìn lại khoảng thời gian học trung học cơ sở, tham khảo mẫu dưới đây để nói cho các bạn biết những việc bây giờ em đã có thể làm được và những việc em muốn làm trong tương lai.

れい

中学生に なって、毎日 いそがしく なりました。
朝、早く 起きるようになりました。そして、あまり 昼ねを しなくなりました。
8年生になって、1週間に 2回 日本語のじゅくに 行くようになりました。
前(まえ)は あまり 日本語が わかりませんでしたが、今は アニメや ゲームの 日本語が 少し わかるようになりました。
しょう来、私は 日本のゲームの会社のプログラマーに なりたいです。
そのために、夏休みに プログラミングを 習おうと 思っています。
そして、高校では 日本語とすう学の勉強を がんばろうと 思っています。

漢字を覚えましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a	b	c	d
三万円 さんまんえん	日本語のう力試験 に ほん ご りょく し けん	研究 けんきゅう	森 もり

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



万 万

Cách đọc:
まん

Ý nghĩa:
vạn, chục nghìn

Âm Hán Việt:
VẠN

Cách nhớ: Người Nhật Bản không nói mười nghìn Yên mà nói một vạn Yên.

いちまん
一万

Thứ tự nét:
一 ㇆ 万

万 万 万 万 万



力 力

Cách đọc:
りょく　りき *
ちから

Ý nghĩa:
sức, sức lực, khả năng

Âm Hán Việt:
LỰC

Cách nhớ: Cánh tay lực lưỡng của võ sĩ sumo.

日本語(にほんご)のう力試験(りょくしけん)　力(ちから)

Thứ tự nét:
フ力

力 力 力 力 力



研 研

Cách đọc:
けん

Ý nghĩa:
nghiên (cứu)

Âm Hán Việt:
NGHIÊN

Cách nhớ: Nghiên cứu tảng đá gần cổng đền.

研究(けんきゅう)

Thứ tự nét:
一 丆 丆 石 石 石 石 研 研

研 研 研 研 研



穴 究

Cách đọc:
きゅう

Ý nghĩa:
(nghiên) cứu

Âm Hán Việt:
CỨU

Cách nhớ: Ngồi dưới hang số 9 để khảo cứu.

研究(けんきゅう)

Thứ tự nét:
丶 丷 宀 穴 穴 穷 究

究 究 究 究 究



森 森

Cách đọc:
しん *
もり

Ý nghĩa:
rừng

Âm Hán Việt:
SÂM

Cách nhớ: Trong rừng tự nhiên này có ba cây cổ thụ.

森(もり)

Thứ tự nét:
一 十 才 木 木 木 木 森 森
森 森 森

森 森 森 森 森

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong khung để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 森	b. 究	c. 円	d. 研	e. 万	g. 力	h. 覚

れい 漢字を 覚えてください (おぼえてください) 。

(1) 日本語 _____ (のうりょく) 試験に、_____ (ちから) いっぱい がんばりました。

(2) 父は _____ (もり) を _____ (けんきゅう) しています。

(3) 2_____ (まんえん) かかります。

読みましょう

1 Các bạn Minh, Trang, Linh, Kenta viết về những thay đổi của bản thân trong thời gian học ở trường trung học cơ sở. Hãy đọc nội dung bài viết của từng bạn và các câu từ a đến l ở trang bên xem câu nào nói về ai trong bốn bạn và chọn kí hiệu tương ứng với tên từng bạn.

私の４年間

中学生になって、サッカーの練習(れんしゅう)をがんばりました。毎日練習(れんしゅう)して、たくさん試合に出られるようになりました。サッカーも大好きですが、高校では、新しいスポーツをやってみたいです。バスケットボール部(ぶ)に入ろうと思っています。

ミン

私は4年間、日本語の勉強をたくさんしました。今は、日本のアニメが字幕(じまく)なしで、わかるようになりました。将来(しょうらい)、日本にりゅう学したいです。そのために、高校でも日本語の勉強を続けます。7月に、日本語のう力試験をうけようと思っています。

チャン

私は、中学生になって新しいしゅみを見つけました。それは、写真です。スマホを使って、写真をとるようになりました。きれいなけしきや友だちをとるのはとても楽しいです。
高校では、おこづかいでカメラを買おうと思っています。

リン

4年間、勉強もスポーツも、力いっぱいがんばりました。とてもいそがしかったです。高校でやりたいことはいろいろあります。
たくさん友だちをつくって、いろいろなことにちょうせんしようと思っています。

けんた

ミン（　　）チャン（　　）リン（　　）けんた（　　）

a. サッカーを がんばって 試合に 出た。
b. 勉強もスポーツも がんばった。
c. 日本語の勉強を たくさん した。
d. スマートフォンで 写真をたくさんとった。
e. 字幕(じまく)なしで、日本のアニメが わかる。
g. 友だちを たくさん つくる。
h. おこづかいで、カメラを 買う。
i. 日本語のう力試験を うける。
k. バスケットボール部(ぶ)に 入る。
l. 将来(しょうらい)、日本に りゅう学する。

2 Hãy chọn từ, cụm từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ, cụm từ đó ở cột bên phải.

(1) 字幕(じまく)なし	a. toàn lực, hết sức
(2) 力いっぱい	b. thử sức
(3) ちょうせんする	c. không có phụ đề

考えましょう

日本の高校　TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CỦA NHẬT BẢN

Ở Nhật Bản, chương trình giáo dục bắt buộc chỉ áp dụng cho cấp tiểu học và trung học cơ sở. Vào năm học cuối cấp trung học cơ sở, học sinh và phụ huynh cần đưa ra quyết định quan trọng về hướng đi tiếp theo. Phần lớn học sinh lựa chọn tiếp tục học lên trung học phổ thông, trong khi một số khác quyết định đi làm. Đối với những bạn có nguyện vọng học tiếp, việc tham gia kì thi tuyển sinh vào trung học phổ thông là điều bắt buộc.

Khi bước sang cấp trung học phổ thông, giáo dục không còn là nghĩa vụ bắt buộc ở Nhật Bản. Ở giai đoạn này, học sinh phải học nhiều môn hơn, thời lượng học cũng tăng và nội dung chương trình trở nên chuyên sâu hơn. Một số trường trung học phổ thông còn tổ chức đào tạo nghề, giúp học sinh sớm định hướng tương lai và có kĩ năng cần thiết cho công việc sau này.

Bên cạnh hoạt động học tập, các trường trung học phổ thông tại Nhật Bản thường có rất nhiều câu lạc bộ và hoạt động ngoại khoá phong phú. Đặc biệt, các trường học thường có câu lạc bộ bóng chày – một môn thể thao rất được yêu thích ở Nhật Bản. Không ít cầu thủ bóng chày chuyên nghiệp đã được phát hiện và phát triển tài năng ngay từ thời trung học phổ thông.





(1) Sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở, học sinh Nhật Bản thường làm gì? Việc học tập tại trường trung học phổ thông của Nhật Bản có những thay đổi gì so với trung học cơ sở?

(2) Em đã suy nghĩ về việc sẽ học và làm gì trong tương lai chưa? Sau khi học xong trung học cơ sở, em sẽ học tiếp lên cấp trung học phổ thông hay sẽ đi làm? Nếu học tiếp lên, em định học ở trường nào?

(3) Theo em, giáo dục ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông của Nhật Bản và Việt Nam có những điểm giống và khác nhau như thế nào?

ふりかえりましょう

1 **Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.**

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về những thay đổi trong cuộc sống của mình hoặc những điều xung quanh mình.			
Biết cách nói về kế hoạch và mục tiêu của mình trong tương lai.			

2 **Em nói thế nào trong các trường hợp sau?**

(1) Kể với bạn hồi học lớp 8, em đi bộ đến trường nhưng khi vào học lớp 9 thì em đi học bằng xe đạp.

(2) Nói với bạn người Nhật Bản rằng hồi học tiểu học em không hát được tiếng Nhật nhưng từ khi vào trung học cơ sở em đã có thể hát tiếng Nhật cùng các bạn.

(3) Nói với bạn rằng trong tương lai em muốn đi du học Nhật Bản, vì vậy em quyết tâm cố học giỏi tiếng Nhật.

3 **Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 万, 力, 研, 究, 森 đã học trong bài.**

ふくしゅう 4

1 Hãy nghe bốn đoạn hội thoại và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) さくらさんと チュンさんが しょう来について 話しています。 F4|1
チュンさんは 何が 不安ですか。
a. 高校のじゅ業が おもしろいかどうか
b. 高校に ごうかくできるかどうか
c. 高校のじゅ業に ついていけるかどうか

(2) ナムさんが さくらさんに なやみを そうだんしています。 F4|2
① ナムさんのなやみは 何ですか。
（ ）わからない
② ナムさんは どうすることに しましたか。
a. 一度 はたらく
b. 友だちに きく
c. 先生に そうだんする

(3) ミンさんが 中学生に なってからのことについて 話しています。 F4|3
① どんなことが 変わりましたか。
a. ときどき 家の手つだいを する
b. 毎日 料理を 作る
c. 毎日 家の手つだいを する

② 何が できるようになりましたか。
a. 料理が 教えられる
b. かんたんな料理が 作れる
c. いろいろな料理が 作れる

(4) さくらさんが しょう来について 話しています。 F4|4
① さくらさんは しょう来、何に なりたいですか。
② そのために 夏休みに 何を しますか。
a. まんがを たくさん 読む
b. いろいろな小説を 読む
c. おもしろいストーリーを 書く

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của phần được gạch chân.

(1) 私は 運動が 苦手です。

(2) 約そくの時間に 間にあうかどうか 不安です。

(3) しょう来、どんな仕事が したいですか。

3 Hãy sử dụng chữ Hán để viết lại phần được gạch chân.

(1) これからも ちからいっぱい がんばろうと 思います。

(2) つぎの問だいのこたえは 何ですか。

(3) テトに 10まんドン もらいました。

4 Hãy ghép các phần của chữ Hán thành chữ hoàn chỉnh theo mẫu.

れい 田＋力 ＝（ 男 ）

(1) イ＋士＝（ ） (2) 开＋石＝（ ）

(3) 糸＋勺＝（ ） (4) 木＋木＋木＝（ ）

(5) 灬＋合＝（ ） (6) 九＋穴＝（ ）

5 Hãy chọn từ phù hợp trong khung để hoàn thành câu.

a. アプリ	b. メートル	c. プログラマー	d. ストーリー
e. メッセージ	g. プログラミング	h. ボランティア	

(1) さい近 、500（ ）およげるようになりました。

(2) この（ ）の使い方を 教えてください。

(3) この本は（ ）が とても おもしろいと 思います。

(4) しょう来、（ ）になって、おもしろいゲームを 作りたいです。

(5) 夏休みに（ ）の勉強を しようと 思っています。

(6) 日本人の友だちに 日本語で（ ）を 送ったことが ありますか。

(7) 週末に 海を きれいにする（ ）かつ動に さんかしました。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 Hãy chọn các cụm từ ở cột bên trái phù hợp với động từ ở cột bên phải.

(1) おこづかいを	a. うかる
(2) 高校を	b. もらう
(3) 入学試験に	c. 守る
(4) 森を	d. がんばる
(5) ロボットについて	e. できる
(6) 友だちが	g. 研究する
(7) 日本語の勉強を	h. じゅ験する

7 Hãy sử dụng dạng thích hợp của từ trong ngoặc để hoàn thành câu theo mẫu.

れい 私は ケーキが （食べます → 食べ）たいです。

(1) 中学生になって、毎日 家で（ふく習します →　　）ようになりました。
そして、あまり 昼ねを（しません →　　）なりました。

(2) さい近、たくさん （およげます →　　）ようになりました。

(3) 高校で どんな外国語が（勉強できますか →　　）知っていますか。

(4) 高校で ぶかつに（入りますか →　　） どうか まよっています。

(5) 今度、先ぱいに いろいろ（聞いてみます →　　）ことにします。

(6) ホアスア高校を（うけます →　　）ことにしました。

(7) 近くの教室で 空手を（習います →　　）と思っています。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

8 Hãy chọn phương án phù hợp trong ngoặc để hoàn thành câu theo mẫu.

れい 私は あまり おかしを（作ります・作りません）

(1) つぎのバスが いつ（来るか・来るかどうか） わかりますか。

(2) 夏休みに じゅくに（行く・行こう）と 思っています。

(3) 中学生になって、テレビを あまり（見るように・見なく）なりました。

(4) すみません。しゅくだいが あるので、映画に（行く・行かない）ことにします。

(5) 9年生になって、ゆかたが 一人で（着られます・着られるようになりました）。

(6) ホアスア高校に（だれと・どんな）ぶかつが あるか 知っていますか。

(7) しょう来、日本語の先生に（なるために・なるので）、日本語を
いっしょうけんめい 勉強しようと 思っています。

(8) 来週のボランティアかつ動に（いそがしくて・いそがしくても）
来てくださいね。

9 Hãy chọn phương án phù hợp trong các phương án từ a đến g để hoàn thành các đoạn hội thoại dưới đây.

a. この前は ありがとう
b. 質問が あるんですけど…
c. どんな学校か 知っていますか
d. むずかしくても がんばります
e. ホアフオン高校を うけることにしました
g. 高校のサイトを 見てみることにします

(1) チュン：さくらさん、ちょっと＿＿＿＿＿＿。
さくら：はい。
チュン：ホアフオン高校が ＿＿＿＿＿＿。
さくら：すみません。よくわかりません。でも、インターネットに
いろいろじょうほうが あると 思いますよ。
チュン：そうですか。じゃあ、＿＿＿＿＿＿。

(2)（1週間あとで）
チュン：さくらさん、＿＿＿＿＿＿。
さくら：いいえ。いいじょうほうが ありましたか。
チュン：はい。それで、私は ＿＿＿＿＿＿。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

さくら：そうですか。
チュン：＿＿＿＿＿＿＿＿。
さくら：がんばってくださいね。

10 **Hãy chia thành nhóm từ hai đến sáu người, dựa theo các câu hỏi gợi ý dưới đây để phỏng vấn nhau.**

- 中学生に なってから、どんなことが 変わりましたか。
- どんなことが できるように なりましたか。
- しょう来、どんなことが したいですか。
- どの高校を じゅ験するか きめましたか。
- 高校で どんなことを しようと 思っていますか。

11 **Hình dung lớp em đang làm cuốn tuyển tập các bài viết của lớp với chủ đề "Bốn năm học của tôi". Hãy tham khảo phần「読みましょう」của Bài 11, viết một đoạn văn về thời học sinh trung học cơ sở của mình để đăng trong tuyển tập đó.**

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

だい 12 か

ふりかえり

Mục tiêu

Ôn tập nội dung đã học từ Bài 1 đến Bài 11.

1 **Hãy đọc các nội dung dưới đây và xem em có thể làm tốt các việc đó không. Đánh dấu √ vào ô bên trái nếu em làm tốt, ô bên phải nếu em không làm được và ô ở giữa nếu em làm được nhưng chưa tốt lắm.**

Bài	😀	🙂	☹	Nội dung
1.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói về những trải nghiệm của bản thân và những việc mình có thể làm. • Biết cách nêu cảm nghĩ, ý kiến của bản thân về những việc mình đang làm. • Đọc và viết được các chữ Hán 林, 始, 思, 堂, 身.
2.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách đưa ra quan điểm của bản thân trong hoạt động tập thể. • Biết cách trao đổi, thảo luận về vai trò, kế hoạch phù hợp với bản thân. • Đọc và viết được các chữ Hán 集, 説, 貸, 待, 助.
3.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói về đặc điểm của các đồ vật trong ảnh. • Biết cách miêu tả đặc điểm và vị trí của các nhân vật trong ảnh. • Đọc và viết được các chữ Hán 所, 立, 箱, 知, 終.
4.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách hỏi và trả lời về lí do vui, buồn của mình hoặc người khác. • Biết cách diễn đạt suy luận của bản thân về nguyên nhân của tình huống hoặc tình trạng nào đó. • Đọc và viết được các chữ Hán 点, 試, 験, 安, 員.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách nói lí do khi mời, rủ người khác làm việc gì đó hoặc khi từ chối lời mời của người khác. • Biết giải thích cách ăn một món ăn hoặc cách làm một việc gì đó. • Đọc và viết được các chữ Hán 牛, 野, 暑, 電, 池.
6.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách nói về thời điểm thực hiện một hành động nào đó là trước hay sau một hành động khác. • Biết cách giải thích một khái niệm hoặc hiện tượng nào đó. • Đọc và viết được các chữ Hán 別, 米, 老, 草, 王, 千.
7.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách truyền đạt cho người khác thông tin mà mình nhận được. • Biết cách nói khi đề xuất việc mình định làm để giúp người gặp khó khăn. • Đọc và viết được các chữ Hán 心, 送, 死, 洋, 貧, 石.
8.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách nói về việc mình được khen hoặc bị phê bình. • Biết cách nói về chuyện không may hoặc phiền toái mà mình gặp phải. • Đọc và viết được các chữ Hán 質, 問, 用, 止, 良.
9.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách nói về những việc có thể sẽ xảy ra hoặc sắp xảy ra. • Biết cách nói phán đoán của bản thân dựa vào tình hình xung quanh. • Đọc và viết được các chữ Hán 事, 工, 暗, 若, 界.
10.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách hỏi ý kiến người khác hoặc đưa ra lời khuyên khi được người khác hỏi ý kiến. • Biết cách nói quyết định của bản thân về định hướng trong tương lai. • Đọc và viết được các chữ Hán 不, 仕, 約, 答, 運.
11.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách nói về những thay đổi trong cuộc sống của mình hoặc những điều xung quanh mình. • Biết cách nói về kế hoạch và mục tiêu của mình trong tương lai. • Đọc và viết được các chữ Hán 万, 力, 研, 究, 森.

2 Em nói hoặc viết thế nào bằng tiếng Nhật trong các trường hợp dưới đây?

1) Nói với bạn rằng em học tiếng Nhật từ lớp 3 và bây giờ em nhớ được 120 chữ Hán.
2) Nói với bạn rằng em hát được bài hát tiếng Nhật và em thấy bài hát Nhật rất hay.
3) Hỏi xem bạn chơi ghi ta từ khi nào và bạn thấy chơi ghi ta thế nào.
4) Nói cho các bạn biết em có thể thu thập thông tin để chuẩn bị cho bài phát biểu của nhóm.
5) Hỏi các bạn trong lớp xem ai có thể làm gì để chuẩn bị cho Lễ hội tiếng Nhật.
6) Nói với các bạn rằng em nghĩ là Lan phù hợp với việc viết báo cáo, còn việc phát biểu trước lớp thì em muốn bạn Minh làm.
7) Cho bạn xem một bức ảnh và nói với bạn đó là ảnh gia đình em chụp khi đi du lịch.
8) Nói cho các bạn biết người mặc quần áo màu xanh trong ảnh là bố em, người đứng cạnh bố em là anh trai em.
9) Hỏi thăm bạn khi thấy bạn có vẻ không được khoẻ.
10) Bạn hỏi vì sao em có vẻ vui, em trả lời bạn là em nhận được rất nhiều quà trong dịp sinh nhật.
11) Bạn hỏi thăm khi thấy em có vẻ lo lắng, em nói em không thấy cái kính ở đâu và nghĩ có thể mình để quên ở lớp học.
12) Tuần sau có lễ hội văn hoá nên em rủ bạn đi xem.
13) Bạn rủ em cuối tuần đi xem phim nhưng em từ chối vì em sẽ cùng bố mẹ về nhà ông bà.
14) Hướng dẫn bạn cách ăn món bún chả: cho nước chấm và thịt vào bát, nhúng bún vào nước chấm để ăn.
15) Nói cho bạn biết là em ăn sáng trước khi đi học, em ăn tối sau khi tập thể thao.
16) Nói cho người bạn biết ozoni là món ăn mà người Nhật Bản thường ăn vào dịp năm mới.
17) Nói với bạn là theo thông tin thời tiết thì ngày mai ở Đà Nẵng có mưa.
18) Khi em nói là ở Quảng Ninh đang có bão, bạn hỏi em những người dân ở đó thế nào, em kể lại là họ nói: "Gió to sợ quá, cả đêm không ngủ được.".
19) Rủ bạn cùng làm gì đó để giúp những người gặp thiên tai.
20) Kể với bạn là cuối tuần vừa rồi em nấu món ăn Nhật Bản và được mẹ khen.

21) Kể với bạn là tuần trước mẹ em bị kẻ trộm lấy mất ví.

22) Kể với bạn là tuần trước em bị cậu em trai 3 tuổi xé mất quyển vở.

23) Nói với cô giáo là bạn Lan được tất cả các bạn chọn làm người dẫn chương trình của lễ hội văn hoá.

24) Rủ bạn đi về nhanh, vì trời đột nhiên tối đen, có vẻ sắp mưa.

25) Kể với bạn là ở trung tâm văn hoá có rất nhiều người, có vẻ tối nay một sự kiện văn hoá lớn sẽ được tổ chức.

26) Em với bạn có hẹn lúc 17:00, hiện giờ đã là 16:45 mà đường rất đông, chắc phải mất 30 phút nữa và có lẽ em không đến đúng giờ được. Em gọi điện báo cho bạn biết.

27) Nói em muốn học ghi ta nhưng không biết tập ghi ta có khó không.

28) Nói với bạn là em đã quyết định thi vào Trường Trung học phổ thông Hoa Mai và hỏi bạn xem bạn đã quyết định vào trường trung học phổ thông nào chưa.

29) Hỏi bạn xem bạn có biết để vào Trường Trung học phổ thông Hoa Mai thì cần thi bao nhiêu môn không.

30) Kể với bạn hồi học lớp 8 em đi bộ đến trường nhưng khi vào học lớp 9 thì em đi học bằng xe đạp.

31) Nói với bạn người Nhật Bản rằng hồi học tiểu học em không hát được tiếng Nhật nhưng từ khi vào trung học cơ sở em đã có thể hát tiếng Nhật cùng các bạn.

32) Nói với bạn rằng trong tương lai em muốn đi du học Nhật Bản, vì vậy em quyết tâm cố gắng học giỏi tiếng Nhật.

3 Hãy viết thật đẹp những chữ Hán mà em đã học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

だい 13 か 中学のまとめ

Mục tiêu

Hãy cùng ôn lại những điều em đã học trong Tiếng Nhật 6, Tiếng Nhật 7 và Tiếng Nhật 8

パート1 ふりかえり

1 できるようになりましたか？

Em đạt mục tiêu của các bài học ở mức nào? Hãy đọc các nội dung dưới đây và xem em có thể làm tốt các việc đó không. Đánh dấu √ vào ô bên trái nếu em làm tốt, ô bên phải nếu em không làm được, và ô ở giữa nếu em làm được nhưng chưa tốt lắm.

LỚP 6

Bài	😀	🙂	☹	Nội dung
1.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách hỏi, trả lời về sở thích và những thứ mình yêu thích nhất khi tự giới thiệu về bản thân. • Đọc và viết được các chữ Hán 言, 話, 読, 書, 聞.
2.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói mình đã đi đâu và làm gì vào ngày nghỉ. • Đọc và viết được các chữ Hán 私, 作, 週, 末, 時.
3.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói cảm nghĩ về những việc mình đã làm vào ngày nghỉ. • Đọc và viết được các chữ Hán 映, 画, 楽, 変, 度.
4.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách viết nhật kí về thời tiết, về những việc đã làm vào ngày nghỉ và cảm tưởng của mình về ngày đó. • Đọc và viết được các chữ Hán 家, 雪, 台, 風.
5.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói về thời gian và địa điểm diễn ra sự kiện, hoạt động. • Đọc và viết được các chữ Hán 学, 校, 会, 祭.

Bài	😀 🙂 ☹	Nội dung
6.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách mời bạn và trả lời khi được bạn mời làm một việc gì đó. • Đọc và viết được các chữ Hán 道, 紙, 茶, 歌.
7.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách hỏi ý nghĩa, cách đọc, cách viết của một từ tiếng Nhật mà em chưa biết. • Đọc và viết được các chữ Hán 字, 国, 元, 青, 空.
8.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách hỏi thăm khi thấy ai đó không khoẻ và biết cách trả lời về tình trạng sức khoẻ của mình khi được hỏi thăm. • Đọc và viết được các chữ Hán 目, 耳, 口, 手, 足.
9.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách hỏi xem ai đó đã bình phục chưa và biết cách trả lời khi người khác hỏi thăm tình trạng sức khoẻ của mình. • Đọc và viết được các chữ Hán 病, 院, 医, 者, 頭.
10.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách hỏi và trả lời về cách thư giãn, giải trí tại nhà. • Đọc và viết được các chữ Hán 勉, 強, 料, 理.
11.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách giới thiệu một địa danh đặc biệt nào đó ở quê hương, đất nước mình. • Đọc và viết được các chữ Hán 高, 古, 教, 長, 広.
12.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách hỏi, trả lời về vị trí của một địa danh và thời gian cần thiết để đi tới đó. • Đọc và viết được các chữ Hán 北, 南, 西, 東, 間.
13.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách nói về đặc điểm của những điểm tham quan, du lịch nổi tiếng nơi mình sống hoặc một nơi mà mình biết. • Đọc và viết được các chữ Hán 有, 名, 町, 店, 寺.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LỚP 7

Bài	😀	🙂	☹	Nội dung
1.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói về thời khoá biểu và số lần học trong tuần của một môn học. • Đọc và viết được các chữ Hán 回, 英, 物, 地, 曜.
2.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách hỏi hoặc trả lời về việc đã đi đâu để làm gì vào các kì nghỉ dài ngày. • Đọc và viết được các chữ Hán 毎, 魚, 海, 好.
3.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói về những việc mình làm trong ngày theo thứ tự thời gian. • Đọc và viết được các chữ Hán 朝, 昼, 夜, 夕, 方.
4.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói về những thứ mình tặng và được tặng trong dịp sinh nhật hoặc dịp đặc biệt. • Đọc và viết được các chữ Hán 去, 祖, 計, 祝, 族.
5.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói về thời tiết ở một nơi nào đó. • Đọc và viết được các chữ Hán 春, 夏, 秋, 冬, 出.
6.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói ai đang làm gì ở đâu. • Đọc và viết được các chữ Hán 来, 室, 門, 売, 客.
7.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách mô tả trang phục của người khác. • Đọc và viết được các chữ Hán 制, 服, 着, 短, 赤.
8.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói về sở thích của mình và người khác. • Đọc và viết được các chữ Hán 写, 真, 世, 動.
9.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói khi xin phép để làm một việc gì đó. • Đọc và viết được các chữ Hán 使, 借, 消, 開, 閉.
10.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách đề nghị người khác giải thích, hướng dẫn cho mình cách làm một việc gì đó. • Đọc và viết được các chữ Hán 帰, 漢, 発, 音, 入.

Bài	😀	🙂	☹	Nội dung
11.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói khi so sách đặc điểm địa hình, khí hậu của nơi này với nơi khác. • Đọc và viết được các chữ Hán 島, 多, 少, 近, 市.
12.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói về đặc điểm của bạn bè hoặc thành viên trong gia đình mình qua ảnh. • Đọc và viết được các chữ Hán 親, 切, 低, 体, 明.
13.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói về việc có thể làm gì đó, ở đâu. • Đọc và viết được các chữ Hán 通, 乗, 習, 桜, 館.

LỚP 8

Bài	😀	🙂	☹	Nội dung
1.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nêu ví dụ khi nói về những việc mình làm trong ngày nghỉ hoặc khi rảnh rỗi. • Đọc và viết được các chữ Hán 覚, 前, 犬, 特, 考.
2.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói khi trao đổi và ra quyết định về kế hoạch tổ chức một sự kiện. • Biết cách diễn đạt ý kiến của mình kèm theo lí do. • Đọc và viết được các chữ Hán 主, 黒, 白, 黄, 色.
3.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách hỏi và trả lời về việc một hoạt động, công việc nào đó đã được thực hiện hay chưa. • Biết cách yêu cầu và hiểu được yêu cầu của người khác về cách thực hiện một việc nào đó. • Đọc và viết được các chữ Hán 正, 細, 早, 起.
4.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói về việc ai cho hoặc tặng mình cái gì. • Biết cách nói về đặc điểm của đồ vật mà mình đang muốn có. • Đọc và viết được các chữ Hán 新, 自, 転, 車, 百.
5.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói khi chỉ đường cho người khác. • Đọc và viết được các chữ Hán 左, 右, 歩, 屋, 駅.

Bài	😀	🙂	☹	Nội dung
6.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói mình hoặc ai đó đã từng làm việc gì đó chưa. • Biết cách nói về những việc mình muốn làm thử. • Đọc và viết được các chữ Hán 観, 光, 場, 肉, 苦.
7.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói để người đối thoại không làm điều gì đó. • Biết cách truyền đạt lại nội dung của một thông báo hoặc điều người khác nói. • Đọc và viết được các chữ Hán 分, 半, 意, 品, 注.
8.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Hiểu được nội dung dự báo thời tiết. • Đọc và viết được các chữ Hán 降, 悪, 以, 京, 急.
9.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói về những sự thay đổi thời tiết tại nơi mình đang sống. • Biết cách nói về đặc trưng của các mùa trong năm. • Đọc và viết được các chữ Hán 温, 同, 季, 涼, 住.
10.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói về nội quy, quy định của nhà trường và những việc phải làm hay những việc không được phép làm. • Đọc và viết được các chữ Hán 持, 守, 走, 図.
11.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói về nguyên nhân khi xin lỗi vì một việc nào đó. • Biết cách nói về một việc mà mình cảm thấy đáng tiếc hoặc làm không thành công. • Đọc và viết được các chữ Hán 遅, 困, 落, 業, 社.
12.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói lời khuyên với một người bạn đang gặp khó khăn. • Biết cách diễn đạt ấn tượng, cảm giác của mình dựa trên trạng thái, đặc điểm của sự vật, hiện tượng. • Đọc và viết được các chữ Hán 背, 薬, 重, 後, 午.
13.	☐ ☐	☐ ☐	☐ ☐	• Biết cách nói về đặc điểm của một khu vực hay thành phố nào đó. • Biết cách cung cấp thông tin về một câu chuyện mà người khác nói đến. • Đọc và viết được các chữ Hán 旅, 美, 建, 鳥, 村.

2 日本語で どう 言いますか？

Em nói hoặc viết thế nào bằng tiếng Nhật trong các trường hợp dưới đây?

Lớp 6

1) Hỏi sở thích của bạn là gì.
2) Nói sở thích của mình là thể thao.
3) Nói loại sách mình thích nhất là truyện tranh.
4) Hỏi bạn đã làm gì vào cuối tuần.
5) Trả lời bạn là mình đã đi đến thư viện.
6) Trả lời bạn là mình đã xem phim.
7) Nói cho bạn biết em cảm thấy rất vui về những việc em đã làm vào cuối tuần.
8) Hỏi xem bạn thấy thế nào về những việc đã làm vào cuối tuần.
9) Nói về thời tiết ngày hôm qua.
10) Nói về một điều em đã làm tuần trước vì lí do thời tiết.
11) Nói về sự kiện được tổ chức vào tháng tới.
12) Nói về sự kiện được tổ chức tại trường.
13) Mời bạn cùng đi hát karaoke với mình.
14) Trả lời khi được bạn mời cùng đến Lễ hội tiếng Nhật.
15) Khi không biết cách đọc của một chữ Hán nào đó.
16) Khi không hiểu nghĩa của từ mà bạn vừa nói.
17) Hỏi xem một người có ổn không khi người đó có vẻ không khoẻ.
18) Nói cho bạn biết rằng em bị đau bụng.
19) Hỏi xem bạn còn đau đầu không.
20) Nói với bạn là em không đi bệnh viện nhưng đã uống thuốc.
21) Nói mình vừa nghe nhạc vừa đọc truyện tranh vào Chủ nhật.
22) Hỏi xem bạn muốn làm gì khi nghỉ ngơi thư giãn.
23) Nói cho người bạn Nhật biết hang Sơn Đoòng ở tỉnh Quảng Bình.
24) Nói cho người bạn Nhật biết Chùa Dâu là ngôi chùa cổ nhất của Việt Nam.
25) Nói cho bạn biết Quảng Bình ở phía bắc của Đà Nẵng.
26) Nói cho bạn biết đi từ Hà Nội đến Hạ Long bằng ô tô mất ba tiếng.
27) Hỏi người bạn mới đi Hạ Long về xem đó là địa điểm như thế nào.
28) Nói với bạn rằng ở Đà Nẵng có cây cầu nổi tiếng và bãi biển đẹp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Lớp 7

1) Nói cho người khác biết một tuần em học tiếng Nhật ba lần.
2) Hỏi xem bạn thích môn học nào và một tuần bạn học môn đó mấy lần.
3) Hỏi bạn xem đã đi đâu vào kì nghỉ hè.
4) Nói cho bạn biết là em đã đi gặp họ hàng trong kì nghỉ hè.
5) Nói cho người khác biết rằng sau giờ học em thường về nhà, ăn bữa phụ và nhắn tin với bạn.
6) Nói cho bạn biết về những việc em thường làm vào buổi sáng.
7) Nói cho bạn biết em đã nhận được khuyên tai từ mẹ nhân dịp sinh nhật.
8) Hỏi bạn xem bạn sẽ tặng gì cho một bạn khác nhân dịp sinh nhật.
9) Nói cho một người bạn biết Hà Nội hiện giờ đang mưa.
10) Hỏi một người bạn về thời tiết nơi người đó đang ở.
11) Nói cho người khác biết bạn Hằng đang dẫn chương trình trên sân khấu.
12) Nói cho người khác biết các bạn trong lớp đang làm gì vào lúc này.
13) Nói cho người khác biết bạn Cường mặc áo sơ mi trắng và quần bò.
14) Kể về trang phục của bạn bên cạnh.
15) Nói cho bạn biết sở thích của em là xem phim truyền hình.
16) Hỏi bạn bè về sở thích của họ.
17) Hỏi thầy hoặc cô giáo xem em có thể sử dụng điện thoại trong giờ học được không.
18) Hỏi mượn thước kẻ của bạn.
19) Đề nghị bạn hướng dẫn cho mình cách múa Bon.
20) Hỏi bạn về cách đọc chữ Hán nào đó.
21) Nói cho người khác biết núi Phan Xi Păng cao hơn núi Hồng Lĩnh.
22) Kể cho bạn nghe về khí hậu nơi em đang sống và so sánh với khí hậu ở các tỉnh thành khác.
23) Nói với bạn rằng Haruki cao và đẹp trai.
24) Nói cho bạn biết về đặc điểm của ai đó trong gia đình em.
25) Nói cho người khác biết có thể ăn chè ngon ở phố cổ.
26) Hỏi xem có thể mua SIM điện thoại tại chỗ nào ở Tokyo.

Lớp 8

1) Đưa ra vài ví dụ để nói với bạn về những việc em làm trong ngày nghỉ.
2) Nói cho bạn biết em thích nghe nhạc.
3) Đưa ra vài ví dụ khi nói cho bạn biết em thích nghe những loại nhạc nào.
4) Khi được bạn hỏi ý kiến, em trả lời rằng Nam hoặc Trung có thể làm người dẫn chương trình của lễ hội văn hoá.
5) Nói với cô giáo rằng em nghĩ bạn Hoa có thể làm lớp trưởng vì bạn ấy học giỏi, phát biểu hay và tốt bụng.

6) Khi em và bạn cùng đi mua cặp sách, em nói với bạn rằng em quyết định chọn cái cặp màu xanh vì nó nhẹ và trông đáng yêu.
7) Bạn hỏi em đã đọc cuốn sách đó chưa, em trả lời là đã đọc.
8) Đề nghị bạn nói khẽ thôi.
9) Bảo bạn viết chữ Hán to lên.
10) Khen cái đồng hồ của bạn rất đẹp và hỏi ai đã tặng bạn.
11) Nói với bạn rằng trong dịp sinh nhật em năm ngoái, chị gái đã tặng em cái cặp sách màu xanh da trời.
12) Nói với bạn rằng em đang muốn có một cái ví nhỏ màu trắng.
13) Em chỉ đường cho một bác người Nhật Bản để đến ngân hàng ABAB. Em chỉ dẫn bác ấy đi thẳng, sau đó rẽ phải ở ngã tư thứ nhất, sẽ thấy ngân hàng ở phía bên phải.
14) Em và một người bạn Nhật Bản đang ở sân trường, bạn hỏi nhà vệ sinh ở đâu, em hướng dẫn bạn cách đi đến đó: Đi thẳng, rẽ trái ở chỗ thư viện, sau đó đi thẳng sẽ thấy nhà vệ sinh ở bên tay phải, cạnh phòng nhạc.
15) Hỏi xem bạn đã từng mặc kimono bao giờ chưa.
16) Trả lời rằng em đã từng đi xích lô khi bạn hỏi em đã bao giờ đi xích lô chưa.
17) Nói với bạn là em muốn ăn thử món takoyaki của Nhật Bản.
18) Bảo bạn đừng nói to trong thư viện.
19) Bảo bạn đừng chụp ảnh vì có biển ghi như thế.
20) Bạn và em đang ở trong viện bảo tàng và nghe thấy có thông báo. Bạn nghe không rõ nên hỏi em, em nói cho bạn biết thông báo nói là viện bảo tàng đóng cửa lúc 17 giờ.
21) Nói cho bạn biết dự báo từ trưa mai sẽ có gió mạnh.
22) Nói cho bạn biết dự báo ngày mai sẽ nóng cả ngày.
23) Nói cho bạn biết dự báo từ trưa nay trời bắt đầu mưa và mưa sẽ kéo dài đến tối.
24) Nói cho bạn biết Hà Nội từ tháng 11 trời lạnh dần.
25) Nói cho bạn biết Tokyo khoảng tháng 6 thì sang hè.
26) Nói cho bạn biết Thành phố Hồ Chí Minh quanh năm nóng và từ khoảng tháng 6 đến tháng 9 là mùa mưa.
27) Nói cho bạn biết có thể mang điện thoại đến trường nhưng không được dùng điện thoại trong trường.
28) Nói cho bạn biết không được phép đọc truyện tranh trong trường.
29) Bạn hỏi trường em có quy định về trang phục không, em trả lời là tất cả cần mặc đồng phục và các bạn nam phải cắt tóc ngắn.
30) Xin lỗi bạn vì em làm hỏng cái bút của bạn.
31) Xin lỗi cô giáo khi em đến muộn, và giải thích lí do em đến muộn vì tắc đường.

32) Nói với bạn là em đã trót làm bẩn cái áo trắng rồi.
33) Nói với bạn là trông bạn có vẻ không được khoẻ và hỏi thăm bạn có ổn không.
34) Khuyên bạn tối nay nên ngủ sớm khi thấy bạn có vẻ buồn ngủ.
35) Khuyên bạn nên về sớm khi nghe bạn nói là bị đau đầu.
36) Nói cho bạn biết Đà Nẵng có phong cảnh đẹp và món ăn ngon.
37) Nói cho bạn biết biển Nha Trang sóng to nhưng rất đẹp.
38) Khuyên bạn là nếu mua quà tặng thì có thể đến khu phố cổ.
39) Nói cho bạn biết nếu là sách tiếng Nhật thì có thể đọc ở Trung tâm Văn hoá Nhật Bản.

パート2 もじとことば

1 **Hãy chọn trong khung chữ Hán có bộ thủ liên quan đến hình vẽ và viết vào ô vuông thứ nhất. Tìm thêm chữ Hán đã học cũng có bộ thủ như vậy để viết vào ô vuông thứ hai và thứ ba theo mẫu.**

~~桜~~ 閉 薬 客 涼 近

れい  桜 林 校

(1) 

(2) 

(3) 

(4) 

(5) 

2 **Hãy chọn chữ Hán phù hợp trong khung để hoàn thành các từ theo mẫu. (Mỗi câu chỉ dùng một chữ chung cho ba từ.)**

れい	ふじ（ 山 ）	ホンリン（ 山 ）	ファンシーパン（ 山 ）
(1)	ベトナム（　　）	アメリカ（　　）	オーストラリア（　　）
(2)	日本（　　）	英（　　）	ベトナム（　　）
(3)	先（　　）	今（　　）	来（　）
(4)	小学（　　）	中学（　　）	高（　　）
(5)	金曜（　　）	土曜（　　）	日曜（　　）
(6)	校長（　　）	図書（　　）	ほけん（　　）
(7)	体いく（　　）	美じゅつ（　　）	はく物（　　）

~~山~~ 日 人 校 室 月 館 語

3 **Hãy viết chữ Hán vào ô màu trắng sao cho ghép được với chữ Hán cho trước để tạo thành từ theo chiều dọc và chiều ngang. Viết cách đọc của các từ theo mẫu.**

れい

歩 道 く

Từ viết dọc: あるく

Từ viết ngang: ほどう

1

有 前

Từ viết dọc: _____

Từ viết ngang: _____

2

音 し い

Từ viết dọc: _____

Từ viết ngang: _____

3

仕 エ

Từ viết dọc: _____

Từ viết ngang: _____

4 **Hãy chọn chữ Hán phù hợp trong khung để hoàn thành câu theo mẫu.**

A *Chữ Hán liên quan tới danh từ*

~~大~~ / ~~中~~ / ~~小~~	上 / 中 / 下	春 / 夏 / 秋 / 冬	北 / 中 / 南
朝 / 昼 / 夜	右 / 左	赤 / 青	前 / 後

れい 兄は（ 大 ）学生で、私は（ 中 ）学生で、妹は（ 小 ）学生です。

(1) 道の（　　）と（　　）を よく見てから、わたってください。

(2) （　　）ごはんと（　　）ごはんは 食べましたが、（　　）は 何も 食べませんでした。

(3) この店は 午（　　）9時から 午（　　）4時までです。

(4) つくえの（　　）も（　　）も（　　）も さがしましたが、ノートが ありません。

(5) しんごうが（　　）に 変わりそうです。つぎの（　　）しんごうまで 待ちましょう。

(6) 日本には（　　）（　　）（　　）（　　）の4つの季せつが あります。

(7) ハノイは ベトナムの（　　）ぶ、ダナンは（　　）ぶ 、ホーチミン市は（　　）ぶに あります。

B *Chữ Hán liên quan tới tính từ*

~~古~~ ／ 新	長 ／ 短	高 ／ 安	高 ／ 低	早 ／ 遅	明 ／ 暗

れい　このかばんは もう（ 古 ）いので、（ 新 ）しいのが ほしいです。

(1) かみが （　　）くなったので、（　　）く 切ってください。

(2) この店は ねだんが（　　）いですね。（　　）い店に しませんか。

(3) へやの中は（　　）いですが、ろう下は（　　）いですね。

(4) 背が（　　）い人は 背が（　　）い人より バスケットボールが 上手だと 思います。

(5) ランさんは 毎日、朝（　　）くから、夜（　　）くまで 勉強しています。

C *Chữ Hán liên quan tới động từ*

~~開~~ ／ ~~閉~~	上 ／ 下	売 ／ 買	生 ／ 死	始 ／ 終	借 ／ 貸	動 ／ 止

れい　まどが（ 開 ）いています。（ 閉 ）めてください。

(1) 映画は 何時に（　　）まって、何時に（　　）わりますか。

(2) あぶない！（　　）かないで！ そこで （　　）まってください。

(3) 日本祭りで たこやきを（　　）っていたので、8つ（　　）いました。

(4) ねこの赤ちゃんが（　　）まれましたが、すぐに （　　）んでしまいました。

(5) きのう 田中さんに（　　）りた本を、リンさんに（　　）してもいいですか。

(6) 英語のせいせきは（　　）がりましたが、すう学のせいせきは（　　）がってしまいました。

5 Hãy chọn từ thích hợp trong khung để tạo thành các cụm từ có nghĩa theo mẫu.

~~着る~~	降る	はく	する	消す	入る
出る	わたる	かける	集める	できる	

れい　シャツ・せいふくを（ 着る ）

(1) 雨・雪が（　　）

(2) きり・にじが（　　）

(3) 友だち・建物が（　　）

(4) 教室・高校に（　　）

(5) 黒ばん・エアコンを（　　）

(6) スカート・くつを（　　）

(7) 道・はしを（　　）

(8) しお・声を（　　）

(9) カード・じょうほうを（　　）

(10) む理・世話を（　　）

6 Hãy xem bảng dưới đây để tìm ra sự khác nhau của hai nhóm động từ, chọn phương án phù hợp trong ngoặc để hoàn thành các câu từ (1) đến (8) phía dưới.

A. Nが V (tự động từ)	B. Nを V (tha động từ)
人が **集まる**	（リンさんが） カードを **集める**
店が **開く・閉まる**	（リンさんが） まどを **開ける・閉める**
暑い日が **つづく**	（リンさんが） 日本語の勉強を **つづける**
電気が **つく・消える**	（リンさんが） 教室の電気を **つける・消す**
映画が **始まる・終わる**	（先生が） じゅ業を **始める**
スマホが **こわれる**	（弟が） スマホを **こわす**
お客さんが **ならぶ**	（リンさんが） いすを **ならべる**
ふくろが **やぶれる**	（妹が） ノートを **やぶる**
家が **やける**	（母が） パンを **やく**
ココナッツが **落ちる**	（母が） さいふを **落とす***

*Còn được sử dụng với ý nghĩa "làm mất".

れい 9時から 試験が（始まります・始めます）。

(1) すみません。電気を（ついて・つけて）ください。

(2) あれっ？ まどが（開きません・開けません）。

(3) 高校でも ぶかつを（つづく・つづけよう）と 思っています。

(4) 重そうですね。ふくろが（やぶれ・やぶり）そうですよ。

(5) 週末、さいふを（落ちて・落として）しまいました。

(6) たくさん 人が（集まっています・集めています）よ。事こが あったみたいですね。

(7) ニュースによると、きのうの 火事で ホテルが（やけた・やいた）そうです。

(8) 弟に まんがを（やぶれました・やぶられました）。

7 Hãy chọn ba từ phù hợp có thể sử dụng trong mỗi câu dưới đây.

れい これは、（おもしろい・つまらない・むずかしい・貧しい）まんがですね。

(1) リンさんは（おしゃれな・ねっ心な・ふとい・えらい）人ですね。

(2) この料理は（からい・くやしい・まずい・すっぱい）ですね。

(3) 今日は（あたたかい・むし暑い・さわやか・ゆたか）ですね。

(4) このかばんは（じょうぶ・ていねい・やわらかい・かるい）ですよ。

(5) ここは（美しい・正しい・有名な・古い）通りです。
(6) 私は（心ぱいで・不安で・苦手で・こわくて）、ねられませんでした。
(7) 夏休みは（楽しかったです・はずかしかったです・まあまあでした・ひまでした）。
(8) そのとき、私は（うれしかった・かなしかった・つらかった・くわしかった）です。

8 Hãy chọn phương án phù hợp trong khung để hoàn thành câu theo mẫu.

~~a. 楽しみです~~	b. 変です	c. 心ぱいです
d. ひどいです	e. すごいです	g. ざんねんでした

れい A: 夏休みに、家族で 日本へ 旅行に 行きます。
B: それは a. 楽しみですね。

(1) A: きのうのサッカーの試あい、まけてしまいました。
B: それは _____ね。
(2) A: すう学のテスト、10点でした！
B: それは _____ね。
(3) A: 兄に 頭を たたかれました。とても いたかったです。
B: それは _____ ね。
(4) A: リンさんは 病気で きょうも 学校に 来られないそうです。
B: それは _____ ね。
(5) A: あれっ?さっき、ここに おいたノートが ありません。
B: それは_____ ね。

9 Hãy chọn phương án phù hợp trong khung để hoàn thành câu theo mẫu. (Có thể sử dụng một phương án hai lần.)

~~a. まだ~~	b. もう	c. ぜひ	d. たぶん
e. ほとんど	g. だんだん	h. 特に	

(1) A:（ a.まだ ）頭が いたいですか。
B: いいえ、（ ）大じょうぶです。
(2) 私は 読書が 好きです。（ ）、ミステリーが 好きです。
(3) 天気よほうによると 来月から （ ）暑くなるそうです。
(4) A: あれ？ランさんは?
B:（ ）休みだと 思います。
(5) ダラットは とても いいところですよ。（ ）行ってみてください。
(6) きのうの試験は とても むずかしくて、（ ）できませんでした。
(7) A:（ ）昼ごはんを 食べましたか。
B: いいえ、（ ）食べていません。

10 **Hãy chọn phương án phù hợp trong khung để hoàn thành câu theo mẫu. (Có thể sử dụng một phương án hai lần.)**

~~a. さっき~~	b. あさって	c. もうすぐ	d. これから
e. 今	g. 先週	h. 来週	i. 2日前
k. この間	l. 先週の日曜日から		

(1) 私は（ a.さっき 、　　、　　、　　）田中さんに 会いました。

(2) 田中さんは（　　、　　）ハノイに います。

(3) 田中さんは（　　、　　、　　、　　）ホーチミン市に 行くそうです。

11 **Hãy chọn phương án phù hợp trong khung để hoàn thành câu theo mẫu. Lưu ý mối quan hệ với câu trước đó.**

~~a. そして~~	b. でも	c. そのために
d. それで	e. それから	g. あと

れい かぜを ひいたので、薬を 飲みました。（ a.そして ）、たくさん ねました。

(1) 日本語の勉強は 楽しいです。（　　）、漢字を 覚えるのが 大変だと 思います。

(2) 日曜日に リンさんと 近くのショッピングセンターで 映画を 見ました。（　　）、二人で ごはんを 食べました。

(3) しょう来、何に なりたいですか。（　　）、高校で 何をしようと 思って いますか。

(4) さっき ろうかで サッカーを しました。（　　）、先生に しかられました。

(5) 週末、スーパーで チュンさんに 会いました。（　　）、ガンさんにも 会いました。

12 **Hãy chọn phương án phù hợp trong khung để hoàn thành đoạn hội thoại theo mẫu.**

~~a. 何~~	b. どちら	c. どんな
d. どう	e. どこか	g. どのぐらい

れい A: 日本の料理の中で（ a. 何 ）が いちばん 好きですか。
B: 天ぷらが いちばん 好きです。

(1) A: タイこと ホアンキエムこと、（　　）が 大きいですか。
B: タイこの方が 大きいです。

(2) A: この漢字は （　　）読みますか。
B:「あいさつ」です。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(3) A: 週末、（　　）へ 行きましたか。
　　B: いいえ、ずっと 家に いました。

(4) A: ダナンから フエまで れっ車で （　　）かかりますか。
　　B: 2時間ぐらいです。

(5) A: ホアラン高校で （　　）外国語が 勉強できるか 知っていますか。
　　B: いいえ、知りません。

パート3 文法

1 Hoàn thành bảng sau theo mẫu.

Loại từ	Từ	Khẳng định/ Phủ định	Dạng thông thường ＋そうです ／ と思います ／ でしょう ／ かもしれません ／ みたいです	
V	行く	Khẳng định	明日 映画に（れい：行く）そうです。	(1) きのう 映画に（　　）そうです。
		Phủ định	(2) 明日 映画に（　　）そうです。	(3) きのう　映画に（　　）そうです。
Aい	暑い	Khẳng định	(4) 明日は（　　）そうです。	(5) きのうは （　　）そうです。
		Phủ định	(6) 明日は（　　）そうです。	(7) きのうは （　　）そうです。
Aな	ひま(な)	Khẳng định	(8) 明日は（　　）そうです。＊	(9) きのうは （　　）そうです。
		Phủ định	(10) 明日は（　　）そうです。	(11) きのうは（　　）そうです。
N	休み	Khẳng định	(12) 明日は（　　）そうです。＊	(13) きのうは（　　）そうです。
		Phủ định	(14) 明日は（　　）そうです。	(15) きのうは（　　）そうです。

Lưu ý

Aな・N: 明日は（ひまだ・休みだ）そうです ／ と思います。
　　明日は（ひま・休み）でしょう ／ かもしれません ／ みたいです。
　　明日は（ひまな・休みな）んです。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Hãy viết dạng thức phù hợp của động từ trong ngoặc để hoàn thành câu.

Dạng ます	(1) 私の家で いっしょに ゲームを（します → ） **ませんか**。
	(2) 音楽を（聞きます → ） **ながら**、さんぽを します。
	(3) 11月のハノイは（すごします → ） **やすい**です。
Dạng て	(4) 今、ホーチミン市は 雨が（降ります → ） **います**。
	(5) このペンを（借ります → ） **もいいですか**。
	(6) ベトナムに（来ます → ） **から**、ベトナム語の勉強を 始めました。
Dạng quá khứ	(7) 日本へ（行きます → ） **ことがありますか**。
	(8) 今日は 早く（ねます → ） **方がいいです**よ。
	(9) ばんごはんを（食べます → ） **後で**、じゅくへ 行きます。
Dạng từ điển	(10) しゅみは 音楽を（聞きます → ） **こと**です。
	(11) 何メートルぐらい（およぎます → ） **ことが できますか**。
	(12)（ねます → ） **前に**、はを みがいてください。
	(13) 日本の高校に （行きます → ） **ことにしました**。
Dạng phủ định	(14) この作品に（さわりません → ） **でください**。
	(15) この料理は 何も（かけません → ） **で** 食べてください。
	(16) 日ちょくは 朝 早く 学校へ（来ません → ） **ければなりません**。
Dạng ý chí	(17) 高校でも 日本語の勉強を（つづけます → ） **と 思っています**。

3 Hãy chọn phương án phù hợp trong khung để hoàn thành các đoạn hội thoại theo mẫu.

A

~~a. 行きませんか~~	b. 行かなければなりません
c. 行きましょう	d. 行ってみたいです
e. 行ってもいいですか	g. 行ってはいけません
h. 行った方がいいです	i. 行ったことがありますか
k. 行けなくなりました	

(1) *Mời rủ, đề xuất*

A: これから 買い物に（れい：a. 行きませんか）。

B: いいですね、（　　）。

(2) *Kinh nghiệm và nguyện vọng*

A: アインさんは 日本へ（　　）。

B: はい、あります。とても 楽しかったですよ。

A: いいですね。私も 一度（　　）。

(3) *Cho phép*

A: すみません。トイレへ（　　）。

B: いいですよ。どうぞ。

(4) *Khuyên*

A: 朝から 頭が いたいんです。

B: それは いけませんね。ほけん室へ（　　）よ。

(5) *Nguyên tắc*

この学校のルールを 説明します。生とは 朝7時までに 学校へ（　　）。

(6) *Cấm đoán*

A: この道は あぶないです。一人で（　　）。

B: わかりました。

(7) *Khả năng*

A: すみません。あしたの日本祭りですけど、しゅくだいが
終わらないので （　　）。

B: そうですか。しかたありませんね。

B

a. 降りそうです　　b. 降ったそうです

c. 降るかもしれない　　d. 降ったみたいです

(1) *Truyền đạt và suy đoán*

A: ニュースによると、きのう 東京で 大雨が（　　）ね。

B: 私も テレビで 見ました。
これから 3日間 大雨が（　　）と言っていました。

(2) *Dự đoán*

A: 空が 暗いですね。雨が （　　）ね。

B: そうですね。あっ、降り始めました。

(3) *Phán đoán*

A: あれっ？ きのうの夜、雨が（　　）ね。

B: そうですね。



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Hãy thay đổi các từ trong ngoặc để hoàn thành câu theo mẫu.

れい かおりさんは（私の友だちです → 私の友だちで）、日本に 住んでいます。

(1) ミンさんのお兄さんは（大学生です →　　）、かっこいいです。

(2) 新しい食堂は（安いです →　　）、おいしいです。

(3) チュンさんは 話が（上手です →　　）、おもしろいです。

(4) 毎日 7時に（おきます →　　）、7時半に 学校へ 行きます。

5 Hãy chọn phương án phù hợp trong khung để hoàn thành câu theo mẫu.

~~a. 一日中 家に いました~~

b. いつも こんでいます

c. がんばって つづけます

d. ベトナム料理が 食べたいです

e. 毎日 えのれん習を しています

g. 今は かんたんな料理が 作れるようになりました

れい きのうは 雨でしたから、a.一日中 家に いました。

(1) はじめて ベトナムに 来たので、_____。

(2) れん習が 大変でも、_____。

(3) まんが家に なるために、_____。

(4) この店は とても おいしいですが、_____。

(5) 前は ぜんぜん 料理が できませんでしたが、_____。

6 Hãy cùng ôn lại cách dùng của động từ ở dạng Vています và Vて.

A Vています

Hãy xem bảng dưới đây và phân loại cách dùng của động từ ở dạng Vています trong các câu từ a đến h. Hãy tìm thêm các câu ví dụ tương tự.

(1) 今、ガンさんは 体いく館で 歌を 歌っています。（hành động tiếp diễn）	,　,
(2) さくらさんは 白いシャツを 着ています。（trạng thái）	a　,
(3) 週に 3回 日本語を 勉強しています（thói quen, sự lặp lại của hành động）	,

a. ナムさんは あの人です。赤いぼうしを かぶっています。

b. 私は 5年間 英語を 勉強しています。

c. ランさんは 教室の前で ハーさんと 話しています。

d. あきさんは はるきさんのとなりに すわっています。

e. フエは 今、雨が 降っています。
g. 兄は 去年の9月から 東京に 住んでいます。
h. 今日、こうえんで アニメのイベントを しています。

B Vて、~

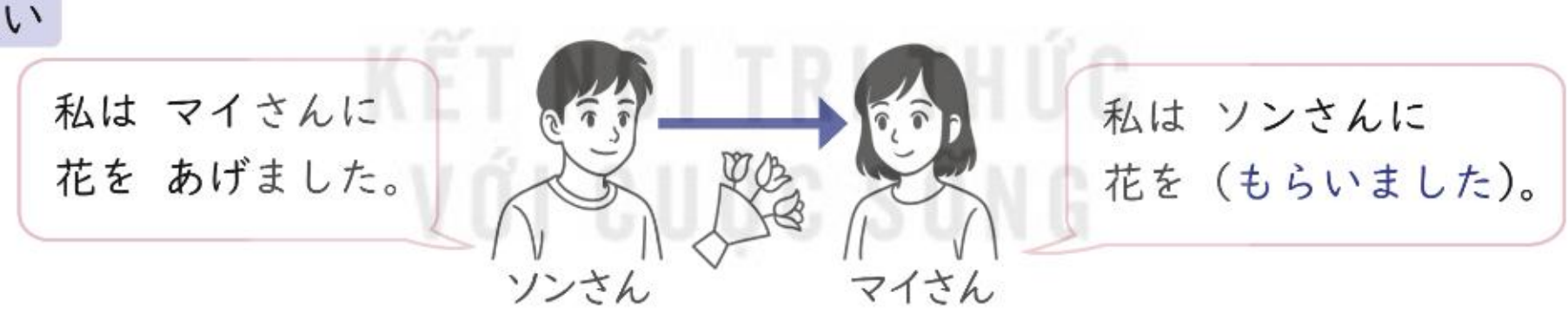
Hãy xem bảng dưới đây và phân loại cách dùng của động từ ở dạng V trong các câu từ a đến g. Hãy tìm thêm các câu ví dụ tương tự.

(1) 私は 6時に 起きて、顔を あらって はを みがきます。 (thứ tự của hành động)	, ,
(2) ねぼうして 遅くなりました。(nguyên nhân, lí do)	a ,
(3) このたれに つけて 食べてください。(cách thức hành động)	,

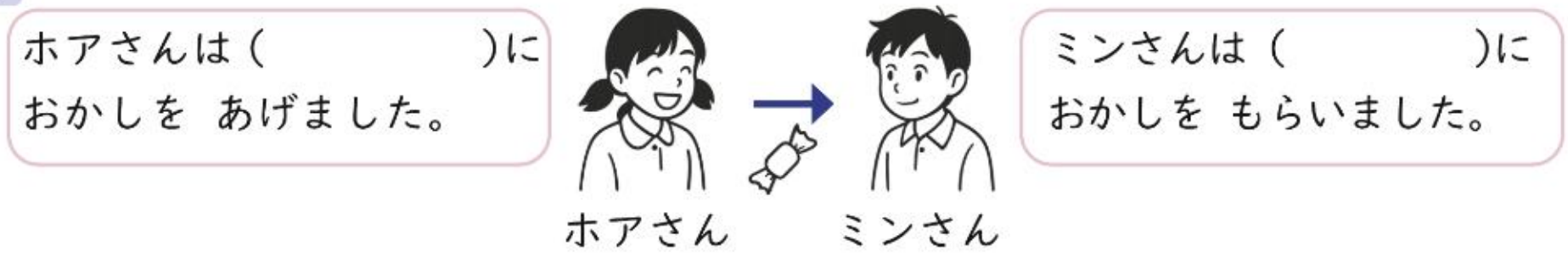
a. かぜを ひいて 学校を 休みました。
b. これから 家へ 帰って しゅくだいをします。
c. 私は いつも 牛にゅうを 入れて コーヒーを 飲んでいます。
d. 遅れて すみません。
e. この道を まっすぐ行って 2つ目のこうさ点を 右に まがってください。
g. 私は 夜、小さい電気を つけて ねます。

7 Hãy xem tranh, xác định xem người nói là ai và nói theo mẫu.

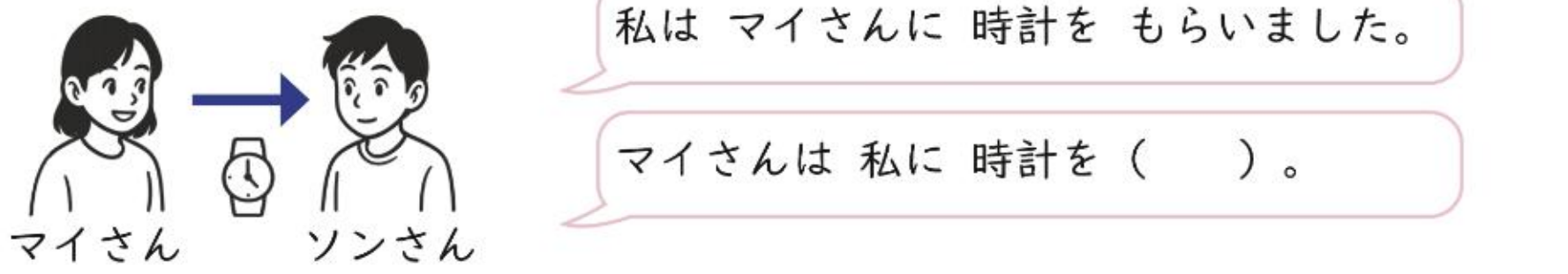
れい



1



2



3

きのう 私は
ミンさんの家に
行きました。



ナムさん



ミンさん

きのう ナムさんが
私の家に（　　）。

4



先生　　ビンさん

【先生は 私を ほめました。】

私は 先生に（　　）。

5



ハイさん　先生



【先生は ハイさんを しかりました。】

ハイさんは（　　）に（　　）。

6





【おとといの 犬は 私の手を かみました。】

おとといの、私は（　　）に（　　）を（　　）。

8 Hãy sắp xếp các từ thành câu theo mẫu.

れい 前に ／ 買い物に ／ カフェで ／ お茶を ／ 行く ／ 飲みましょう。
→ 買い物に 行く前に カフェで お茶を 飲みましょう。

(1) 本を ／ ひまな ／ 音楽を ／ とき ／ たいてい ／ 聞きながら ／ 読みます。
(2) 人口が ／どちらが ／ 多い ／ 東京と ／ ハノイと ／ ですか。
(3) 北海道の ／ 東京の ／ より ／さむい ／ 1月は ／ 1月 ／ です。
(4) アオザイ ／ ホイアンで ／ これは ／ 買った ／ 母が ／ です。
(5) 女の人は ／ 後ろに ／ だれ ／ 立っている ／ ナムさんの ／ ですか。
(6) 後で ／ 食べに ／ 海で ／ シーフードを ／ およいだ ／ 行きませんか。
(7) 人は ／ ステージの ／ 友だち ／ おどっている ／ リンさんの ／ まん中で ／ です。
(8) カフェや ／ などが ／ レストラン ／ おいしい ／ おしゃれな ／ この近くに ／ ありますか。
(9) 高校生かつのじゅんびを ／さんかしたり ／ しよう ／ したり ／ ボランティア かつ動に ／ 夏休みに ／ と思っています。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

9 Hãy thêm trợ từ phù hợp vào trong ngoặc và thêm từ phù hợp vào chỗ trống để hoàn thành các đoạn văn sau theo mẫu.

1

トゥアンさん、メール ありがとう。
私は 中学生（に）なってから、写真（　　）始めました。8年生（　　）とき、父がカメラ（　　）くれました。それから、スマホ（　　）使わないで、カメラ（　　）写真を とるようになりました。風けい（　　）建物とかの写真を とるの（　　）好きです。旅行のとき よく 写真を とります。ベトナムへ行って、おもしろい写真を とりたいです。

けんじ

2

私は 4年間、日本語の勉強を がんばりました。毎週 じゅ業を うけた あとで、一生(いっしょう) けんめい しゅくだいを_____、ふく習を_____しました。
また、いろいろなことばを 覚える_____、日本語のアニメを 見ました。
今は アニメの日本語が 少し わかる_____ なりました。

3

みなさんは ネムヌオンを 食べた_____ が ありますか。
ぶた肉の料理で、とても おいしいです。
食べ方が ちょっと むずかしい_____、
説明します。
_____、ライスペーパーの上（　）、
肉や野さいを のせます。_____、手（　　）ライスペーパーを まきます。
さい後に たれをつけて 食べます。



4

これは ホイアンで _____コップです。
ホイアンへは 夏休み（　　）家族（　　）行きました。
きゅう市がいには ざっか屋が たくさん_____、きれいなえのコップを いろいろ 売っています。そして、コップ _____ えがちがいます。_____コップを 買うかまよいましたが、私は ホイアンのはしのコップに _____ 。妹は ホイアンの町なみの コップを 買いました。
どちらもきれいで、私（　　）妹（　　）とても 気に入っています。



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

パート 4 話す・しらべる

1 Hãy chia thành nhóm từ hai đến sáu người và cùng nói theo hướng dẫn và tình huống sau.

(1) Em muốn biết kinh nghiệm và suy nghĩ của bạn bè về các chủ đề dưới đây. Hãy chọn một chủ đề yêu thích trong các chủ đề từ ① đến ③, nghĩ câu hỏi liên quan đến chủ đề đó để hỏi bạn.

(2) Sử dụng các câu hỏi đã chuẩn bị để hỏi bạn, ghi chép lại câu trả lời của bạn và hỏi thêm một số câu hỏi liên quan.

(3) Khi bạn hỏi em, hãy trả lời câu hỏi của bạn và nói nhận xét của bản thân về điều đó hoặc hỏi thêm câu hỏi nếu có.

トピック

1. 家族、大好きな友だち
2. 好きな食べ物、好きなか目、とく意なスポーツ
3. ほうか後、夏休み、中学4年間、しょう来

2 Hãy chọn một trong các chủ đề trên và nói về bản thân mình trong khoảng từ hai đến bốn phút.

3 Hãy chọn một chủ đề yêu thích trong các chủ đề đã học, cùng tìm hiểu, thu thập thông tin về chủ đề đó và phát biểu trước lớp.

トピックのれい：日本の食べ物、日本の観光地、中学生の一日、自ぜんさいがい

【すすめ方】

1. テーマを きめる
2. やくわりを きめる
3. それぞれがしらべる
4. しらべたことを まとめる、し料を 作る
5. クラスで 発表する

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Dạng thức biến đổi của động từ

Nhóm	Vる (Dạng từ điển)	Vた（Dạngた）	Vない（Dạng ない）
1	買(か)う	買(か)った	買(か)わない
	立(た)つ	立(た)った	立(た)たない
	とる	とった	とらない
	死(し)ぬ	死(し)んだ	死(し)なない
	あそぶ	あそんだ	あそばない
	読(よ)む	読(よ)んだ	読(よ)まない
	聞(き)く	聞(き)いた	聞(き)かない
	およぐ	およいだ	およがない
	話(はな)す	話(はな)した	話(はな)さない
	行(い)く	行(い)った*	行(い)かない
2	見(み)る	見(み)た	見(み)ない
	起(お)きる	起(お)きた	起(お)きない
	あびる	あびた	あびない
	着(き)る	着(き)た	着(き)ない
	食べる	食べた	食べない
	開(あ)ける	開(あ)けた	開(あ)けない
	閉(し)める	閉(し)めた	閉(し)めない
	出(で)る	出(で)た	出(で)ない
3	する	した	しない
	勉強(べんきょう)する	勉強(べんきょう)した	勉強(べんきょう)しない
	来(く)る	来(き)た	来(こ)ない

*Ngoại lệ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhóm	Vる (Dạng từ điển)	Vれる／られる (Dạng khả năng)	Vれる／られる (Dạng bị động)	Vよう (Dạng ý chí)
1	買(か)う	買(か)える	買(か)われる	買(か)おう
	立(た)つ	立(た)てる	立(た)たれる	立(た)とう
	とる	とれる	とられる	とろう
	死(し)ぬ	死(し)ねる	死(し)なれる	死(し)のう
	あそぶ	あそべる	あそばれる	あそぼう
	読(よ)む	読(よ)める	読(よ)まれる	読(よ)もう
	聞(き)く	聞(き)ける	聞(き)かれる	聞(き)こう
	およぐ	およげる	およがれる	およごう
	話(はな)す	話(はな)せる	話(はな)される	話(はな)そう
	行(い)く	行(い)ける	行(い)かれる	行(い)こう
2	見(み)る	見(み)られる	見(み)られる	見(み)よう
	起(お)きる	起(お)きられる	起(お)きられる	起(お)きよう
	あびる	あびられる	あびられる	あびよう
	着(き)る	着(き)られる	着(き)られる	着(き)よう
	食(た)べる	食(た)べられる	食(た)べられる	食(た)べよう
	開(あ)ける	開(あ)けられる	開(あ)けられる	開(あ)けよう
	閉(し)める	閉(し)められる	閉(し)められる	閉(し)めよう
	出(で)る	出(で)られる	出(で)られる	出(で)よう
3	する	できる	される	しよう
	勉強(べんきょう)する	勉強(べんきょう)できる	勉強(べんきょう)される	勉強(べんきょう)しよう
	来(く)る	来(こ)られる	来(こ)られる	来(こ)よう

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

あたらしいことば

★ Từ vựng bổ sung/ Từ vựng tăng cường
N: danh từ　V: động từ　Aい: tính từ đuôi I　Aな: tính từ đuôi NA
Adv: trạng từ/ phó từ　Exp: cách diễn đạt/ cụm từ

1か

あ┐いさつ		N	chào hỏi, lời chào
アシ┐スタント ★		N	trợ lí
うけ┐る	（じゅ業を）うけます	V	học (môn...)
かいわ¯	会話	N	hội thoại
か┐げつ	～か月		... (số) tháng
かんこくご¯	かん国語	N	tiếng Hàn Quốc
きょく¯		N	ca khúc, bản nhạc
コマ¯ ★	～コマ	N	tiết... (tiết thứ...)
しゅ┐うかん	～週間		... (số) tuần
しゅ┐るい		N	loại
そつぎょう(する)¯	そつ業します	N/V	tốt nghiệp
だけ¯	～だけ		chỉ...
たんご¯	たん語	N	từ, từ vựng
つづける¯	つづけます	V	tiếp tục
テ┐ンポ		N	nhịp
ドイツご¯	ドイツ語	N	tiếng Đức
とか			như là, hoặc là
とく┐い	とく意（な）	Aな	giỏi, mạnh, sở trường (ai đó làm tốt, tự tin trong lĩnh vực nào đó)
なかなか¯		Adv	khá là, tương đối
なっと┐う		N	natto (món đậu tương lên men của Nhật Bản)
にち┐かん	～日間		... (số) ngày
にゅうがく(する)¯	入学します	N/V	nhập học
ねだん¯ ★	値段	N	giá cả
ね┐んかん	～年間		... năm (khoảng thời gian)
は┐いる	（学校に）入ります	V	vào
バインダ┐ー・クア ★		N	bánh đa cua
はじめる¯	始めます	V	bắt đầu
プログ┐ラミング		N	lập trình
ぶんぽう¯	文ぽう	N	ngữ pháp
やめる¯	やめます	V	bỏ, dừng

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

よぶ	よびます	V	gọi
りゅうがく(する)	りゅう学します	N/V	du học
れんしゅう(する)	れん習します	N/V	luyện tập
ロシアご	ロシア語	N	tiếng Nga
じゅぎょうに はいる ★	授業に 入ります	Exp	vào giờ học
なかよくなる ★	仲良くなります	Exp	trở nên thân thiết

2か

あいさつ	(はじめ／おわり) の あいさつ	N	phát biểu (mở đầu, kết thúc)
アイティー	IT	N	công nghệ thông tin
あつまる	集まります	V	tập trung, tụ tập
かえる	変えます	V	thay đổi
かす	貸します	V	cho mượn, cho vay
きえる ★	きえます	V	biến mất
くわしい	（～に）くわしい	Aい	am hiểu (về...)
げんこう		N	nguyên tác, bản thảo
こうたい(する) ★	交代します	N/V	hoán đổi vai trò, đổi vai
じしん	自しん（が ない）	N	(không) tự tin
じょうほう		N	thông tin
しらべる	しらべます	V	tìm hiểu, điều tra
スライド		N	slide (trang trình chiếu)
そろそろ ★		Adv	sắp sửa, chuẩn bị
たてる	（計画を） 立てます	V	lên kế hoạch
だれか			ai đó
づくり	～作り（ポスター作り）	N	làm
つごう	つごう（が 悪い）	N	hoàn cảnh, điều kiện (nói về lịch cá nhân thuận tiện hay không, bận hay không bận)
つよい	（～に）強い	Aい	mạnh, có thế mạnh (giỏi về vấn đề nào)
テーマ		N	chủ đề
なので ★			vậy nên, vì vậy mà
ニューズレター ★		N	thông báo, bản thông báo
はなしあい	話しあい	N	nói chuyện, trao đổi
ファッション		N	thời trang
ポスター		N	tấm áp phích, quảng cáo
ほんばん	本ばん	N	chính thức (sự kiện)
まつ	待ちます	V	chờ, chờ đợi
まにあう	間にあいます	V	kịp

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

むく	（～に）むいています	V	có thiên hướng, phù hợp với (ngành nghề hay chuyên ngành nào đó)
め ★	～目（一日目）		thứ... (ngày thứ nhất)
やくわりぶんたん ★	役割分担	N	phân chia nhiệm vụ
よてい		N	dự định
レイアウト ★		N	bố cục, bài trí
きまりです	（これで）きまりです	Exp	quyết định, nhất trí (ở đây, thế này,...)

3か

うつる	写します	V	chụp, sao chép
おきにいり ★	お気に入り	N	thích, hài lòng
カオラウ		N	món cao lầu
かごバッグ ★		N	túi, giỏ xách
かんこう(する) ★	観光します	N/V	tham quan, vãn cảnh
こうこう	高校	N	trường trung học phổ thông
こうりゅうプログラム ★	交流プログラム	N	chương trình giao lưu
コート		N	áo khoác, áo khoác ngoài
ざっかや	ざっか屋	N	cửa hàng tạp hoá
ジャケット		N	áo khoác ngắn
ぜんぶ ★		Adv	tất cả
だいすき	大好き（な）	Aな	rất thích
たつ	立ちます	V	đứng
できる	（建物が）できます	V	hoàn thành (toà nhà được xây xong)
はこ	箱	N	cái hộp
ひだりはし	左はし	N	mép trái, rìa trái
びよういん	美よう院	N	viện thẩm mĩ, cơ sở làm đẹp, tiệm cắt tóc làm đẹp thẩm mĩ
ボート ★		N	thuyền
ほら			này (văn nói)
マスク		N	khẩu trang
また		Adv	thêm nữa, lại
まんなか	まん中	N	giữa
みぎはし	右はし	N	mép phải, rìa phải
みつける	見つけます	V	tìm thấy, tìm ra
ランタン		N	đèn lồng
わかい		Aい	trẻ
みんなで		Exp	mọi người

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4か

あいて	あい手	N	đối phương, đối tác
あかちゃん	赤ちゃん	N	em bé
あつい		Aい	nóng
うまれる	生まれます	V	được sinh ra
おこづかい		N	tiền tiêu vặt
かつ	かちます	V	thắng
きず		N	vết xước, vết thương nhỏ
きにする ★	気にします	V	để ý, bận tâm
こわれる	こわれます	V	hỏng
さいご	さい後（に）	N	cuối cùng, lần cuối
さっき		N	vừa nãy, trước đó
しんぱい	しんぱい（な）	Aな	lo lắng
せいせき		N	thành tích
たつ ★	たちます	V	trôi qua
たりる ★	足ります	V	đủ
つかれる	つかれます	V	mệt
つく	（でん気が）つきます	V	bật (điện) (đèn sáng)
てん	（テストの）点	N	điểm (điểm bài kiểm tra)
てんいん	店員	N	nhân viên cửa hàng
ところ		N	nơi, chỗ
にがて	苦手（な）	Aな	kém..., sợ...
ピクニック		N	dã ngoại
びっくりする ★	びっくりします	V	ngạc nhiên, giật mình
ふえる	ふえます	V	tăng lên
ペット		N	thú cưng
へる	へります	V	giảm
まける	まけます	V	thua
まよう	（道に）まよいます	V	lạc (lạc đường)
みてくる	見てきます	V	đi xem
いなくなる	いなくなります	Exp	mất (bị lạc mất)
げんきが ない	元気が ない	Exp	không khoẻ, không vui, ỉu xìu

5か

あたたかい		Aい	ấm
アレルギー		N	dị ứng
いっぱい	（おなかが）いっぱい	Adv	no (bụng)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

えび¯		N	tôm
おみせ¯	お店	N	cửa hàng, nhà hàng
かけ⌝る	（しおを）かけます	V	rắc (muối, hạt tiêu,...)
かに¯		N	cua
さしみ⌝		N	sashimi (tên món ăn Nhật Bản)
さと⌝う		N	đường (thực phẩm)
しお⌝		N	muối
じぶん¯ ★	自分（で）	N	tự mình
しょうゆ¯		N	xì dầu kiểu Nhật, nước tương Nhật
すく¯	（おなかが）すきます	V	đói (bụng)
そのまま¯		Adv	nguyên, nguyên xi
たれ⌝		N	nước chấm
つけ⌝る	（たれを）つけます	V	chấm, nhúng vào
つ⌝ゆ		N	nước chấm, nước dùng kiểu Nhật
てまき⌝ずし ★	手巻き寿司	N	sushi cuộn
とりにく¯	とり肉	N	thịt gà
のせる¯	のせます	V	đặt lên, chất lên
のり⌝		N	rong biển
は⌝し		N	đũa
フォ⌝ーク		N	cái dĩa
ぶたにく¯	ぶた肉	N	thịt lợn
ふつう¯ ★		N	bình thường, thông thường
ベジタ⌝リアン		N	món chay
まく¯	まきます	V	cuốn, quấn
ま⌝ず			trước hết
まぜ⌝る	まぜます	V	trộn
よ⌝く		Adv	hay, thường
ライスペ⌝ーパー		N	bánh đa nem
こうやって		Exp	như thế này
どこでも	どこでも いい	Exp	ở đâu cũng được
とちがって ★	～と ちがって	Exp	khác với...
なんでも	何でも いい	Exp	gì cũng được

6か

あじ¯		N	vị
あまざけ¯		N	một loại rượu ngâm còn nguyên hạt gạo dùng làm đồ tráng miệng
おおそ⌝うじ	大そうじ	N	tổng vệ sinh (dọn dẹp nhà cửa trước Tết)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

おおみそか	大みそか	N	đêm giao thừa
おせちりょうり	おせち料理	N	osechi ryori (món ăn ngày Tết của Nhật Bản)
おぞうに		N	ozoni (món canh ăn vào mùng 1 Tết ở Nhật Bản)
おとしだま	お年だま	N	lì xì, tiền mừng tuổi
おみくじ		N	quẻ đầu năm, quẻ thẻ
おもち		N	bánh dày, bánh nếp
くさ	草	N	cỏ
けいろうのひ	けい老の日	N	ngày Kính lão
げっぺい	月ぺい	N	bánh trung thu
こめ	お米	N	gạo
しおからい		Aい	mặn
すっぱい		Aい	chua
せんそうじ	せん草寺	N	Sensoji (tên một ngôi đền ở Asakusa, Tokyo, Nhật Bản)
だいきち ★	大吉	N	đại cát, quẻ đại cát
ちゅうしゅうせつ	中秋せつ	N	Trung thu
テト		N	Tết
はいる	(～が) 入っています	V	(bên trong) có... (nói về thành phần nguyên liệu, nhân bánh)
はか	おはか	N	mộ
はつもうで		N	đi lễ đầu năm
ひく	(おみくじを) ひきます	V	kéo, rút (quẻ)
ひなあられ		N	bỏng gạo (trong Lễ hội Hinamatsuri)
ひなまつり	ひな祭り	N	Lễ hội Hinamatsuri
ホストファミリー ★		N	gia đình chủ nhà
まいとし	毎年	N	hằng năm
もちごめ	もち米	N	gạo nếp
あけましておめでとうございます		Exp	Chúc mừng năm mới.

7か

あちこち		Adv	đây đó, chỗ này chỗ kia
いし	石	N	đá, tảng đá
いしかわけん ★	石川県	N	tỉnh Ishikawa
おくる	送ります	V	gửi
かざん	火山	N	núi lửa
かじ	火じ	N	hoả hoạn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

かれる	かれます	V	héo
くばる ★	配ります	V	phân phát, chia
こうずい	こう水	N	lũ lụt
こころ ★	心	N	trái tim, tấm lòng
こわい		Aい	sợ
さいがい		N	thiên tai, thảm hoạ
じしん	地しん	N	động đất
しょくじ ★	食事	N	bữa ăn
せいかつ(する) ★	生活します	N/V	sinh hoạt, sinh sống
たいへいよう	たいへい洋	N	Thái Bình Dương
たおれる	たおれます	V	đổ
だんだん		Adv	dần dần
ちゅうぶ	中ぶ	N	Trung Bộ, miền Trung
ていでん(する)	てい電します	N/V	mất điện, cắt điện
なくなる ★	(店が) なくなります	V	mất, mất đi
によると	～に よると		theo, dựa vào... (tin tức)
ねむる	ねむります	V	ngủ, ngủ say
ひなんじょ ★	避難所	N	nơi lánh nạn
ひなん(する)	ひなんします	N/V	lánh nạn
ふくしゅう(する)	ふく習します	N/V	ôn tập
ふんか(する)	ふん火します	N/V	(núi lửa) phun trào
べつ	別の～	N	... khác
ぼきん	ぼ金	N	quyên góp tiền
ほくぶ	北ぶ	N	Bắc Bộ, miền Bắc
まずしい	貧しい	Aい	nghèo
メッセージ		N	lời nhắn, tin nhắn
もっていく	持っていきます	V	mang đi
やける	(家が) やけます	V	cháy (cháy nhà)

8か

いじめる	いじめます	V	bắt nạt
えらぶ	えらびます	V	chọn
か		N	con muỗi
かける	（こえを）かけます	V	bắt chuyện
かじる	かじります	V	nhay, gặm, nhấm
かなしい		Aい	đau khổ
かむ	かみます	V	cắn
かもめ ★		N	mòng biển

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

くやし┐い		Aい	ấm ức, tiếc nuối
け┐さ	今朝	N	sáng nay
さ┐す	(かが) さします	V	đốt (muỗi đốt)
さそう¯	さそいます	V	rủ, mời
しか¯ ★		N	con hươu
しかる¯	しかります	V	mắng
しようきんし¯	使用きん止	N	cấm sử dụng
スピ┐ーチ		N	bài diễn thuyết, bài hùng biện, bài phát biểu
すると¯ ★			ngay sau đó thì..., thế là...
それで¯			vì thế
ちゅ┐うい(する)	注意します	N/V	chú ý, nhắc nhở
トラ┐ブル		N	rắc rối, phiền toái
と┐る	(さいふを) とります	V	lấy (ví)
どろぼう¯		N	trộm, kẻ trộm
ぬす┐む	ぬすみます	V	lấy trộm
はずかし┐い		Aい	xấu hổ
びっく┐りする	びっくりします	V	ngạc nhiên, giật mình
ひど┐い		Aい	tệ, kinh khủng
ふむ¯	ふみます	V	giẫm lên
ほめ┐る	ほめます	V	khen
ほんとう¯	本とう(ですか)	N	thật, thật vậy
マナーモ┐ード ★		N	chế độ im lặng
やぶ┐る	やぶります	V	xé
わらう¯	わらいます	V	cười
あれ	あれ?	Exp	Ờ..., Ồ... (cách nói thể hiện sự ngạc nhiên
そういえば ★		Exp	nói tới điều đó (việc đó) thì...

9か

あおし┐んごう	青しんごう	N	đèn xanh
あかし┐んごう	赤しんごう	N	đèn đỏ
あ┐と		Adv	còn... (còn bao lâu)
あ┐とで ★	後で		lát nữa, ...sau
あぶな┐い		Aい	nguy hiểm
いそ┐ぐ	急ぎます	V	vội, gấp
おち┐る	落ちます	V	rơi
おれ┐る	おれます	V	gẫy
きえる¯	消えます	V	biến mất

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

きにする	気に します	V	để ý, lưu tâm
きをつける	気を つけます	V	chú ý, cẩn thận
くらい	暗い	Aい	tối, u ám
こうじ	工事	N	công trường xây dựng, thi công
コスプレ		N	hoá trang
★ すすむ	進みます	V	tiến lên
つぎ	つぎの～	N	...tiếp theo
つく	（～に）着きます	V	tới, đến...
ならぶ	ならびます	V	xếp hàng
におい		N	mùi
バッテリー		N	pin
ふくろ		N	túi
ぶつかる	ぶつかります	V	va chạm, đâm vào
ぶらぶらする	ぶらぶらします	V	đi dạo quanh, đi lang thang
ページ		N	trang
へん	変（な）	Aな	lạ, kì quặc
やく	やきます	V	nướng
★ やっぱり		Adv	quả là, đúng là, quả nhiên là
やぶれる	やぶれます	V	rách
れんらく(する)	れんらくします	N/V	liên lạc
★ くらいで	～くらいで (5分くらいで)	Exp	trong khoảng... (trong khoảng 5 phút)
そうみたいです		Exp	hình như thế

10か

いちど	一度	Adv	một lần
うかる	うかります	V	đỗ
かつどう	かつ動	N	hoạt động
きく	ききます	V	hỏi
★ げいじゅつこうこう	芸術高校	N	trường trung học phổ thông nghệ thuật
こたえ	答え	N	câu trả lời
サイト		N	trang web
じゅけん(する)	じゅ験します	N/V	dự thi
せいかつ	(高校) 生かつ	N	cuộc sống, sinh hoạt
★ せつめいかい	説明会	N	buổi giới thiệu
せんぱい	先ぱい	N	tiền bối
そうだん(する)		N/V	trao đổi, tư vấn
ついていく	(じゅ業に) ついていけます	V	theo kịp, (có thể) theo kịp (bài học)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

できる	(友だちが) できます	V	có (bạn)
てんすう	点すう	N	điểm số
なやみ		N	nỗi băn khoăn
なやむ	なやみます	V	băn khoăn, lo lắng
ならいごと	習いごと	N	việc học kĩ năng, các môn năng khiếu
にゅうがくしけん	入学試験	N	kì thi nhập học
ねむい		Aい	buồn ngủ
ピアニスト ★		N	nghệ sĩ dương cầm
ふあん	不安(な)	Aな	bất an
ぶかつ		N	câu lạc bộ, hoạt động câu lạc bộ
ふつうこうこう ★	普通高校	N	trường trung học phổ thông thông thường
まよう	まよいます	V	phân vân, do dự
やくそく	約そく	N	hẹn, lời hứa

11か

あと			ngoài ra, thêm nữa
アプリ		N	ứng dụng
エーアイ	AI	N	trí tuệ nhân tạo
えらい		Aい	giỏi
おさら		N	đĩa, bát đĩa
けんきゅう(する)	研究します	N/V	nghiên cứu
ストーリー		N	cốt truyện
チェス		N	cờ vua
ちからいっぱい ★	力いっぱい	Adv	toàn lực, hết sức
ちょうせん(する) ★	ちょうせんします	N/V	thử sức
にほんごのうりょくしけん	日本語のう力試験	N	kì thi năng lực tiếng Nhật
ぶ	～ぶ	N	câu lạc bộ ...
ボランティアかつどう	ボランティアかつ動	N	hoạt động tình nguyện
まえ	前	N	trước đây, trước
みなさん		N	mọi người
メートル	～メートル		mét (m)
もり	森	N	rừng
よしゅう(する)	よ習します	N/V	xem bài trước, học trước
ロボット		N	người máy
わすれもの		N	đồ bỏ quên
じまくなし ★	字幕なし	Exp	không có phụ đề

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

日本の都道府県

九州地方

40 福岡県
41 佐賀県
42 長崎県
43 熊本県
44 大分県
45 宮崎県
46 鹿児島県
47 沖縄県

中国地方

31 鳥取県
32 島根県
33 岡山県
34 広島県
35 山口県

四国地方

36 徳島県
37 香川県
38 愛媛県
39 高知県

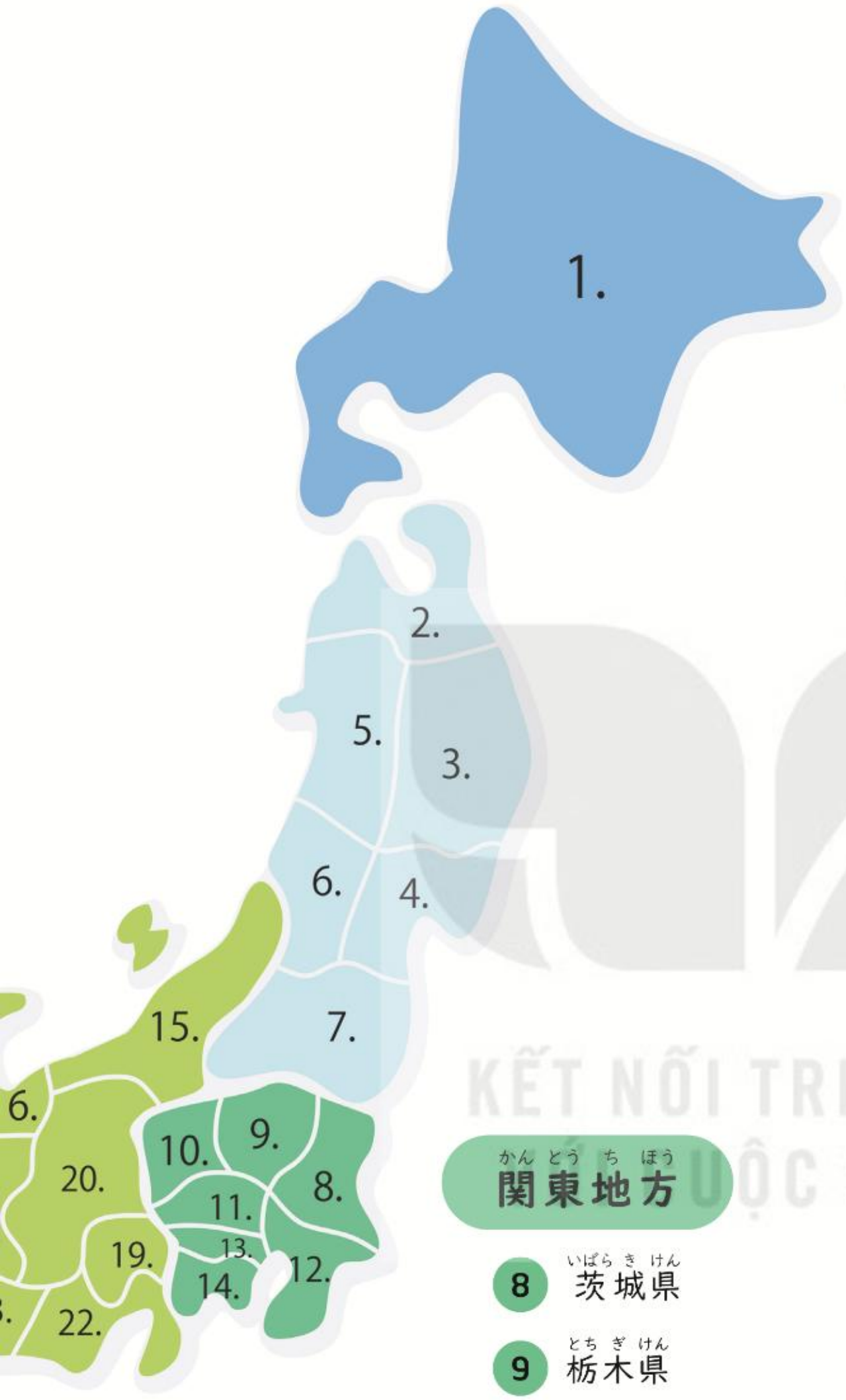
近畿地方

24 三重県
25 滋賀県
26 京都府
27 大阪府
28 兵庫県
29 奈良県
30 和歌山県

中部地方

15 新潟県
16 富山県
17 石川県
18 福井県
19 山梨県
20 長野県
21 岐阜県
22 静岡県
23 愛知県

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



北海道地方（ほっかいどうちほう）

1 北海道（ほっかいどう）

東北地方（とうほくちほう）

2 青森県（あおもりけん）

3 岩手県（いわてけん）

4 宮城県（みやぎけん）

5 秋田県（あきたけん）

5 山形県（やまがたけん）

7 福島県（ふくしまけん）

関東地方（かんとうちほう）

8 茨城県（いばらきけん）

9 栃木県（とちぎけん）

10 群馬県（ぐんまけん）

11 埼玉県（さいたまけん）

12 千葉県（ちばけん）

13 東京都（とうきょうと）

14 神奈川県（かながわけん）

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRẦN HÀ ANH – NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC

Biên tập mĩ thuật: BÙI QUANG TUẤN – ĐINH THUỲ LINH

Thiết kế sách: ĐỖ TRƯỜNG SƠN – NGUYỄN VIỆT HÀ

Trình bày bìa: BÙI QUANG TUẤN – NGUYỄN VIỆT HÀ

Minh hoạ: PHÙNG DUY TÙNG

Sửa bản in: TRẦN HÀ ANH – NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC – GIANG THỊ THANH NHÃ

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền © (2025) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG NHẬT 9

Mã số: ...

In .....bản, (QĐ .....) khổ 19 x 26.5cm

Đơn vị in: ..... địa chỉ .....

Số ĐKXB: .../CXBIPH/.../GD

Số QĐXB: /QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm...

In xong và nộp lưu chiểu quý... năm...

Mã số ISBN: ...



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA NGOẠI NGỮ 1

Tiếng Nhật

1	TIẾNG NHẬT 6	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
2	TIẾNG NHẬT 7	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
3	TIẾNG NHẬT 8	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
4	TIẾNG NHẬT 9	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Website: https://www.nxbgd.vn